

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở “Công ty Cổ phần Thủy sản
Huy Long”**

Trần Đề, năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở “Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long”



CHỦ CƠ SỞ

Hoàng Tế Kế Long

Trần Đề, năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH	vi
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở:	1
2.1. Địa điểm cơ sở.....	2
2.2. Các cơ sở pháp lý	3
2.3. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).....	4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	4
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	16
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	16
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu.....	16
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất	17
4.3. Nhu cầu sử dụng điện.....	18
4.4. Nhu cầu sử dụng nước.....	18
4.5. Nhu cầu về cơ sở trang thiết bị, máy móc.....	21
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: Điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.	24
6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có)	24
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	27
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có).....	27

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	27
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	33
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	33
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	33
1.2. Thu gom, thoát nước thải	33
1.3. Xử lý nước thải.....	35
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.	39
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	39
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	41
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	42
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành	43
6.1. Sự cố cháy nổ cháy nổ.....	43
6.2. Sự cố tai nạn lao động	44
6.3. Sự cố hệ thống xử lý nước thải	44
6.4. Sự cố đối với dây chuyền sản xuất.....	44
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác, nếu có:	45
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	45
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	49
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	49
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	50
3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	50
4. Nội dung cấp phép đối với chất thải thông thường.....	51
5. Nội dung cấp phép đối với chất thải nguy hại	52
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	53
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	53
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	54
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	55
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	55

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	55
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	55
2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.....	55
2.3. Kinh phí giám sát môi trường dự kiến:	55
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	56
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	57
PHỤ LỤC BÁO CÁO	58

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BNNPTNT	:	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
UBND	:	Ủy ban nhân dân
TT	:	Thông tư
NĐ	:	Nghị định
QĐ	:	Quyết định
CP	:	Chính phủ
GCN	:	Giấy chứng nhận
QSDĐ	:	Quyền sử dụng đất
CTNH	:	Chất thải nguy hại
QCVN	:	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TMCP	:	Thương mại cổ phần
DO	:	Oxy hòa tan
CO	:	Cacbon Monoxide
BOD ₅	:	Nhu cầu oxy sinh học
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
NH ⁴	:	Amoni
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
TOC	:	Tổng Cacbon hữu cơ
BTP	:	Bán thành phẩm
TTSP	:	Trung tâm sản phẩm
BLOCK	:	Công nghệ đông sử dụng máy nén
IQF	:	Công nghệ cấp đông siêu tốc (Quickly Freezer)
Fe (Feros):	:	Tạp chất chứa sắt
NonFe	:	Tạp chất kim loại màu
Sus	:	Tạp chất chứa thép không rỉ (Stainless Steel)

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Tọa độ không chế phạm vi cơ sở.....	2
Bảng 1.2: Thuyết minh quy trình sản xuất bạch tuộc đông lạnh	6
Bảng 1.3: Thuyết minh quy trình sản xuất bạch tuộc trung.....	9
Bảng 1.4: Thuyết minh quy trình sản xuất cá đông lạnh	12
Bảng 1.5: Thuyết minh quy trình sản xuất tôm đông lạnh	15
Bảng 1.6: Nhu cầu về nguyên liệu	17
Bảng 1.7: Nhu cầu về nhiên liệu, hóa chất và bao bì.....	17
Bảng 1.8: Thống kê nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	19
Bảng 1.9: Các thông số của giếng khoan.....	21
Bảng 1.10: Thống kê trang thiết bị tại cơ sở.....	21
Bảng 1.11: Diện tích các hạng mục của cơ sở	24
Bảng 2.1: Kết quả đánh giá các thông số ô nhiễm.....	29
Bảng 2.2: Tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm.....	30
Bảng 2.3: Tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước.....	30
Bảng 2.4: Tải lượng ô nhiễm của nguồn nước thải.....	31
Bảng 2.5: Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông	31
Bảng 3.1: Các hạng mục và thiết bị sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải	38
Bảng 3.2: Thống kê khối lượng chất thải rắn thông thường.....	39
Bảng 3.3: Thống kê khối lượng phế phẩm.....	41
Bảng 3.4: Thống kê khối lượng CTNH phát sinh.....	41
Bảng 3.5: Các hạng mục thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2007	46
Bảng 4.1: Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm	49
Bảng 4.2: Giới hạn về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT.....	50
Bảng 4.3: Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung	51
Bảng 4.4: Thống kê khối lượng phế phẩm.....	51
Bảng 4.5: Thống kê khối lượng chất thải nguy hại.....	52
Bảng 5.1: Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải năm 2020 – 2021	53
Bảng 6.1: Kinh phí giám sát môi trường dự kiến	55

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Vị trí giới hạn của cơ sở	2
Hình 1.2: Quy trình sản xuất bạch tuộc đông lạnh	5
Hình 1.3 Quy trình sản xuất bạch tuộc trung	8
Hình 1.4: Quy trình sản xuất cá đông lạnh	11
Hình 1.5: Quy trình sản xuất tôm đông lạnh	14
Hình 1.6: Quy trình lọc nước giếng khoan	19
Hình 1.7: Hệ thống lọc nước tại cơ sở	20
Hình 3.1: Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa	33
Hình 3.2: Sơ đồ thoát nước thải sinh hoạt	34
Hình 3.3: Sơ đồ thoát nước thải sản xuất	34
Hình 3.4: Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt	35
Hình 3.5: Sơ đồ quy trình xử lý nước thải	36
Hình 3.6: Dụng cụ lưu chứa chất thải sinh hoạt	40
Hình 3.7: Kho lưu chứa CTNH	42

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG.

(Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Huy Long Seafoods Joint Stock Company)

- Địa chỉ văn phòng: ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở:

+ Ông Nguyễn Nam Vinh; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

+ Ông Hoàng Thế Long; Chức vụ: Phó Giám đốc (phụ trách các công việc của công ty theo Giấy ủy quyền).

- Điện thoại: 0911.444.797

- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200688147, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 14/04/2014, thay đổi lần 04 ngày 15/03/2023.

2. Tên cơ sở:

- Tên cơ sở: Công ty Cổ phần thủy sản Huy Long.

- Địa điểm cơ sở: ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Công ty Cổ phần thủy sản Huy Long trước đây là Xí nghiệp Chế biến thực phẩm Quốc Hải, thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Thiên Phú, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1509/QĐHC-CTUBND ngày 05/10/2007.

- Đến năm 2014, được Công ty TNHH Huy Nam mua lại thông qua việc thực hiện bán đấu giá bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng, theo hợp đồng Mua bán tài sản bán đấu giá số 11/HĐMB/SASC ngày 21/03/2014 giữa đại diện Công ty TNHH Huy Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng, số công chứng 615a, quyền số IX 21/03/2014/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Thanh Dũng.

Sau đó được điều chỉnh tên từ Xí nghiệp chế biến thực phẩm Quốc Hải thành Công ty Cổ phần thủy sản Huy Long tại Quyết định số 128/QĐ-STNMT ngày 14/12/2015 về việc điều chỉnh một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xí nghiệp chế biến thực phẩm Quốc Hải” của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng và hoạt động ổn định đến nay.

2.1. Địa điểm cơ sở



Hình 1. 1: Vị trí giới hạn của cơ sở

Công ty Cổ phần thủy sản Huy Long tọa lạc tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 4, nằm trong khu cảng cá Trần Đề, thuộc ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, cách thành phố Sóc Trăng 40 km, cách Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề 3,9 km, cách chợ Trần Đề 1,6 km.

Cảng biển Trần Đề là nơi có vị trí rất đặc biệt, thuận lợi cho việc kết nối giao thông vùng và liên vùng, về kết nối đường bộ với cảng hiện có các tuyến Quốc lộ như 1A, Quốc lộ 60. Ngoài ra còn có các dự án giao thông trọng điểm như tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, cầu Đại Ngãi nối liền hai tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh.

Bảng 1.1: Tọa độ không chế phạm vi cơ sở

TT	Ký hiệu	Tọa độ VN2000 kinh tuyến 105 ⁰ 30', múi chiếu 6 ⁰	
		X	Y
1	Vị trí 1 (VT1)	1053910	576660
2	Vị trí 2 (VT2)	1053876	576584
3	Vị trí 3 (VT3)	1053994	576628
4	Vị trí 4 (VT4)	1053960	576550

Các vị trí tiếp giáp:

- + Phía Đông giáp đường nội bộ bến 90 CV, dài 92,5m;
- + Phía Tây giáp đường nội bộ dài 92,5m;

- + Phía Nam giáp đường nội bộ, rộng 84,5m;
- + Phía Bắc giáp Công ty TNHH Khánh Hoàng, rộng 84,5m.

2.2. Các cơ sở pháp lý

- Quyết định số 1509/QĐHC-CTUBND ngày 05 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xí nghiệp chế biến thực phẩm Quốc Hải”;

- Hợp đồng Mua bán tài sản bán đấu giá ngày 21/03/2014 giữa đại diện Công ty TNHH Huy Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng, số công chứng 615a, quyền số IX 21/03/2014/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Thanh Dững;

- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2200688147; đăng ký lần đầu ngày 14/4/2014, thay đổi lần 04 ngày 15/03/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp;

- Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thu hồi 7.772,3 m² đất của Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề và cho Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long thuê để xây dựng Cơ sở chế biến và xuất khẩu thủy sản;

- Hợp đồng thuê đất số 31 ngày 23/10/2015 về việc Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cho Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long thuê 7.772,3 m² đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 4 (thời hạn thuê đến ngày 24/9/2064);

- Quyết định số 128/QĐ-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2015 về việc điều chỉnh một số nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xí nghiệp chế biến thực phẩm Quốc Hải”;

- Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CD 959242, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 4, sổ vào sổ cấp GCN: CT00530 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp cho Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long ngày 07/03/2016;

- Giấy Chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số 162/TD-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày ngày 10/7/2018.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần 01) số 03/GP-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021 (thời hạn là 03 năm);

- Giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất (Gia hạn và điều chỉnh lần 01) số 42/GP-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021;

- Giấy phép xây dựng số 30/ GPXD-UBND ngày 17/8/2022 do Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề cấp về việc xây dựng văn phòng với tổng diện tích 650,88 m² của Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long.

- Giấy phép xây dựng số 31/GPXD-UBND ngày 17/8/2022 do Ủy ban nhân

dân huyện Trần Đề cấp về việc xây dựng công trình kho lạnh 500 tấn và phòng máy với tổng diện tích 417 m² của Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long.

2.3. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Quy mô của cơ sở: Cơ sở thuộc loại hình Nhà máy chế biến thủy sản, có tổng vốn đầu tư 30 tỷ đồng (*Viết bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng*). Căn cứ Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, cơ sở thuộc lĩnh vực quy định tại Mục IV phần A có vốn đầu tư dưới 60 tỷ đồng (*Viết bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng*).

- Căn cứ Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, cơ sở thuộc loại hình chế biến thủy, hải sản có công suất trung bình (từ 1.000 đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm).

- Căn cứ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường và phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng thẩm định và phê duyệt (Khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

- Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường được thực hiện theo Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ sở có công suất thiết kế từ 2.000 – 4.000 tấn thành phẩm/năm. Dựa trên số liệu thực tế năm 2022, sản lượng bình quân của cơ sở đạt khoảng 1.775 tấn/năm, tương đương 5 tấn thành phẩm/ngày (chế độ làm việc 350 ngày/năm). Trong đó, các sản phẩm từ tôm khoảng 846 tấn/năm, các sản phẩm từ bạch tuộc khoảng 660 tấn/năm, các sản phẩm từ cá khoảng 109 tấn/năm, các sản phẩm khác (từ mực, bao tử cá...) khoảng 159 tấn/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

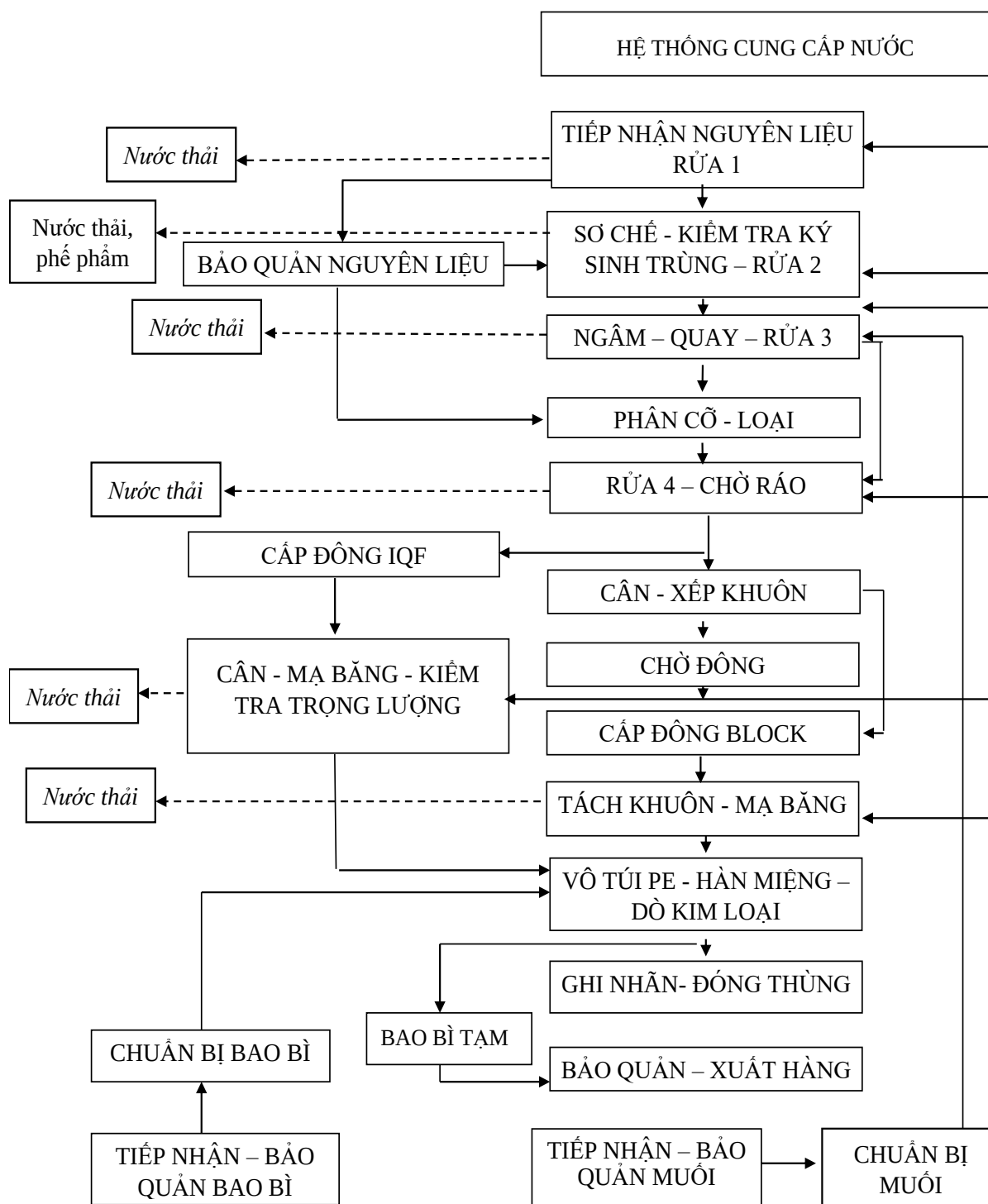
Cơ sở được trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại và khép kín. Tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, quy trình được xây dựng chung cho tất cả các sản phẩm.

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động và phát triển sản phẩm, cơ sở đã xây dựng các quy trình chi tiết dựa trên các sản phẩm chính của cơ sở, bao gồm các sản phẩm từ bạch tuộc, cá và tôm. Đồng thời, quy trình sản xuất sẽ có sự thay đổi để phù hợp với các sản phẩm khác mà khách hàng yêu cầu.

a) Công nghệ sản xuất bạch tuộc

Áp dụng đối với nhóm các thành phẩm từ bạch tuộc, bao gồm 02 quy trình:

- Quy trình sản xuất bạch tuộc đông lạnh: Áp dụng đối với sản phẩm bạch tuộc cấp đông IQF và cấp đông Block.



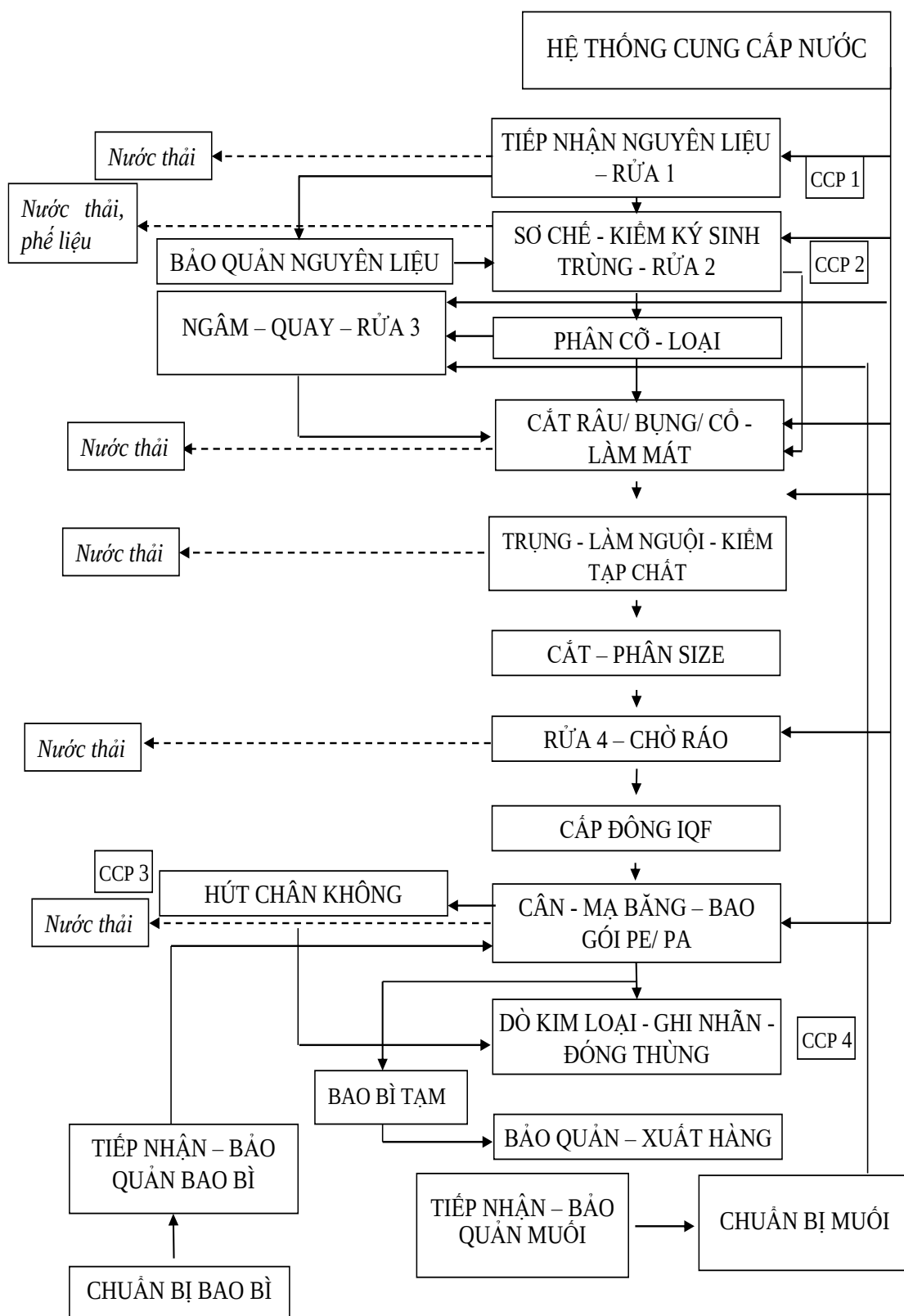
Hình 1.2: Quy trình sản xuất bạch tuộc đông lạnh

Bảng 1.2: Thuyết minh quy trình sản xuất bạch tuộc đông lạnh

Công đoạn	Mô tả
Tiếp nhận	Nguyên liệu được vận chuyển về công ty bằng các xe lạnh (nhiệt độ $\leq 4^{\circ}\text{C}$), kiểm tra chất lượng, loại bỏ bạch tuộc ốm xanh có chứa độc tố. Chỉ nhận chế biến những nguyên liệu đạt yêu cầu (tươi tự nhiên, màu, mùi đặc trưng, không bị đỏ, hôi).
Rửa 1 (quay máy)	Nguyên liệu sau khi tiếp nhận rửa lần lượt qua 2 thùng nước lạnh sạch nhiệt độ $\leq 10^{\circ}\text{C}$, mỗi lần rửa khoảng 250 kg thì thay nước.
Bảo quản	Nguyên liệu sau khi rửa, nếu chưa sơ chế ngay thì được bảo quản trong dung dịch nước muối 2-3%, nhiệt độ nguyên liệu $\leq 4^{\circ}\text{C}$ trong các thùng cách nhiệt, thời gian bảo quản nguyên liệu không quá 12 giờ.
- Sơ chế - Kiểm tra ký sinh trùng - Rửa 2	- Loại bỏ nội tạng, răng, chích mắt trong nước sạch. Trong quá trình sơ chế, được kiểm tra ký sinh trùng, kiểm tra bằng mắt trong khoang bụng, nội tạng, ngoài da và trên râu bạch tuộc, nếu phát hiện có ký sinh trùng thì loại bỏ bán thành phẩm (BTP) đó. Bảo quản BTP sau khi sơ chế và kiểm tra ký sinh trùng trong dung dịch nước muối 2-3%. Thường xuyên thay nước trong quá trình sơ chế. Thăm tra ký sinh trùng bằng bàn soi. - Ướp đá duy trì nhiệt độ BTP $\leq 6^{\circ}\text{C}$; BTP sau khi sơ chế được rửa qua 02 thùng nước lạnh sạch nhiệt độ $\leq 10^{\circ}\text{C}$.
- Ngâm - Quay	Quay xử lý BTP với dung dịch muối, nước đá nhằm làm sạch, loại bỏ nước, dòn và săn cứng bạch tuộc. Thời gian quay và mức độ săn chắc tùy theo yêu cầu khách hàng.
Rửa 3	BTP được rửa qua 2 thùng nước lạnh, sạch nhiệt độ $\leq 10^{\circ}\text{C}$ để loại bỏ tạp chất và vi sinh vật trên bề mặt (thay nước sau 15 kg).
Phân cỡ (loại)	Loại bỏ BTP xấu, không đạt yêu cầu về chất lượng, quy cách của thành phẩm. Nhiệt độ BTP $\leq 6^{\circ}\text{C}$ (cỡ được tính theo số gram/con hoặc theo yêu cầu khách hàng).
- Rửa 4 - Chờ ráo	BTP được rửa trong nước lạnh, nhiệt độ nước rửa $\leq 4^{\circ}\text{C}$ nhằm đảm bảo sạch tạp chất (thay nước sau 15 kg). Chờ ráo (3-5 phút) nhằm đảm bảo sự chính xác khi cân.
- Cân - Xếp khuôn	<u>*Đông Block</u>: cân số gram/block theo yêu cầu của khách hàng + phụ trội (đảm bảo đủ trọng lượng tịnh sau rã đông), cân BTP trong rổ, xếp BTP của một rổ vào một khuôn. <u>*Đông IQF</u>: Xếp từng con lên băng chuyền. Cân gram/túi + phụ trội.
Chờ đông	Sản phẩm sau khi xếp khuôn nhưng chưa đủ chạy tủ thì chuyển vào kho chờ đông. Nhiệt độ kho chờ đông: $1 - 4^{\circ}\text{C}$. Thời gian ≤ 4 giờ.

Công đoạn	Mô tả
Cấp đông	Đông trong tủ đông tiếp xúc hoặc trong hầm đông băng chuyên, thời gian đủ dài để sau khi cấp đông nhiệt độ trung tâm sản phẩm (TTSP) đạt theo yêu cầu và thời gian đông phải đảm bảo. * <u>Đông Block</u>: Thời gian đông: tùy thuộc vào sản phẩm; nhiệt độ tủ -38 đến -42°C; nhiệt độ TTSP $\leq$ -18°C. * <u>Đông IQF</u>: Thời gian đông: Tùy thuộc vào sản phẩm; Nhiệt độ hầm đông -38 đến -42°C; nhiệt độ TTSP $\leq$ -18°C.
- Tách khuôn - Cân - Mạ băng	- Hàng Block: Cho từng khuôn thành phẩm qua thiết bị tách khuôn. Sau đó được mạ băng trong thiết bị mạ băng phun sương, nhiệt độ nước mạ băng $< 3^{\circ}\text{C}$ (theo yêu cầu khách hàng) - Hàng IQF: sản phẩm sau khi ra khỏi băng chuyên, cân số gram/rô (có cộng thêm phụ trội). Sau đó được mạ băng trong thiết bị mạ băng phun sương, nhiệt độ nước mạ băng $< 3^{\circ}\text{C}$.
- Vô túi PE - Hàn kín - Dò kim loại - Ghi nhãn - Đóng thùng	- Cho mỗi Block thành phẩm sau mạ băng vào một túi PE hàn miệng, ép nhãn hoặc không tùy theo yêu cầu khách hàng. Hàng IQF mạ băng xong cho vào túi PE hàn miệng, ép thẻ. Cho từng túi thành phẩm chạy qua máy dò kim loại để loại bỏ những sản phẩm có lẫn mảnh kim loại. Trước khi cho sản phẩm qua máy dò kim loại phải tiến hành kiểm tra độ nhạy của máy bằng vật chuẩn Fe (Ferrous) = 1.2 mm; Sus (S/S) = 2.0 mm, NonFe = 2.5 mm và sau 30 phút/lần trong lúc sử dụng và kết thúc - Cứ 12 Block hoặc 10 túi PE cùng cỡ, loại cho vào thùng carton (tùy vào quy cách của sản phẩm). Thùng phải ghi đầy đủ rõ ràng: Tên sản phẩm (bao gồm tên thương mại và tên la tinh), vùng đánh bắt, phương pháp đánh bắt, cỡ, loại, trọng lượng, ngày sản xuất, hạn sử dụng, hướng dẫn sử dụng, sản phẩm của Việt Nam, tên và địa chỉ của doanh nghiệp, mã lô hàng, mã số xí nghiệp...
- Bảo quản - Xuất hàng	Sản phẩm được bảo quản trong kho lạnh nhằm đảm bảo sự ổn định về chất lượng cho đến tay người tiêu dùng. Khi bảo quản tránh mở cửa kho thường xuyên làm dao động nhiệt độ kho (nhiệt độ bảo quản $\leq$ -18°C; thời gian bảo quản $\leq$ 24 tháng). Xuất hàng nhanh chóng, đúng số lượng, size.

- **Quy trình sản xuất bạch tuộc trung:** Quy trình áp dụng đối với sản phẩm bạch tuộc trung cắt đông lạnh.



Hình 1.3 Quy trình sản xuất bạch tuộc trung

Bảng 1.3: Thuyết minh quy trình sản xuất bạch tuộc trung

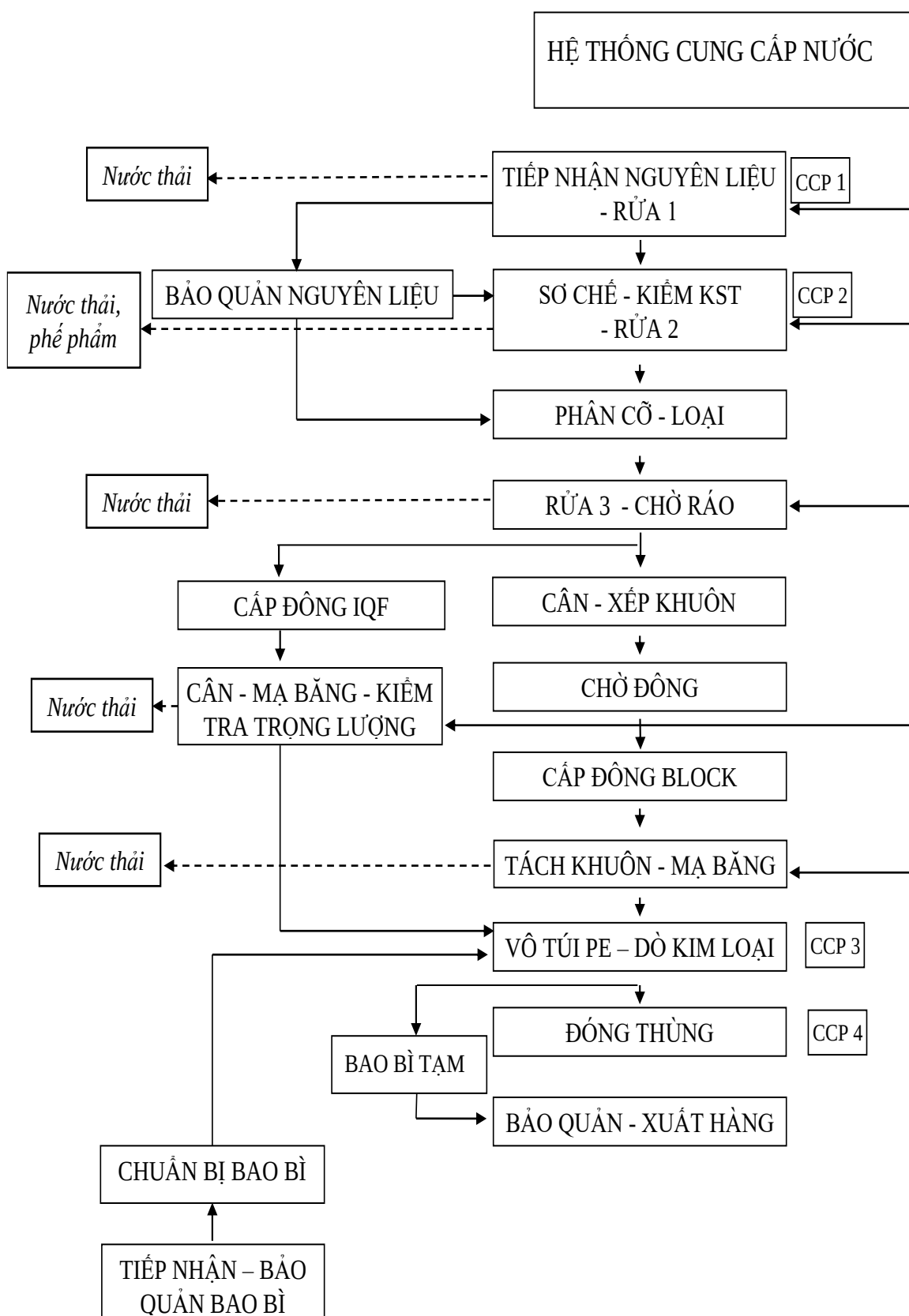
Công đoạn	Mô tả
Tiếp nhận	Nguyên liệu được vận chuyển về công ty bằng các xe lạnh, nhiệt độ bảo quản $\leq 4^{\circ}\text{C}$, kiểm tra chất lượng bằng cảm quan. Loại bỏ bạch tuộc đốm xanh có chứa độc tố, chỉ nhận chế biến những sản phẩm đạt yêu cầu (tươi tự nhiên; màu, mùi đặc trưng, không bị đỏ, hôi).
Rửa 1 (quay máy)	Nguyên liệu sau khi tiếp nhận rửa lần lượt qua 02 thau nước lạnh sạch nhiệt độ $\leq 10^{\circ}\text{C}$, mỗi lần rửa 250 kg thì thay nước.
Bảo quản nguyên liệu	Nguyên liệu sau khi rửa, nếu chưa sơ chế ngay thì được bảo quản trong dung dịch nước muối 2-3%, nhiệt độ $\leq 4^{\circ}\text{C}$ trong các thùng cách nhiệt, thời gian bảo quản không quá 12 giờ.
- Sơ chế - Kiểm tra KST	Loại bỏ nội tạng, răng, chích mắt trong nước sạch. Kiểm tra ký sinh trùng, kiểm tra bằng mắt trong khoang bụng, nội tạng, ngoài da và trên râu từng BTP nếu phát hiện có ký sinh trùng thì loại bỏ BTP đó. Bảo quản BTP sau khi sơ chế trong dung dịch nước muối 2-3%. Thường xuyên thay nước trong quá trình sơ chế. Thăm tra ký sinh trùng bằng bàn soi, duy trì nhiệt độ BTP $\leq 6^{\circ}\text{C}$. BTP sau khi sơ chế được rửa qua 02 thùng nước lạnh sạch nhiệt độ $\leq 10^{\circ}\text{C}$.
Phân cỡ (loại)	Loại bỏ BTP xấu, không đạt yêu cầu về chất lượng, quy cách của thành phẩm. Hiện tại các size phân cho mặt hàng này: 30/70; 70/100... (hoặc theo yêu cầu khách hàng). Nhiệt độ BTP $\leq 6^{\circ}\text{C}$
- Ngâm - Quay	Quay xử lý BTP với dung dịch muối, nước đá nhằm làm sạch, trắng, loại nước, dòn và săn cứng bạch tuộc. Thời gian và mức độ săn chắc tùy theo yêu cầu khách hàng
Rửa 3	BTP được rửa qua 2 thau nước lạnh, sạch nhiệt độ $\leq 10^{\circ}\text{C}$ để loại bỏ tạp chất và vi sinh vật trên bề mặt. Thay nước sau 15 kg BTP.
- Cắt - Làm mát	Cắt riêng từng râu, cổ và bụng. Làm nguội dưới nước chảy tràn, nhiệt độ nước $28^{\circ}\text{C} - 32^{\circ}\text{C}$, thời gian tối đa 2 phút.
- Trụng, làm nguội, kiểm tra tạp chất	Trụng riêng từng phần ($95^{\circ}\text{C} - 98^{\circ}\text{C}$), thời gian tùy thuộc khách hàng, mục đích để thuận tiện cho công đoạn cắt. Làm nguội nhanh (≥ 2 phút), nhiệt độ $\leq 4^{\circ}\text{C}$.
Cắt, phân size	Râu, bụng cắt theo đơn hàng hoặc theo yêu cầu khách hàng
- Rửa 4 - Chờ ráo	BTP được rửa trong nước lạnh, nhiệt độ nước rửa $\leq 4^{\circ}\text{C}$ nhằm đảm bảo sạch tạp chất. Thay nước sau 15 kg, thời gian chờ ráo: 3-5 phút

Công đoạn	Mô tả
Bảo quản BTP	Sản phẩm sau cắt và phân size có thể bảo quản lại đợt cấp đông (nhiệt độ: $\leq 4^{\circ}\text{C}$; thời gian ≤ 4 giờ).
Cấp đông	<u>Đông IQF</u> : Thời gian đông: tùy thuộc vào sản phẩm. Nhiệt độ phòng đông -38 đến -42°C ; nhiệt độ TTSP $\leq -18^{\circ}\text{C}$.
- Cân - Mạ băng	Sản phẩm sau khi ra khỏi băng chuyền, cân gram/rổ (cộng thêm phụ trội). Mạ băng sản phẩm bằng thiết bị mạ băng phun sương, nhiệt độ nước mạ băng $\leq 3^{\circ}\text{C}$, tỷ lệ mạ băng $\leq 10\%$ theo yêu cầu khách hàng.
- Đóng gói - Hút chân không - Dò kim loại - Đóng thùng, dán nhãn	Sau khi mạ băng, cho vào túi PE/PA hàn miệng, ép thê (hoặc hút chân không). Cho từng túi thành phẩm chạy qua máy dò kim loại để loại bỏ những sản phẩm có lẫn mảnh kim loại. Trước khi cho sản phẩm qua máy dò kim loại phải tiến hành kiểm tra độ nhạy của máy bằng vật chuẩn Fe (Ferrous) = 1.2 mm ; Sus (S/S) = 2.0 mm ; NonFe = 2.5 mm và sau 30 phút/lần trong lúc sử dụng. Cứ 10 túi cùng cỡ, loại cho vào thùng carton (tùy vào quy cách sản phẩm). Thùng phải ghi đầy đủ rõ ràng: Tên sản phẩm (bao gồm tên thương mại và tên la tinh), vùng đánh bắt, phương pháp đánh bắt, cỡ, loại, trọng lượng, ngày sản xuất, hạn sử dụng, hướng dẫn sử dụng, sản phẩm của Việt Nam, tên và địa chỉ của doanh nghiệp, mã lô hàng, mã số xí nghiệp...
- Bảo quản - Xuất hàng	Sản phẩm được bảo quản trong kho lạnh nhằm đảm bảo sự ổn định về chất lượng cho đến tay người tiêu dùng. Khi bảo quản tránh mở cửa kho thường xuyên làm dao động nhiệt độ kho (nhiệt độ $\leq -18^{\circ}\text{C}$; thời gian ≤ 24 tháng). Xuất hàng nhanh chóng, đúng số lượng, size.

b) Quy trình sản xuất cá đông lạnh

Quy trình áp dụng đối với nhóm sản phẩm từ cá như:

- Cá nuôi: nguyên con/ làm sạch/ cắt khúc đông lạnh
- Cá nuôi fillet đông lạnh.



Hình 1.4: Quy trình sản xuất cá đông lạnh

Bảng 1.4: Thuyết minh quy trình sản xuất cá đông lạnh

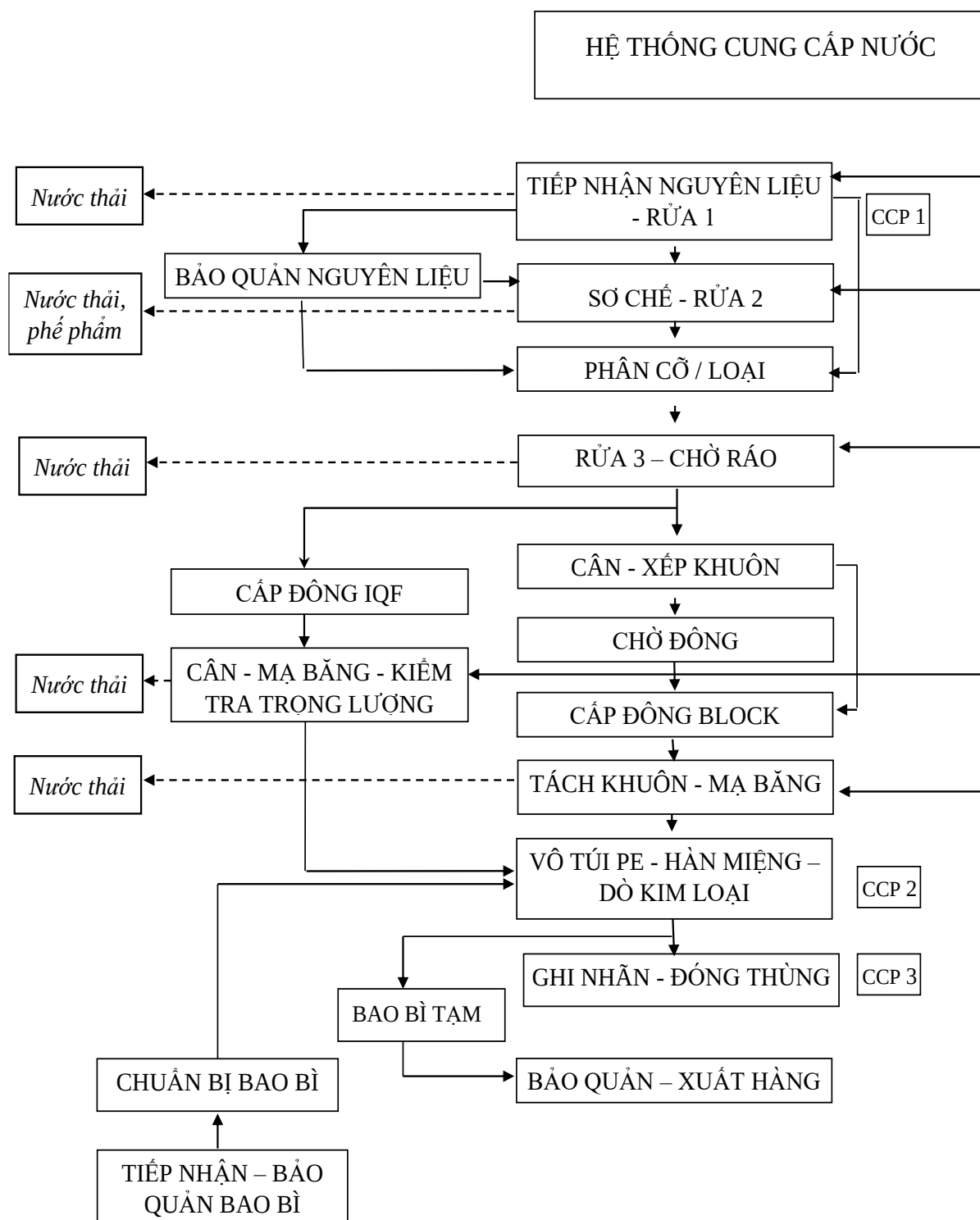
Công đoạn	Mô tả
- Tiếp nhận nguyên liệu	Cá nguyên liệu còn sống, được bảo quản trong các thùng và vận chuyển về công ty. Nhân viên QC (kiểm soát chất lượng sản phẩm) tiến hành kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, giấy cam kết, kết quả kiểm tra các chất kháng sinh cấm và cảm quan chất lượng nguyên liệu. Chỉ nhận cá còn sống, không có dấu hiệu bệnh và không có khuyết tật. Nguyên liệu đạt được chuyển vào phòng tiếp nhận.
- Rửa 1	Nguyên liệu sau khi tiếp nhận rửa lần lượt qua 2 thùng nước ở nhiệt độ thường, khoảng 250 kg thì thay nước.
- Bảo quản nguyên liệu	Nguyên liệu sau khi rửa nếu chưa sơ chế ngay thì được bảo quản trong nước sạch ở nhiệt độ thường (thời gian không quá 12 giờ).
- Sơ chế - Kiểm KST - Rửa 2	Tùy yêu cầu của thành phẩm mà nguyên liệu có thể qua các bước sơ chế sau: - Nguyên con: Chỉ rửa sạch, kiểm tra khuyết tật, kiểm tra ký sinh trùng và đưa đến công đoạn phân loại - Sơ chế: Đánh vẩy, lấy sạch nội tạng (mang, ruột). - Cắt khúc: Sau khi sơ chế sạch đem đi cắt khúc - Fillet: Fillet, lạng da, vánh – chỉnh hình. Trong quá trình sơ chế BTP được kiểm tra và loại bỏ ký sinh trùng. Đối với cá Fillet, thao tác này kiểm tra và thăm tra bằng bàn soi. Đối với cá nguyên con làm sạch thì kiểm tra và thăm tra bằng kính lúp. Nếu phát hiện có ký sinh trùng thì loại bỏ BTP đó. Bảo quản BTP sau khi sơ chế với đá vẩy (nhiệt độ $\leq 4^{\circ}\text{C}$), sau khi sơ chế được rửa qua 02 thùng nước sạch (nhiệt độ $\leq 10^{\circ}\text{C}$).
- Phân cỡ (loại) (Gram/con)	- Loại bỏ BTP xấu. - Dạng nguyên con: 30-50 ; 50-100; 100-200; 200-300... - Dạng Fillet: 200-300; 300-500 ; 500-800... (tùy theo yêu cầu của khách hàng).
- Rửa 3 - Chờ ráo	BTP được rửa trong nước lạnh, sạch (nhiệt độ $\leq 4^{\circ}\text{C}$) nhằm đảm bảo sạch tạp chất. Thay nước sau khi rửa 5 rổ, sau khi rửa để ráo (3-5phút) nhằm đảm bảo sự chính xác khi cân.
- Cân - Xếp khuôn	*Đông Block: Cân 2.0 kg + phụ trội (đảm bảo đạt trọng lượng tịnh khi rã đông), cân BTP trong rổ, sau đó xếp BTP đã cân vào khuôn. *Đông IQF: Đông từng con hoặc từng miếng trong tủ tiếp xúc hoặc tủ băng chuyền đông. Sau đó cân 01 kg/PE (hoặc theo yêu cầu khách hàng).

Công đoạn	Mô tả
- Chờ đông	Sản phẩm sau khi xếp khuôn nhưng chưa đủ chạy tủ thì chuyển vào kho chờ đông. Nhiệt độ kho chờ đông: -1 đến 4°C. Thời gian ≤ 4 giờ
- Cấp đông	*Đông Block: Sử dụng tủ đông tiếp xúc, cho các khuôn vào tủ và đông. *Đông IQF: Nguyên con/ làm sạch/ cắt khúc: Đông từng đơn vị trong tủ tiếp xúc hoặc băng chuyền; Fillet: Đông các miếng Fillet từng miếng trên băng chuyền. Đông với thời gian đủ dài để sau khi cấp đông nhiệt độ trung tâm sản phẩm đạt theo yêu cầu và thời gian đông phải đảm bảo. Nhiệt độ tủ -38 đến -42°C; nhiệt độ TTSP $\leq -18^{\circ}\text{C}$, thời gian đông tùy sản phẩm.
- Tách khuôn - Cân - Mạ băng	*Hàng Block: Tách Block hàng ra khỏi khuôn và mạ băng bằng thiết bị mạ băng phun sương, nhiệt độ nước mạ băng $\leq 3^{\circ}\text{C}$; *Hàng IQF: Sản phẩm sau khi ra khỏi băng chuyền, cân Kg/PE cộng thêm phụ trội. Mạ băng bằng thiết bị mạ băng phun sương (nhiệt độ nước mạ $\leq 3^{\circ}\text{C}$).
- Tiếp nhận - Bảo quản bao bì	Bao bì được sản xuất từ các cơ sở sản xuất đảm bảo chất lượng có hợp đồng với công ty. Được vận chuyển về công ty bằng xe bảo ôn. Chỉ nhận bao bì đảm bảo chất lượng. Bảo quản kho bao bì ở nhiệt độ thường.
- Chuẩn bị bao bì	QC phải kiểm tra các thông tin trên bao bì, số lượng bao bì, tình trạng bao bì trước khi tiến hành đóng gói.
- Đóng gói - Lò kim loại - Đóng thùng	Cho mỗi block thành phẩm sau mạ băng vào một túi PE hàn miệng, ép nhãn hoặc không tùy theo yêu cầu khách hàng. Hàng IQF mạ băng xong cho vào túi PE hàn miệng, ép thẻ. Cho từng túi thành phẩm chạy qua máy dò kim loại để loại bỏ những sản phẩm có lẫn mảnh kim loại. Trước khi cho sản phẩm qua máy dò kim loại phải tiến hành kiểm tra độ nhạy của máy bằng vật chuẩn Fe (Ferrous) = 1.2 mm; Sus (S/S) = 2.0 mm, NonFe = 2.5 mm và sau 30 phút/lần trong lúc sử dụng. Cứ 06 Block hoặc 10 túi PE cùng cỡ, loại cho vào thùng carton (tùy vào quy cách của sản phẩm). Thùng phải ghi đầy đủ rõ ràng: Tên sản phẩm (bao gồm tên thương mại và tên la tinh), vùng đánh bắt, phương pháp đánh bắt, cỡ, loại, trọng lượng, ngày sản xuất, hạn sử dụng, hướng dẫn sử dụng, sản phẩm của Việt Nam, tên và địa chỉ của doanh nghiệp, mã lô hàng, mã số xí nghiệp...
- Bảo quản - Xuất hàng	Sản phẩm được bảo quản trong kho lạnh nhằm đảm bảo sự ổn định về chất lượng cho đến tay người tiêu dùng. Khi bảo quản tránh mở cửa kho thường xuyên làm dao động nhiệt độ kho ảnh hưởng đến chất lượng hàng. Xuất hàng phải nhanh chóng, đúng số lượng, size. Nhiệt độ bảo quản $\leq -18^{\circ}\text{C}$; thời gian bảo quản ≤ 24 tháng.

d) Quy trình chế biến tôm đông lạnh

Quy trình áp dụng đối với nhóm sản phẩm từ tôm nuôi đông lạnh gồm:

- Tôm nguyên con (HOSO), tôm còn vỏ bỏ đầu (HLSO), tôm lột vỏ, chừa đuôi (PTO), tôm lột vỏ, lấy chỉ, rút tim (PD), tôm lột vỏ, không lấy chỉ (PUD).



Hình 1. 5: Quy trình sản xuất tôm đông lạnh

Bảng 1. 5: Thuyết minh quy trình sản xuất tôm đông lạnh

Công đoạn	Mô tả
Tiếp nhận nguyên liệu	Tôm nguyên liệu được thu hoạch từ các vùng nuôi thuộc các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp... được bảo quản trong thùng, nhiệt độ $\leq 4^{\circ}\text{C}$, vận chuyển về công ty bằng xe chuyên dùng. Tại khu vực tiếp nhận, tôm được đánh giá các chỉ tiêu cảm quan. Chỉ nhận nguyên liệu đạt yêu cầu chất lượng thành phẩm.
Rửa 1	Nguyên liệu sau khi tiếp nhận rửa lần lượt qua 2 thùng nước lạnh sạch nhiệt độ $\leq 10^{\circ}\text{C}$. Sau khi rửa ≤ 250 kg thì thay nước.
Bảo quản nguyên liệu	Nguyên liệu sau khi rửa nếu chưa sơ chế ngay, được bảo quản trong nước đá lạnh cách nhiệt ($\leq 4^{\circ}\text{C}$), thời gian không quá 12 giờ.
- Sơ chế - Rửa 2	Theo yêu cầu của khách hàng, thành phẩm gồm: HOSO, HLSO, PTO, PD, PUD. Bán thành phẩm sau khi sơ chế được rửa qua 02 thùng nước lạnh sạch nhiệt độ $\leq 10^{\circ}\text{C}$. Ướt đá duy trì nhiệt độ $\leq 6^{\circ}\text{C}$.
Phân cỡ (loại)	Loại bỏ BTP không đạt yêu cầu, duy trì nhiệt độ BTP $\leq 6^{\circ}\text{C}$. Phân size (con/Lb): 2/4; 4/6; 6/8; 8/12; 13/15... hoặc theo yêu cầu khách hàng.
- Rửa 3 - Chờ ráo	BTP được rửa trong nước lạnh, sạch nhằm đảm bảo sạch tạp chất (thay nước sau 15 kg), nhiệt độ nước: $\leq 4^{\circ}\text{C}$. Sau khi rửa cho lên dàn để ráo nhằm đảm bảo sự chính xác khi cân (thời gian chờ ráo 3-5 phút).
- Cân - Xếp khuôn	Đông Block: cân theo yêu cầu của khách hàng. Phụ trội (đảm bảo đạt trọng lượng tịnh khi rã đông), cân bán thành phẩm trong rổ, xếp BTP của một rổ vào một khuôn. Nhiệt độ BTP $\leq 6^{\circ}\text{C}$; cảm quan đẹp.
Chờ đông	Sản phẩm sau khi xếp khuôn nhưng chưa đủ lượng để chạy tủ thì chuyển vào kho chờ. Nhiệt độ kho từ -1°C đến 4°C . Thời gian $\leq 4\text{h}$.
Cấp đông	Đông trong tủ đông tiếp xúc hoặc hầm gió hoặc bằng băng chuyền đông, thời gian đủ dài để sau khi cấp đông nhiệt độ trung tâm sản phẩm đạt yêu cầu và thời gian đông phải đảm bảo. * <u>Đông Block</u> : Thời gian đông: tùy vào sản phẩm; nhiệt độ tủ -38 đến -40°C . Nhiệt độ TTSP $\leq -18^{\circ}\text{C}$. * <u>Đông IQF</u> : Thời gian đông tùy vào sản phẩm; nhiệt độ phòng đông $> -35^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ TTSP $< -18^{\circ}\text{C}$

Công đoạn	Mô tả
- Tách khuôn - Cân - Mạ băng	<u>Hàng Block</u>: Cho từng khuôn qua thiết bị tách khuôn sau đó sản phẩm được tách khuôn và sẽ mạ băng trong thiết bị phun sương, nhiệt độ nước mạ băng $\leq 3^{\circ}\text{C}$. <u>Hàng IQF</u>: Sản phẩm sau khi ra khỏi băng chuyền, cân số gram/PE (có cộng thêm phụ trội). Mạ băng phun sương dưới vòi nước (nhiệt độ $\leq 3^{\circ}\text{C}$)
- Đóng gói - Hàn kín - Dò kim loại - Đóng thùng	Cho mỗi block sau mạ băng vào một túi PE hàn miệng ép thẻ hoặc không tùy theo yêu cầu khách mua hàng. Hàng IQF mạ băng xong vào túi PE hàn miệng, ép thẻ. Cho từng túi thành phẩm chạy qua máy dò kim loại để loại bỏ những SP có lẫn mảnh kim loại. Trước khi cho sản phẩm qua máy dò kim loại phải tiến hành kiểm tra độ nhạy của máy bằng vật chuẩn Fe=1.2 mm, Sus: = 2.0 mm, NonFe = 2.5mm và sau 30 phút/lần trong lúc sử dụng. Đóng thùng theo yêu cầu khách hàng. Trên thùng ghi thông tin rõ ràng: Tên sản phẩm (bao gồm tên thương mại và tên la tinh), vùng đánh bắt, phương pháp đánh bắt, cỡ, loại, trọng lượng, ngày sản xuất, hạn sử dụng, hướng dẫn sử dụng, sản phẩm của Việt Nam, tên và địa chỉ của doanh nghiệp, mã lô hàng, mã số xí nghiệp...
- Bảo quản - Xuất hàng	Sản phẩm được bảo quản trong kho lạnh nhằm đảm bảo sự ổn định về chất lượng cho đến tay người tiêu dùng. Khi bảo quản tránh mở cửa kho thường xuyên làm dao động nhiệt độ kho. (nhiệt độ BQ $\leq -18^{\circ}\text{C}$). Xuất hàng phải nhanh chóng, đúng số lượng, size.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản, cung cấp cho thị trường nội địa và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh và thủy sản chế biến.

Sản lượng bình quân năm 2022 của cơ sở đạt khoảng 1.775 tấn/năm, trong đó: Các sản phẩm từ tôm khoảng 846 tấn/năm, các sản phẩm từ bạch tuộc 660 tấn/năm, các sản phẩm từ cá khoảng 109 tấn/năm, các sản phẩm khác khoảng 159 tấn/năm. Tùy theo tình hình của đơn đặt hàng mà sản lượng và sản phẩm có thể thay đổi nhưng không vượt quá công suất cho phép từ 2.000 – 4.000 tấn/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Khối lượng nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất tại cơ sở khoảng 2.832 tấn/năm, tương đương khoảng 8 tấn/ngày, được trình bày chi tiết qua bảng sau:

Bảng 1.6: Nhu cầu về nguyên liệu

TT	Danh mục	Nguyên liệu (tấn/năm)	Thành phẩm (tấn/năm)
1	Bạch tuộc	1.095	660
2	Tôm	1.352	846
3	Cá	181	109
4	Khác (mực, bao tử cá...)	203	159
Tổng		2.832	1.775

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long năm 2023)

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất

Các loại hóa chất, nhiên liệu và phụ gia cơ sở sử dụng trong quá trình sản xuất được liệt kê qua bảng sau:

Bảng 1.7: Nhu cầu về nhiên liệu, hóa chất và bao bì

TT	Vật tư	Khối lượng	Mục đích
I. Nhiên liệu (lít/năm)			
1	Dầu DO	750	Cung cấp cho máy phát điện và xe vận chuyển
2	Dầu nhớt SUNISO 3GS	200	Sử dụng cho các thiết bị làm lạnh
II. Hóa chất (kg/năm)			
1	Chlorine	1.530	Sử dụng trong vệ sinh, khử trùng
2	Cồn 70°	660	
3	Gas Amoniac NH ₃	3.343	Dung môi cấp đông thực phẩm
4	Polyaluminium Chloride (PAC)	25	Chất trợ lắng trong xử lý nước thải
5	Viper 50	04	Thuốc diệt côn trùng
6	Xà phòng và bột giặt	825	Tẩy rửa, vệ sinh
III. Bao bì đóng gói (cái/năm)			
1	Thùng giấy	126.904	Sử dụng cho việc đóng gói, bảo quản thành phẩm.
2	Decal	21.200	
3	Hộp	15.170	
4	Bọc PE/PA	992.787	
5	Khay	210.000	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long năm 2023)

Ngoài ra, khối lượng muối cơ sở dùng khoảng 129 tấn/năm; các loại phụ

gia thực phẩm khoảng 3,4 tấn/năm.

4.3. Nhu cầu sử dụng điện

Cơ sở sử dụng hệ thống điện của mạng lưới điện quốc gia tại khu Cảng cá Trần Đề do Điện lực Trần Đề cung cấp, qua trạm điện hạ thế 800 KVA tại cơ sở. Dựa vào hóa đơn cơ sở cung cấp, mức tiêu thụ điện năng thực tế khoảng 2.772.677 kWh/năm, tương đương khoảng 7.922 kWh/ngày, phục vụ cho các nhu cầu sau:

- Vận hành hệ thống các máy móc, thiết bị của khu sản xuất và văn phòng; hệ thống chiếu sáng;

- Vận hành hệ thống lọc nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống PCCC;

Ngoài ra, cơ sở đã trang bị thêm 01 máy phát điện với công suất 300 KVA để ứng phó khi xảy ra các sự cố về điện.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn nước tại cơ sở được cung cấp từ 02 giếng khoan với tổng lượng nước khai thác tối đa 180 m³/ngày đêm, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 42/GP-UBND ngày 16/9/2021.

Nguồn nước khai thác được phục vụ cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt tại cơ sở. Theo số liệu thực tế từ đồng hồ đo lưu lượng, nhu cầu sử dụng nước của cơ sở khoảng 35.186 m³/năm, tương đương khoảng 96,4 m³/ngày. Nhu cầu sử dụng nước cụ thể như sau:

- Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của các cán bộ, công nhân viên:

Theo ghi nhận thực tế tại cơ sở, mức sử dụng nước cho nhu cầu sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại cơ sở khoảng 45 lít/người/ca (200 lao động). Như vậy:

$$Q_{\text{sinh hoạt}} = 45 \text{ lít/người/ca} \times 200 \text{ người} = 9 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất:

- + Nhu cầu sử dụng nước cho việc ngâm, rửa nguyên liệu thực tế tại cơ sở khoảng 15 m³/tấn thành phẩm, mỗi ngày cơ sở sản xuất khoảng 4,86 tấn thành phẩm, như vậy:

$$Q_{\text{ngâm rửa nguyên liệu}} = 15 \text{ m}^3 \times 5 \text{ tấn thành phẩm/ngày} = 75 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- + Nhu cầu sử dụng nước cho vệ sinh nhà xưởng thực tế tại cơ sở khoảng 3,4 lít/m² sàn, như vậy với diện tích nhà xưởng chính là 3.647 m², lượng nước cần sử dụng là 12,4 m³/ngày.

$$Q_{\text{vệ sinh}} = 3,4 \text{ lít/m}^2 \text{ sàn} \times 3.647 \text{ m}^2 = 12,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

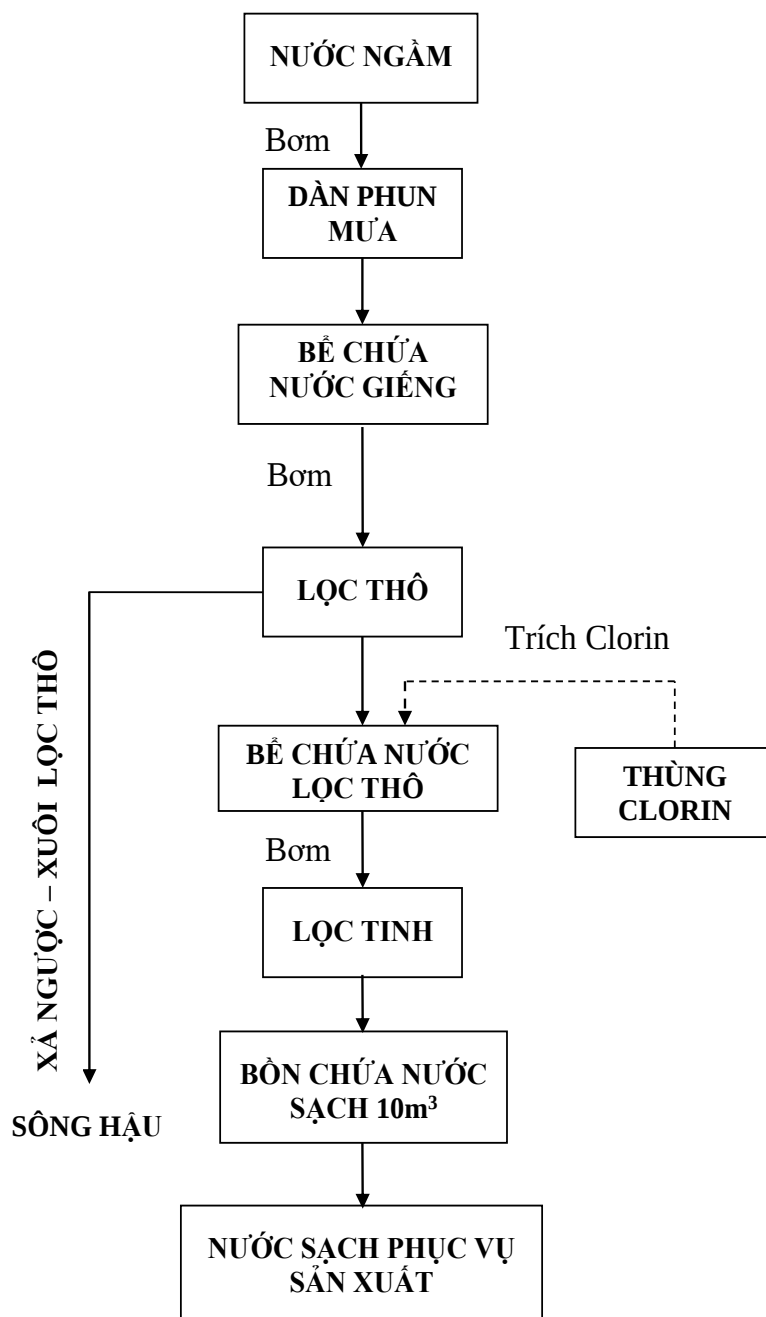
Như vậy, lượng nước sử dụng cho mục đích sản xuất tại cơ sở khoảng:

$$Q_{\text{sản xuất}} = Q_{\text{ngâm rửa nguyên liệu}} + Q_{\text{vệ sinh}} = 87,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Bảng 1. 8: Thống kê nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

TT	Mục đích sử dụng	Khối lượng
1	Nước sinh hoạt	9 m ³
2	Nước ngâm, rửa nguyên liệu	75 m ³
3	Nước vệ sinh nhà xưởng	12,4 m ³
Tổng		96,4 m³

Thuyết minh quy trình lọc nước giếng khoan:



Hình 1.6: Quy trình lọc nước giếng khoan

Nước trước khi được đưa vào sản xuất sẽ được xử lý qua trạm lọc nước có công suất 180 m³/ngày đêm.

Nguồn nước bơm lên từ giếng khoan sẽ được xả xuống bể lọc qua giàn phun mưa. Cơ chế nhỏ giọt giúp cho nước tiếp xúc với không khí, oxy hóa các hợp chất hòa tan thành chất kết tủa. Khi đi qua các vật liệu lọc nước, những kết tủa và tạp chất sẽ bị giữ lại, dòng nước sạch sẽ theo hệ thống ống dẫn chảy vào bể chứa, đồng thời một số chất có mùi lạ gây khó chịu như NH₃, H₂S,... sẽ được tách từ giai đoạn này.

Hệ thống lọc thô: Tại bể lọc thô với các vật liệu lọc như cát, sạn, sỏi... sẽ giữ lại các kết tủa do quá trình oxy hóa tạo ra. Hệ thống van xả rửa ngược – xuôi được thiết kế dùng để xả rửa lớp cặn bẩn, các chất kết tủa, tạo màng ở phía trên và rửa trôi bụi, các hạt nhỏ trong vật liệu lọc.

Hệ thống lọc tinh: Hệ thống cột lọc này có tác dụng hấp thụ các chất độc hại ở thể khí và hấp thụ các hóa học còn sót lại như Flo, Clo... Nước sau khi qua toàn bộ hệ thống lọc sẽ được trữ vào bồn chứa nước sạch để phục vụ sinh hoạt và sản xuất.



Hình 1.7: Hệ thống lọc nước tại cơ sở

Bảng 1.9: Các thông số của giếng khoan

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 6°)		Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
HL-1	1503650	576610	90	09	94	108	10,7	20,98	qp ₂₋₃
HL-2	1503652	576603	90	09	94	108	10,6	21,58	qp ₂₋₃

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long)

4.5. Nhu cầu về cơ sở trang thiết bị, máy móc

Hệ thống các trang thiết bị, máy móc chính cần thiết cho nhu cầu hoạt động sản xuất của cơ sở được tổng hợp cụ thể qua bảng sau:

Bảng 1.10: Thống kê trang thiết bị tại cơ sở

TT	Tên máy móc	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Năm đưa vào sử dụng
a) Thiết bị sản xuất					
1	Máy nén mycom piston 62B	Máy	03	75 kW	2007
2	Máy nén mycom piston 62WBH	Máy	02	75 kW	2007
3	Máy nén mycom piston 62A	Máy	01	50 kW	2007
4	Máy nén mycom piston 42B	Máy	01	50 kW	2007
5	Máy nén mycom piston 8A	Máy	01	22	2007
7	Máy nén trục vít 2016	Máy	01	200 kW	2020
8	Máy nén trục vít N1410	Máy	02	33,5 kW	12/2022
9	Hệ thống dàn ngưng số 01	Ht	01	48	2007
10	Hệ thống dàn ngưng số 02	Ht	01	10,5	2020

TT	Tên máy móc	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Năm đưa vào sử dụng
11	Hệ thống dàn ngưng số 03	Ht	01	10,5	12/2022
12	Hệ thống lạnh	Ht	01	-	05/2014
13	Tủ đông tiếp xúc	Cái	02	1.300 kg/mẻ	03/2016
14	Tủ đông gió	Cái	02	500 kg/giờ	2014
15	Kho đá vảy	Kho	02	15 tấn/ngày đêm	2014
16	Hệ thống cấp đông băng chuyền IQF	Ht	01	500 kg/giờ	03/2020
17	Băng chuyền nạp liệu	Cái	01	500 kg/giờ	03/2020
18	Hệ thống cấp đông băng chuyền IQF	Ht	01	750 kg/giờ	12/2015
19	Băng chuyền nạp liệu	Cái	01	750 kg/giờ	12/2015
20	Kho lạnh 01	Kho	01	300 tấn	2007
21	Kho lạnh 02	Kho	01	40 tấn	2021
22	Kho lạnh 03	Kho	01	500 tấn	10/2022
23	Máy rửa nguyên liệu	Máy	01	-	04/2019
24	Máy quay đảo	Máy	02	1 Hp	2014
25	Máy trộn phụ gia	Máy	01	-	07/2019
26	Lò trung	Cái	02	-	2014
27	Máy dò kim loại Aritstu	Máy	01	350W	2007
28	Máy dò kim loại	Máy	01	350W	2021
29	Máy dò kim loại Model 530-4010	Máy	01	-	01/2022
30	Máy dò kim loại Model 580-3515	Máy	01	-	01/2022
31	Máy đóng gói hút chân không	Máy	02	-	2014
32	Máy đóng gói chân không Wp-820MS	Máy	01	-	02/2022
33	Máy đóng gói chân không	Máy	01	-	09/2018
34	Máy đai dây Chali	Máy	04	1HP	2014
35	Máy ép túi liên tục	Máy	04	-	2014

TT	Tên máy móc	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Năm đưa vào sử dụng
36	Máy ép đập chân	Máy	02	-	2014
37	Máy in phun bao bì BestCode 82-M-1-EU-75U	Máy	01	-	07/2018
38	Máy in phun bao bì Best Code 86-M-1-EU-75U	Máy	01	-	09/2021
39	Máy sấy nguyên liệu	Máy	01	100 kg	06/2020
40	Máy biến áp số 01	Máy	01	800KVA	
41	Máy biến áp số 02	Máy	01	750 KVA	12/2020
42	Máy phát điện	Cái	01	300 KVA	2007
43	Hệ thống xử lý nước cấp	Ht	01	180 m ³ /ngày đêm	2007
44	Hệ thống xử lý nước thải	Ht	01	200 m ³ /ngày đêm	2008
45	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Ht	01	-	11/2018
46	Quạt hút	Cái	30	-	-
47	Bộ cổng xếp tự động	Bộ	01	-	05/2023
b) Phương tiện vận chuyển					
1	Ô tô tải	Chiếc	01	-	04/2014
2	Ô tô 7 chỗ	Chiếc	01	-	07/2019
3	Xe nâng điện	Chiếc	01	1.800 kg	09/2022
4	Xe nâng điện	Chiếc	01	1.400 kg	12/2022
5	Xe máy	Chiếc	02	-	01/2023
b) Các thiết bị sử dụng cho máy lọc nước					
1	Bơm chìm (bơm hỏa tiễn)	Cái	01	AC 3pha 380v – 7,5Hp	2007
2	Bơm chìm (bơm hỏa tiễn)	Cái	01	AC 3pha 380v – 5,5Hp	2007
3	Bơm lọc thô	Cái	02	AC 3 pha 380v – 15Hp	2007
4	Bơm lọc tinh	Cái	02	AC 3 pha 380v –	2007

TT	Tên máy móc	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Năm đưa vào sử dụng
				3Hp	
5	Bơm định lượng	Cái	02	AC 220V – 45 W	2007

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long)

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: Điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.

Cơ sở không sử dụng phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất nên không có thông tin về nội dung này.

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có)

Tổng diện tích của cơ sở là 7.772,3 m². Bao gồm các hạng mục:

Bảng 1.11: Diện tích các hạng mục của cơ sở

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
I. Khu hành chính		650,88
1	Căn tin, nhà ăn	216,96
2	Văn phòng tầng 2	216,96
3	Văn phòng tầng 3	216,96
II. Khu sản xuất		4.779
1	Xưởng sản xuất	3.647
2	Nhà giặt	100
3	Kho lạnh	557
4	Khu xử lý nước cấp	157
5	Kho chứa vật tư sản xuất	52
6	Kho bao bì chính, tạm	66
7	Nhà cơ điện, cơ khí	150
8	Trạm điện	50
III. Các công trình phụ trợ: Phòng kiểm tra vi sinh, KCS, thống kê, hóa chất, Ban Quản đốc, phòng khách hàng, hệ thống toilet...		1.000
IV. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường		200,6

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Kho phế liệu	7,5
2	Kho phế phẩm (02 kho)	24
3	Kho chứa chất thải nguy hại	7,5
4	Hệ thống xử lý nước thải	138
5	Bể sự cố môi trường	21,6
6	Khu tập kết chất thải sinh hoạt tạm thời	2
IV. Khác		1.141,82
1	Nhà để xe	200
2	Khuôn viên và đường nội bộ	941,82
Tổng		7.772,3

Thuyết minh các hạng mục:

- Khu nhà văn phòng và căn tin: Được xây dựng với tổng diện tích 650,88m², diện tích mỗi tầng là 216,96 m². Kết cấu móng, cột, dầm bằng bê tông cốt thép, nền gạch, mái lợp tole. Đây là khu hành chính của cơ sở, nơi làm việc của ban giám đốc và các phòng ban kết hợp với căn tin.

- Khu sản xuất: Gồm các hạng mục nhà xưởng chính và các kho vật tư; kho bao bì chính, tạm; kho lạnh; nhà giặt; khu xử lý nước cấp; trạm điện và nhà cơ khí, cơ điện. Tổng diện tích 4.779 m².

+ Nhà xưởng chính: Có diện tích 3.647m². Kết cấu khung bê tông cốt thép, có tường xây bao quanh cách khu vực chế biến với bên ngoài, nền gạch, mái lợp tole.

+ Nhà giặt: Có diện tích 100 m². Kết cấu bê tông cốt thép, nền gạch, mái lợp tole.

+ Kho lạnh: Có diện tích 557 m². Kết cấu bằng các tấm panel cách nhiệt, không thấm nước, không gỉ.

+ Khu xử lý nước cấp: Diện tích 157 m². Có nền trát xi măng. Là nơi đặt hệ thống xử lý nước giếng khoan trước khi đưa vào sản xuất với các bồn lọc thô, bồn lọc tinh, bồn chứa nước sạch với công suất xử lý 180 m³/ngày đêm.

+ Kho vật tư; kho bao bì chính, tạm: Có diện tích lần lượt là 52 m² và 66 m² được xây dựng với kết cấu bê tông cốt thép, nền gạch, mái lợp tole.

+ Nhà cơ điện, cơ khí: Có diện tích 150 m². Nền trát xi măng, có mái che.

+ Trạm điện: Có diện tích 50 m². Kết cấu bê tông cốt thép, nền gạch.

- Các công trình phụ trợ: Tổng diện tích khu vực này là 1.000 m². Kết cấu bê tông cốt thép, nền gạch, mái lợp tole. Bao gồm các phòng chức năng, có nhiệm vụ hỗ trợ việc kiểm tra chất lượng cho quá trình sản xuất như phòng kiểm tra vi sinh, phòng KCS, phòng thống kê, phòng Ban Quản đốc và các hạng mục khác như khu vực hóa chất, toilet...

- Các hạng mục về bảo vệ môi trường: Có tổng diện tích 200,6 m²

+ Kho phế liệu: Được xây dựng phía đối diện với khu vực văn phòng, có diện tích 7,5 m², kết cấu bê tông, có cửa ra vào. Là khu vực tập kết các loại rác thải có thể tái chế được để định kỳ đơn vị phế liệu đến thu gom.

+ Kho phế phẩm: Được bố trí gần khu vực nhà xưởng chính, bao gồm 2 kho với diện tích 12 m²/kho, nền được trát xi măng, có mái che, là nơi chứa các thùng phế phẩm được thu gom sau quá trình sơ chế thủy hải sản.

+ Kho chứa chất thải nguy hại: Diện tích 7,5 m². Được bố trí tách biệt ở một góc phía sau cơ sở, được xây dựng bằng bê tông cốt thép kiên cố, nền được trát xi măng, cao ráo, không bị ngập nước, có mái che.

+ Hệ thống xử lý nước thải: Diện tích 138 m². Là khu vực xử lý nước thải tập trung của toàn cơ sở, kết cấu bê tông cốt thép vững chắc với cấu tạo gồm bể thu gom, bể điều hòa, bể kỵ khí UASB, bể hiếu khí Aerotank, bể khử trùng và hồ thu bùn thải. Hệ thống xử lý sử dụng công nghệ sinh học với công suất 200 m³/ngày đêm.

+ Bể sự cố môi trường: Được xây dựng bằng kết cấu bê tông, có kích thước D x R x C = 10,2 x 1,75 x 2,1m, với thể tích chứa 37,5 m³ là nơi lưu chứa nước thải tạm thời khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải.

+ Khu tập kết chất thải sinh hoạt tạm thời: Có diện tích 2 m². Được đặt tại khu vực thông thoáng, gần cổng ra vào. Nền được trát xi măng.

+ Nhà để xe: Có diện tích 200 m². Nền trát xi măng, có mái che.

+ Khuôn viên và đường nội bộ: Có diện tích 941,82 m². Toàn bộ được trát xi măng, kết cấu vững chắc, chịu được tải trọng lớn trong quá trình vận chuyển hàng hóa.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

Công ty Cổ phần thủy sản Huy Long nằm tại khu Cảng cá Trần Đề thuộc ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng được xây dựng hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Bên cạnh đó, cơ sở đi vào hoạt động cũng phù hợp với quan điểm của Chính phủ về việc khai thác hiệu quả lợi thế vị trí chiến lược ven biển quan trọng và hạ tầng giao thông kết nối liên vùng để xây dựng Sóc Trăng trở thành cửa ngõ chính ra biển Đông của vùng đồng bằng sông Cửu Long, là trung tâm đầu mối của vùng về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics với trọng tâm là cảng biển ngoài khơi cửa Trần Đề tại Quyết định số 995/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phù hợp với phương hướng đề ra tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp; đầu tư chiều sâu, hướng vào xuất khẩu đối với các nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với vùng nguyên liệu, các sản phẩm hóa chất và cơ khí phục vụ nông nghiệp.

Phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển đề ra tại Quyết định số 1024/QĐHC-CTUBND ngày 09/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng một số nhà máy chế biến thịt, sữa, rau quả, chế biến thủy sản, rượu, bia, nước giải khát, thức ăn gia súc, thức ăn nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra, cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1509/QĐHC-CTUBND ngày 05 tháng 10 năm 2007.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Sông Hậu thuộc Danh mục nguồn nước liên tỉnh (nguồn nước mặt), quy định tại Phụ lục I (Ban hành kèm theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường). Theo quy định tại Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các sông thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh, nội tỉnh,

Đơn vị tư vấn: **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng**

27

Địa chỉ: Số 18 Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: 0299.3629212 - 0299.3827819.

danh mục nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, nội tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành phải đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước.

Sông Hậu có các vị trí tọa độ như sau:

- Vị trí đầu sông có tọa độ: X = 1213001; Y = 506324

- Vị trí cuối sông có tọa độ: X = 1053129; Y = 649256

Theo khoản 1 điều 82 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và khoản 1 điều 15 của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ phải đảm bảo tính hệ thống theo lưu vực sông và nguồn nước thông qua việc phân đoạn sông, xác định mục đích sử dụng nước, lựa chọn lưu lượng dòng chảy, lựa chọn thông số chất lượng nước mặt, thông số ô nhiễm của các nguồn nước thải để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng đoạn sông.

Khả năng tiếp nhận của nguồn nước đối với chất ô nhiễm được tính theo phương trình:

$$\begin{array}{l} \text{Khả năng tiếp nhận} \\ \text{của nguồn nước đối} \\ \text{với chất ô nhiễm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tải lượng ô nhiễm} \\ \text{tối đa của chất ô} \\ \text{nhiễm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tải lượng ô nhiễm sẵn} \\ \text{có trong nguồn nước} \\ \text{của chất ô nhiễm} \end{array}$$

a) Số liệu về lưu lượng dòng chảy

Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Hậu, đoạn qua ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất ở đoạn sông cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải: $Q_s = 46.000.000 \text{ m}^3/\text{s}$ (theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 – 2020).

b) Số liệu về lưu lượng nguồn thải

Tham khảo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty, ta có hệ số: $K_q = 1,2$ và $K_f = 1,1$. Lưu lượng nguồn thải lớn nhất $Q_t = 162 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước thải sau xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

- Chế độ xả nước thải không liên tục

Đối với việc đánh giá khả năng tiếp nhận và sức chịu tải đối với sông Hậu hiện nay vẫn chưa có quy định chính thức. Vì vậy, căn cứ vào Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thông số quy định trong QCVN 11-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

Bảng 2.1: Kết quả đánh giá các thông số ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 11-MT: 2015/BTNMT (cột B, giá trị C)
1	pH	-	7,25	5,5 - 9
2	BOD ₅ (ở 20°C)	mg/l	3,70	66
3	COD	mg/l	18,7	198
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	2,27	132
5	Amoni (NH ⁴ tính theo N)	mg/l	0,248	26,4
6	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	2,27	79,2
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,729	26,4
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	KPH (MDL=0,3)	26,4
9	Clo dư	mg/l	KPH (MDL=0,3)	26,4
10	Tổng Coliforms	MPN	<2	5.000

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Sóc Trăng năm 2023)

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện.

Nhận xét:

Kết quả phân tích mẫu nước thải cho thấy nồng độ pH không vượt quá ngưỡng cho phép tại quy chuẩn QCVN 11 - MT: 2015/BTNMT (cột B, giá trị C).

Đối với thông số chất ô nhiễm như: BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho và Tổng Coliforms đều thấp hơn nhiều so với ngưỡng cho phép tại quy chuẩn QCVN 11 - MT: 2015/BTNMT (cột B, giá trị C) đối nước thải chế biến thủy sản. Riêng 02 thông số: Tổng dầu, mỡ động thực vật và Clo dư qua phân tích không phát hiện.

c) Đánh giá khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận

Xác định phương pháp đánh giá: Khu vực đánh giá là sông Hậu, đoạn qua ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng có các nguồn thải trực tiếp vào đoạn sông nên theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp.

Căn cứ Khoản 1, Điều 82, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông, hồ phải được đánh giá đối với từng thông số sau: COD, BOD₅, Amoni, tổng Ni-tơ, tổng Phot-pho.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 82 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, công thức tính toán theo phương pháp đánh giá gián tiếp cụ thể như sau:

➤ **Tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm**

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} (kg/ngày): Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn kênh, đơn vị tính là kg/ngày;

- C_{qc} (mg/l): Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn kênh, đơn vị tính là mg/l;

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Do thông số Amoni (N-NH⁴⁺) không có giá trị giới hạn (C_{qc}) trong QCVN 08-MT:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Bảng 2), do đó không thể tính được tải lượng tối đa (L_{td}) của thông số trên. Kết quả tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm cụ thể như sau:

Bảng 2.2: Tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm

Thông số	BOD ₅	COD	Tổng Nitơ	Tổng Photpho
Q_s	46.000.000	46.000.000	46.000.000	46.000.000
C_{qc}	> 10	> 20	> 2	> 0,5
L_{td}	39.744.000.000	79.488.000.000	7.948.800.000	1.987.200.000

➤ **Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước**

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{nn} (kg/ngày): Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn kênh, đơn vị tính là kg/ngày;

- C_{nn} (mg/l): Kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

- Q_s (m³/s): Lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m³/s; Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

Bảng 2.3: Tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước

Thông số	BOD ₅	COD	Tổng Nitơ	Tổng Photpho
----------	------------------	-----	-----------	--------------

Q_s	46.000.000	46.000.000	46.000.000	46.000.000
C_{nn}	3,1	26,7	5,72	0,62
L_{nn}	12.320.640.000	106.116.480.000	22.733.568.000	2.464.128.000

➤ **Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước**

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$$

Trong đó:

L_t (kg/ngày): Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị tính là kg/ngày.

C_t (mg/l): Kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn kênh, đơn vị tính là mg/l;

Q_t (m³/s): Lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn kênh, đơn vị tính là m³/s;

Bảng 2.4: Tải lượng ô nhiễm của nguồn nước thải

Thông số	BOD ₅	COD	Tổng Nito	Tổng Photpho
Q_t	0,001875	0,001875	0,001875	0,001875
C_t	3,7	18,7	2,27	0,729
L_t	0,5994	3,0294	0,36774	0,118098

d) Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$$

- Trong đó:

+ L_{tn} (kg/ngày): khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm (kg/ngày).

+ F_s : hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,3 - 0,7 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá.

+ NP_{td} : tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông (kg/ngày) → Chọn giá trị $NP_{td} = 0$

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn (>) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn hoặc bằng (≤) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

Bảng 2.5: Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông

STT	Thông số	L_{tn}
1	BOD ₅	19.196.351.999,58

2	COD	- (18.639.936.002,12)
3	Tổng Nito	- (10.349.337.600,26)
4	Tổng Photpho	- (333.849.600,08)

Kết quả tính toán cho thấy nguồn tiếp nhận sông Hậu không còn khả năng tiếp nhận đối với các thông số COD, tổng Nito và tổng Photpho. Tuy nhiên vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải đối với các thông số BOD₅.

Nước thải từ hoạt động sản xuất của cơ sở sẽ được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở với công suất 200 m³/ngày.đêm, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 11 - MT: 2015/BTNMT (cột B) đối nước thải chế biến thủy sản trước khi được thải vào nguồn tiếp nhận nhằm hạn chế tối đa sự ô nhiễm đối với môi trường nước mặt tại khu vực.

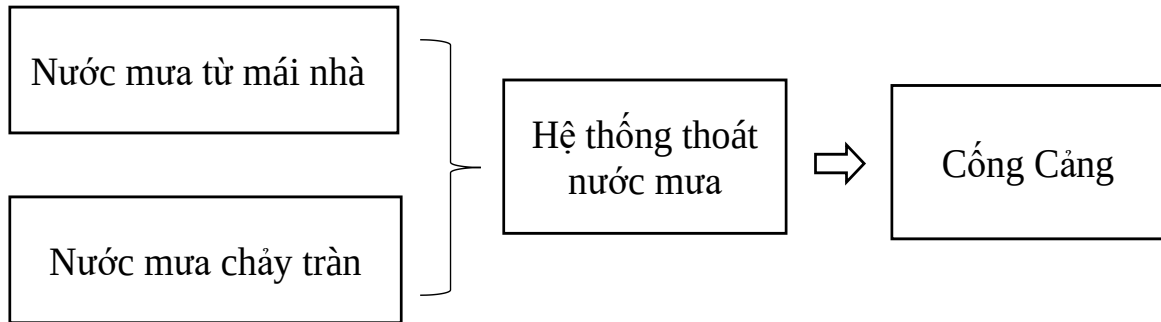
CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở đã được xây dựng hoàn chỉnh và riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải, được mô tả qua sơ đồ sau:



Hình 3.1: Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa

- Nước mưa trên mái nhà: Chảy tràn tự nhiên từ trên mái nhà xuống bề mặt khuôn viên cơ sở, sau đó được thu gom chung với nước mưa chảy tràn.

- Nước mưa chảy tràn: Tổng chiều dài toàn tuyến thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở dài khoảng 284,5m, với số lượng 17 hố gom, cụ thể như sau:

+ Cống thoát nước mưa âm: Có đường kính D300, dẫn nước mưa từ các khu vực xung quanh văn phòng và nhà xưởng thu vào 16 hố gom có kích thước $D \times R \times C = 70 \times 70 \times 80 \text{mm}$, sau đó tiếp tục theo đường cống ngầm D300 thoát ra cống cảng. Chiều dài tuyến này khoảng 218m.

+ Cống thoát nước mưa hở: Đường cống hở bê tông dẫn nước mưa dọc theo đường nội bộ thu vào 01 hố gom nước mưa có kích thước $D \times R \times C = 70 \times 70 \times 80 \text{mm}$. Sau đó theo đường cống ngầm D300 thoát ra cống cảng, chiều dài tuyến này khoảng 66,5m.

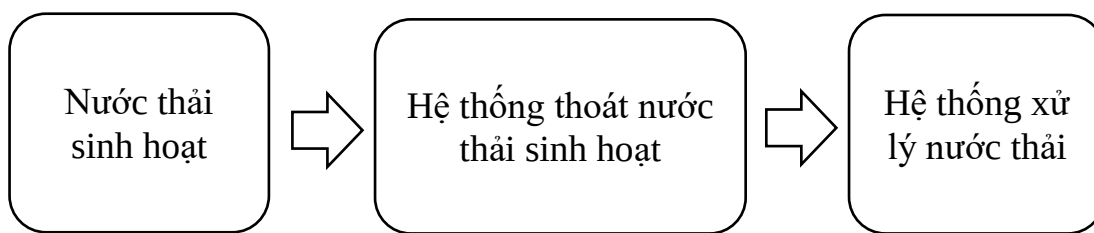
1.2. Thu gom, thoát nước thải

** Nước thải sinh hoạt:*

Áp dụng Điều 39, Nghị định 80/2014/NĐ-CP quy định về thoát nước và xử lý nước thải, khối lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ.

Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt theo ghi nhận thực tế tại cơ sở khoảng 45 lít/người/ca với số lao động làm việc tại cơ sở là 200 người.

Như vậy, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở là $9 \text{m}^3/\text{ngày}$.



Hình 3.2: Sơ đồ thoát nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh được thu gom bằng đường ống âm có kích thước D90 – D168, sau đó theo đường cống ngầm D200 dẫn về hệ thống xử lý. Tổng chiều dài tuyến khoảng 238m.

Sau khi được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản QCVN 11-MT: 2015/BTNMT sẽ theo đường cống ngầm D300 có chiều dài khoảng 18m chảy vào cống thoát nước chung của Cảng Trần Đề và ra nguồn tiếp nhận (sông Hậu).

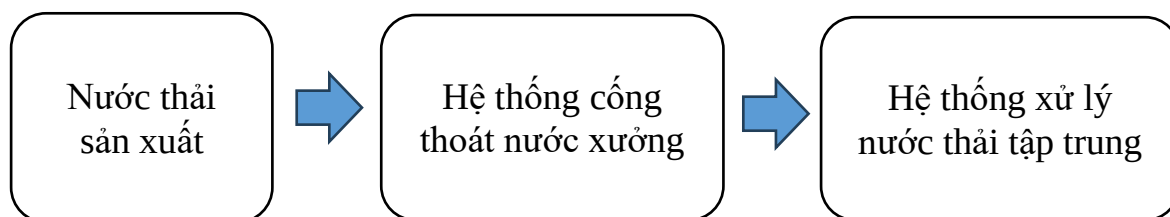
*** Nước thải sản xuất:**

- Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất gồm:

+ Nước sử dụng ngâm, rửa nguyên liệu thực tế tại cơ sở là 15 m³/tấn thành phẩm, mỗi ngày cơ sở sản xuất khoảng 5 tấn thành phẩm, như vậy lượng nước phục vụ cho nhu cầu về sản xuất ở mức 75 m³/ngày

+ Nhu cầu sử dụng nước cho việc vệ sinh nhà xưởng thực tế tại cơ sở khoảng 3,4 lít/m² sàn, với nhà xưởng chính có diện tích 3.647 m², vậy lượng nước cần sử dụng là 12,4 m³/ngày. Tổng lượng nước phục vụ cho nhu cầu sản xuất tại cơ sở là 87,4 m³/ngày.

Áp dụng Điều 39, Nghị định 08/2014/NĐ-CP quy định về thoát nước và xử lý nước thải, khối lượng nước thải khác được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ. Vậy nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở khoảng 87,4 m³/ngày.



Hình 3.3: Sơ đồ thoát nước thải sản xuất

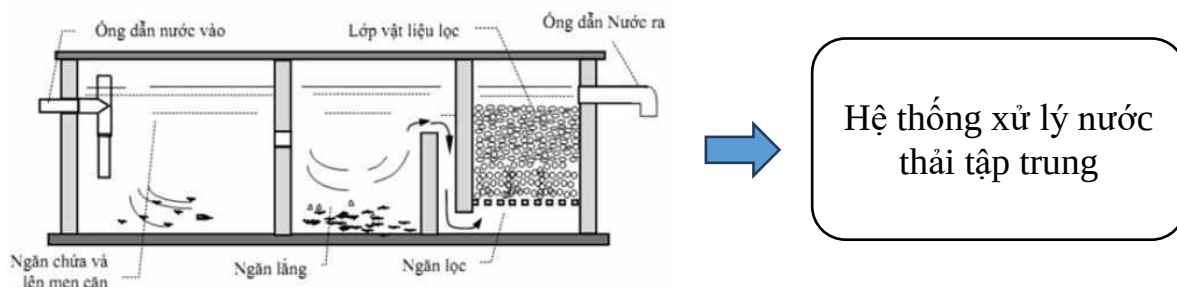
Nước thải sản xuất của cơ sở được thu gom bằng đường cống hở được bố trí dọc theo các phân xưởng, khu vực sơ chế nguyên liệu chảy vào các hố gom có kích thước 80x80x80 mm, sau đó theo đường ống âm D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 211m với số lượng 06 hố gom.

Nước thải sản xuất sau khi được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản QCVN 11-MT: 2015/BTNMT sẽ theo đường ống PVC D300 có chiều dài khoảng 18m chảy vào cống thoát nước chung của Cảng Trần Đề và ra nguồn tiếp nhận (sông Hậu).

1.3. Xử lý nước thải

** Nước thải sinh hoạt:*



Hình 3.4: Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt

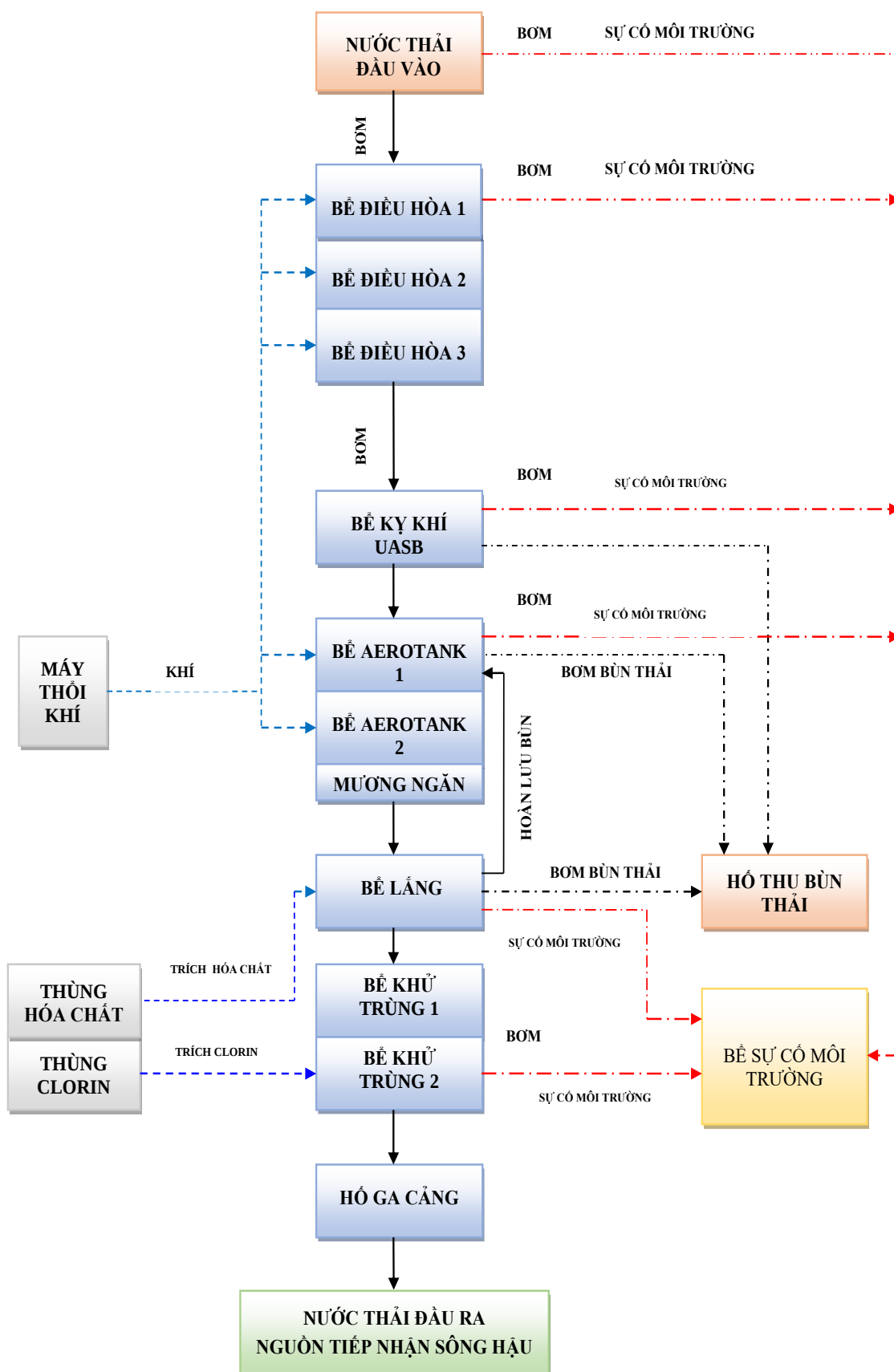
Trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Toàn cơ sở có 04 bể tự hoại với kích thước $D \times R \times C = 3000 \times 2000 \times 1200$ mm với kết cấu 03 ngăn bao gồm ngăn tự hoại, ngăn lắng và ngăn lọc.

Tại đây đồng thời thực hiện 2 chức năng: Lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân huỷ. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của cơ sở để xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

→ Lượng nước thải sau khi được xử lý tại bể tự hoại sẽ theo đường cống ngầm có kích thước D200 dẫn về bể thu gom nước thải tại hệ thống xử lý chung của cơ sở. Sau khi xử lý đạt quy chuẩn sẽ theo đường cống ngầm D300 dẫn vào cống thoát nước chung của Cảng Trần Đề và ra nguồn tiếp nhận (sông Hậu).

** Hệ thống xử lý nước thải tập trung:*

Nước thải từ sinh hoạt và sản xuất của cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, được xây dựng hoàn thiện với công nghệ xử lý sinh học, chế độ vận hành 24/24, đạt công suất xử lý $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Quy trình xử lý được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 3.5: Sơ đồ quy trình xử lý nước thải

*** Thuyết minh quy trình xử lý nước thải tại cơ sở:**

Nước thải phát sinh từ nguồn thải được dẫn vào bể thu gom sau đó bơm vào 03 bể điều hòa, máy thổi khí sẽ cấp khí và hòa trộn đồng đều không khí trên toàn diện tích bể, ngăn ngừa hiện tượng lắng cặn ở bể sinh ra mùi khó chịu, đồng thời có chức năng ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm, tạo chế độ làm việc ổn định, tránh hiện tượng quá tải cho các quy trình tiếp theo.

Sau đó nước thải từ bể điều hòa được dẫn đến bể USAB để thực hiện quá trình xử lý kỵ khí, tạo ra khí CH_4 (khoảng 70 – 80%), độ pH trong bể có thể bị giảm xuống đến 4.0 do sự hình thành các axit béo. Tại đây quá trình tách pha khí – lỏng – rắn xảy ra nhờ bộ phận tách pha. Khí sinh ra từ lớp bùn sẽ dính bám vào các hạt bùn và cùng với khí tự do nổi lên phía mặt bể. Bùn tách khí sẽ được lắng xuống đáy bể. Nước thải tiếp tục dẫn đến bể hiếu khí.

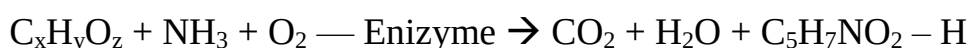
Bể Aerotank hoạt động dựa trên các chủng vi sinh xử lý nước thải có khả năng oxy hóa và khoáng hóa các chất hữu cơ có trong nước thải. Tại bể Aerotank các chất thải hữu cơ sẽ được xử lý triệt để. Tại đây diễn ra với 3 quy trình cơ bản như sau:

- Quá trình oxy hóa các chất hữu cơ:



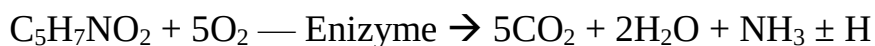
Trong giai đoạn này, lượng chất hữu cơ ô nhiễm trong nước thải rất cao. Vì vậy, các loại vi khuẩn hiếu khí cũng nhanh chóng sinh trưởng và phát triển, nhu cầu về khí oxy trong bể rất lớn. Vì vậy cần bơm oxy vào trong bể để giúp cho vi khuẩn hoạt động mạnh mẽ. Các vi khuẩn hiếu khí có thể cần sử dụng từ 40 - 80% lượng oxy hòa tan trong cả quá trình. Giai đoạn này kéo dài từ 0,5 - 2h rồi chuyển tiếp.

+ Quá trình tổng hợp tế bào mới:



Ở quá trình thứ hai này, các vi sinh vật đã phát triển ổn định. Tại đây, các chất hữu cơ được phân hủy nhiều nhất. Đồng thời, hoạt lực của Enzym trong bùn hoạt tính cũng đạt mức cực đại.

+ Quá trình phân hủy nội bào:



Trong giai đoạn này, tốc độ tiêu thụ oxy trong bể lại tiếp tục tăng cao. Theo nguyên lý làm việc của bể Aerotank thì giai đoạn này là lúc Nitrat hóa các muối Amoni.

Bể lắng: Tùy theo nồng độ chất rắn lơ lửng có trong nước thải, có thể điều chỉnh bổ sung hóa chất (PAC) để tăng khả năng keo tụ, lắng các vật chất lơ lửng. Tại bể lắng phần nước trong sẽ được tiếp tục chảy sang bể khử trùng. Còn phần bùn lắng sẽ được chia thành hai dòng như sau: Dòng tuần hoàn trở lại bể Aerotank

01 để cung cấp vi sinh cho quá trình khử Nitơ và duy trì nồng độ sinh khối trong bể hiếu khí giúp quá trình xử lý đạt hiệu quả cao. Bùn thải được đưa đến hồ thu bùn thải để chờ xử lý định kỳ. Cơ sở tận dụng hồ sự cố môi trường để làm sân phơi bùn, bùn sau khi phơi sẽ tái sử dụng làm phân bón cho cây xanh trong khuôn viên cơ sở.

Bể khử trùng: Có tác dụng loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh, đặc biệt là Coliform có trong nước thải. Do đó cần sử dụng dung dịch khử trùng (Chlorine) với liều lượng ổn định để tiêu diệt vi khuẩn một cách triệt để. Nước thải sau khi qua bể khử trùng sẽ được dẫn ra cống thoát nước chung của cảng bằng đường cống ngầm D300, cuối cùng ra nguồn tiếp nhận là sông Hậu.

Ngoài ra, để ứng phó với các sự cố môi trường hoặc quá tải, cơ sở đã xây dựng 01 hồ sự cố có tổng thể tích 37,5 m³, toàn bộ lượng nước thải chưa được xử lý này sẽ được lưu trữ trong hồ sự cố này để chờ xử lý sau khi khắc phục được sự cố. Không để nước thải thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.

Các hạng mục trong hệ thống xử lý nước thải được cơ sở xây dựng với kết cấu bê tông cốt thép vững chắc, kích thước chi tiết và các thiết bị sử dụng được thống kê chi tiết như sau:

Bảng 3.1: Các hạng mục và thiết bị sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Kích thước/Thông số kỹ thuật	Số lượng
<i>a) Các hạng mục (đơn vị: mét)</i>			
1	Hố gom	4,8 x 1,2 x 2,5	01
2	Bể điều hòa	1,5 x 6 x 4,5	03
3	Bể UASB	7,6 x 3 x 4,5	01
4	Bể AEROTANK	2,7 x 7,6 x 4,5	02
5	Bể lắng	3,5 x 2,5 x 4,5	01
6	Bể khử trùng	2,3 x 1,15 x 4,5	02
7	Bể chứa bùn	2,5 x 1,4 x 4,5	01
8	Bể sự cố môi trường	10,2 x 1,75 x 2,1	01
<i>b) Các thiết bị sử dụng</i>			
1	Máy thổi khí	In 3 pha 380v - 10Hp	02
2	Bơm chìm	In 3 pha 380v – 3Hp	04
3	Bơm định lượng	AC 220v – 45 W	01
4	Phao nước	-	02

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.

Nguồn phát sinh bụi, khí thải tại cơ sở chủ yếu từ hoạt động sản xuất, phương tiện vận chuyển hàng hóa và từ hoạt động của máy phát điện.

* Đối với hoạt động sản xuất:

- Mùi phát sinh từ các công đoạn trung nguyên liệu. Mỗi công đoạn được thực hiện trong các phòng riêng và được trang bị hệ thống quạt hút cho mỗi phòng để hạn chế mùi tồn đọng.

- Mùi phát sinh từ phế phẩm: Các phế phẩm tại cơ sở như đầu tôm, nội tạng... được lưu chứa trong các thùng phuy nhựa, rải đá vảy lên bề mặt để làm chậm quá trình phân hủy hoặc các bao PP có trọng lượng từ 30 – 35kg, được buộc kín miệng, sau đó tập kết tại 02 phòng chứa phế phẩm có diện tích 12m²/phòng (1,5m x 8m). Cơ sở hợp đồng với đơn vị mua phế phẩm Trần Minh Lanh, việc thu gom diễn ra mỗi ngày.

Cơ sở thực hiện việc vệ sinh khu vực tập kết phế phẩm, nhà xưởng và các thiết bị máy móc thường xuyên để hạn chế sự tồn đọng mùi từ nguyên liệu và phế phẩm.

* Đối với các phương tiện vận chuyển:

Cơ sở hoạt động theo lĩnh vực chế biến thủy hải sản nên các phương tiện vận chuyển hàng hóa là các xe chở hàng đông lạnh chuyên dụng, hàng hóa được cấp đông và bao gói cẩn thận, nên việc phát tán mùi từ quá trình này là không đáng kể.

Các phương tiện vận chuyển cũng được bộ phận kỹ thuật kiểm tra, bảo trì thường xuyên để hạn chế tối đa lượng khí thải phát sinh trong quá trình phương tiện hoạt động.

* Đối với khí thải từ máy phát điện:

Tần suất sử dụng máy phát điện rất thấp, chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện và sử dụng trong thời gian rất ngắn, máy phát điện cũng được bố trí riêng, cách xa khu vực sản xuất để hạn chế sự phát thải.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Bảng 3.2: Thống kê khối lượng chất thải rắn thông thường

TT	Tên chất thải rắn thông thường	Khối lượng (kg/năm)	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	5.054	14,4
2	Phế liệu	3.812	11
3	Chất thải sản xuất (phế phẩm)	50.431	144

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022)

*** *Chất thải rắn sinh hoạt:***

Phát sinh từ nhu cầu ăn uống và sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở. Thành phần gồm các chất hữu cơ dễ phân hủy thực phẩm thừa, khăn giấy. Theo số liệu từ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022, lượng chất thải rắn phát sinh tại cơ sở ở mức 5.054 kg/năm, tương đương 14,4 kg/ngày.

Cơ sở bố trí 08 thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy (05 thùng loại 240 lít và 03 thùng 120 lít) tại các khu vực trong khuôn viên cơ sở. Được công nhân vệ sinh thu gom vào cuối ngày, tập kết về nơi để rác tạm có diện tích khoảng 2m², nền được tráng xi măng, gần với khu vực đường nội bộ để thuận tiện cho đơn vị đến thu gom rác.

Cơ sở hợp đồng với Công ty Cổ phần Công trình đô thị Sóc Trăng để thực hiện việc thu gom và xử lý theo đúng quy định với tần suất cách ngày thu gom 01 lần (*Đính kèm hợp đồng tại phần Phụ lục*).



Hình 3.6: Dụng cụ lưu chứa chất thải sinh hoạt

*** *Phế liệu:***

Phát sinh từ văn phòng và nhà xưởng. Thành phần gồm các loại rác có thể tái chế như giấy, bọc nilong, nhựa, thùng carton... phát sinh 3.812 kg/năm, tương đương 11 kg/ngày (theo số liệu từ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022).

Phế liệu được phân loại, lưu chứa tại kho phế liệu có kết cấu bê tông, mái tôn, diện tích 7,5 m² (1,5m x 5m). Cơ sở hợp đồng bán cho cơ sở thu mua phế liệu Nguyễn Thị Hương (*Đính kèm hợp đồng tại phần Phụ lục*).

*** *Chất thải sản xuất:***

Là các phế phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất như đầu vỏ tôm, đầu

xương cá, nội tạng mực... Theo số liệu Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022, lượng phát sinh tại cơ sở khoảng 50.431 kg/năm (50,431 tấn/năm), tương đương 144 kg/ngày (0,144 tấn/ngày). Dựa vào tỷ lệ phần trăm nguyên liệu, ước tính khối lượng từng loại thành phẩm như sau:

Bảng 3.3: Thống kê khối lượng phế phẩm

TT	Nguyên liệu (tấn/năm)		Tỷ lệ	Phế phẩm (tấn/năm)
1	Bạch tuộc	1.095	38,57 %	19,45
2	Tôm	1.352	47,74 %	24,08
3	Cá	181	6,39 %	3,22
4	Khác (mực, bao tử cá...)	203	7,17 %	3,62
Tổng		2.832	100 %	50,431

Phế phẩm phát sinh tại cơ sở được lưu chứa trong các thùng phuy nhựa và các bao PP có trọng lượng 30 – 35kg, và rải đá vảy lên bề mặt để làm chậm quá trình phân hủy, sau đó được tập kết tại 2 phòng chứa phế phẩm, có diện tích 12m²/phòng (1,5m x 8m).

Cơ sở hợp đồng bán cho đơn vị thu mua phế phẩm Trần Minh Lanh với tần suất thu gom mỗi ngày, hạn chế được sự ô nhiễm và mùi hôi phát tán ra các khu vực xung quanh (*Đính kèm hợp đồng tại phần Phụ lục*).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở gồm các vật dụng thải có chứa yếu tố nguy hại được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT được thống kê qua bảng sau:

Bảng 3.4: Thống kê khối lượng CTNH phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	39
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	34
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	10
Tổng			83

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022)

Chất thải nguy hại phát sinh được lưu chứa riêng biệt tại kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 7,5 m² (2,5m x 3m), kết cấu bê tông, mái tôn, được bố trí ở

một khu vực riêng biệt phía sau cơ sở.

- Đối với bóng đèn huỳnh quang thải và giẻ lau dính dầu thải, cơ sở tận dụng 03 thùng nhựa đã qua sử dụng để lưu chứa.

- Đối với dầu thải, cơ sở lưu chứa trong 01 thùng phuy có thể tích 200 lít. Cơ sở hợp đồng với Công ty Môi trường Á Châu để thực hiện việc thu gom và vận chuyển về nơi xử lý với tần suất mỗi năm 01 lần. (Đính kèm hợp đồng tại phần Phụ lục).



Hình 3.7: Kho lưu chứa CTNH

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị máy móc trong khu vực sản xuất và các phương tiện giao thông từ quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu, phương tiện đi lại của công nhân và hoạt động của máy phát điện.

*** Đối với tiếng ồn, độ rung trong khu vực sản xuất**

- Cân chỉnh máy móc, lắp đặt các bộ đệm chống rung động bằng cao su và thường xuyên bảo dưỡng các thiết bị máy móc;

- Lắp đặt các vật liệu hấp thụ âm, cách âm trong phòng đặt máy, động cơ phát ra tiếng ồn lớn, nhằm hấp thụ bớt âm thanh khi phát ra môi trường.

- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai hoặc bao tai chống ồn; Sử dụng các thiết bị có lò xo giảm sóc và hệ thống giảm chấn;

- Sử dụng thiết bị, máy móc hiện đại ít gây ồn và rung;

*** Đối với tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện giao thông**

Để hạn chế tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện giao thông, cơ sở áp dụng các biện pháp sau đây:

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên cơ sở, cây xanh có tác dụng che nắng, hút bớt bức xạ mặt trời, hút và giữ bụi, lọc sạch không khí, hút tiếng ồn và che chắn tiếng ồn. Mặt khác, nó còn tạo thẩm mỹ cảnh quan, điều hòa không khí.

- Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ dự án;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

*** Đối với tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện**

Máy phát điện của cơ sở được đặt ở khu vực riêng, cách xa khu vực sản xuất và văn phòng. Tủ máy phát điện được trang bị lớp vỏ ngoài bằng vật liệu cách âm, tần suất sử dụng rất thấp, chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

6.1. Sự cố cháy nổ cháy nổ

Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 162/TD-PCCC ngày 10/7/2018. Trong đó, cơ sở đã thực hiện đầy đủ các quy định về PCCC như:

- Khoảng cách an toàn về PCCC; đường cho xe chữa cháy; hệ thống điện phục vụ cho PCCC; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động.

- Bố trí hệ thống chữa cháy bằng nước; công năng, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; hệ thống chống sét và nối đất.

Để đảm bảo an toàn trong sản xuất, phòng tránh sự cố cháy nổ có thể xảy ra, cơ sở còn thực hiện các biện pháp:

- Trang bị tiêu lệnh, nội quy tuyên truyền, hướng dẫn nhân viên cách để ứng phó khi xảy ra sự cố cháy nổ; thành lập đội PCCC cơ quan và tập huấn, huấn luyện các thao tác PCCC.

- Phân công các nhân sự kỹ thuật thường xuyên kiểm tra các thiết bị và ổ cắm điện. sửa chữa, thay mới khi phát hiện có dấu hiệu hư hỏng nhằm hạn chế tối đa sự cố có thể xảy ra.

- Lưu trữ riêng các loại hóa chất, nhiên liệu và lưu trữ đúng quy định để phòng chống sự cố cháy nổ từ hóa chất.

- Máy móc thiết bị có đầy đủ thông số kỹ thuật và xuất xứ rõ ràng; thường xuyên kiểm tra, thay thế, bảo trì đúng thời hạn.

6.2. Sự cố tai nạn lao động

Để phòng tránh các sự cố, tai nạn đáng tiếc có thể xảy ra cho người lao động trong quá trình lao động, sản xuất, cơ sở đã áp dụng nhiều biện pháp:

- Định kỳ tổ chức tập huấn cho tập thể lãnh đạo, công nhân viên tại cơ sở trong công tác phòng chống cháy nổ; cách sử dụng hệ thống các máy móc, thiết bị một cách an toàn.

- Xây dựng nội quy làm việc cho từng xưởng sản xuất; Quản lý nghiêm ngặt về thời gian giao ca và kết ca của công nhân.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và yêu cầu công nhân sử dụng khi làm việc; đảm bảo việc đóng bảo hiểm y tế và tai nạn cho người lao động đúng theo quy định của Nhà nước.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các phương tiện giao thông; kiểm tra sơ bộ các phương tiện giao thông trước khi hoạt động nhằm đảm bảo phương tiện hoạt động an toàn. Không chở quá tải trọng cho phép và không sử dụng phương tiện quá hạn sử dụng, quá thời gian đăng kiểm; Phân công điều khiển các phương tiện vận chuyển cho nhân viên đủ điều kiện.

6.3. Sự cố hệ thống xử lý nước thải

Nguyên nhân dẫn đến xảy ra các sự cố của hệ thống xử lý nước thải có thể đến từ việc hoạt động không hiệu quả của các thiết bị trong quá trình xử lý như máy bơm, thùng hóa chất, chế độ vận hành...

- Công ty có kế hoạch định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải do nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường đã được đào tạo chuyên ngành về môi trường và có kinh nghiệm chuyên môn thực hiện.

- Khi có sự cố xảy ra, thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, các bộ phận liên quan trong khu vực xử lý nước thải tiến hành dừng hoạt động hệ thống. Bộ phận chuyên môn bảo trì nhanh chóng tiến hành tìm nguyên nhân để kịp thời khắc phục, sửa chữa công đoạn gặp sự cố.

- Để kịp thời ứng phó với các sự cố về nước thải và hạn chế tối đa việc gây ô nhiễm đến môi trường xung quanh. Cơ sở đã xây dựng hạng mục bể sự cố môi trường với kích thước $D \times R \times C = 10,2 \times 1,75 \times 2,1\text{m}$ với tổng thể tích $37,5 \text{ m}^3$ và trang bị 03 tấm cao su có kích thước $D \times R \times C = 6 \times 3 \times 1,2\text{m}$ (tổng thể tích $21,6 \text{ m}^3$). Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố sẽ bơm nước thải chứa tạm vào bể sự cố. Sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý nước thải. Khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ tiếp tục được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

6.4. Sự cố đối với dây chuyền sản xuất

Rủi ro trong sản xuất là sự gián đoạn của các hoạt động, quy trình khiến cho kế hoạch sản xuất được đề ra ban đầu không được thực hiện theo đúng tiến độ hoặc đi lệch hướng.

- Cơ sở có kế hoạch định kỳ bảo dưỡng và thay mới các máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất.

- Các bộ phận kỹ thuật có liên quan được trang bị kiến thức ứng phó với các sự cố có thể xảy ra trong dây chuyền sản xuất như vấn đề về máy móc, hóa chất...

- Khi có sự cố xảy ra, các bộ phận tiến hành tạm dừng việc sản xuất để kiểm tra nguyên nhân, sự cố sau đó mới thực hiện khắc phục, sửa chữa.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác, nếu có:

Không có

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ sở đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số Quyết định số 1509/QĐHC-CTUBND ngày 05 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất, cơ sở đã có những thay đổi so với Báo cáo đã được phê duyệt, cụ thể được liệt kê qua bảng sau:

Bảng 3.5: Các hạng mục thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2007

TT	Thông tin	Báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2007	Thực tế tại cơ sở
a) Về thông tin cơ sở			
1	Tên người đại diện	Nguyễn Đình Tài; chức vụ: Giám đốc	Ông Nguyễn Nam Vinh. Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.
2	Tổng vốn đầu tư	25.590.548.000 đồng	Vốn điều lệ 30 tỷ đồng
3	Quy trình sản xuất	01 quy trình (được xây dựng chung cho tất cả các sản phẩm chế biến)	03 quy trình (Quy trình sản xuất bạch tuộc, cá và tôm)
4	Số lượng lao động	720 người	200 người
b) Về diện tích các hạng mục			
1	Văn phòng làm việc	200 m ²	Văn phòng và căn tin (3 tầng) 650,88 m ²
2	Nhà ăn	500 m ²	
3	Nhà để xe	300 m ²	200 m ²
4	Xưởng sản xuất	2520 m ²	3.647 m ²
5	Hệ thống cung cấp, xử lý nước sản xuất	200 m ²	157 m ²
6	Hệ thống xử lý nước thải	320 m ²	138 m ²
7	Kho chứa phế liệu	100 m ²	7,5 m ²
8	Nhà giặt đồ và bảo hộ lao động	50 m ²	100 m ²

TT	Thông tin	Báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2007	Thực tế tại cơ sở
9	Kho chứa bao bì chính và tạm	200 m ²	66 m ²
10	Kho chứa dụng cụ, vật tư	100 m ²	52 m ²
11	Khuôn viên và đường nội bộ	600 m ²	941,82 m ²
c) Về hệ thống xử lý nước thải			
1	Công suất hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống xử lý nước thải có công suất 500 m ³ /ngày.đêm	Hệ thống xử lý nước thải có công suất 200 m ³ /ngày.đêm
2	Hệ thống xử lý nước thải	Bể thu gom → Bể điều hòa kết hợp → Bể tuyển nổi DAF → Bể kỵ khí → Bể lọc sinh học vật liệu nổi nhún chìm SAB → Bể lọc 2 giai đoạn → Bể chứa nước sạch → Bể tiếp xúc khử trùng. Cặn ở vật liệu lọc và sinh khối thừa của bể SAB được đưa vào bể chứa nước rửa ngược, bùn được bơm sang sân phơi bùn. Không có hồ sự cố môi trường.	Nước thải đầu vào → 3 bể điều hòa → Bể kỵ khí UASB → Bể Aerotank 1, 2 → Bể lắng → Bể khử trùng 1,2 → Hồ ga Căng. Bùn lắng một phần được đưa trở lại bể Aerotank 1, bùn thải được đưa đến hồ thu bùn. Có bể sự cố môi trường với tổng thể tích 37,5 m ³ , toàn bộ lượng nước thải chưa được xử lý này sẽ được lưu trữ trong hồ sự cố này cho đến khi sự cố được khắc phục.
3	Công suất hệ thống xử lý nước cấp	500 m ³ /ngày đêm	180 m ³ /ngày đêm
4	Hệ thống xử lý nước cấp	Nước ngầm → Bể chứa 1 → Bồn lọc Zeolite → Bồn hấp phụ → Bồn trao đổi ion → Bồn lọc tinh → Bể chứa nước sạch.	Nước ngầm → Giàn phun mưa → Bể chứa → Lọc thô → Bể chứa lọc thô → Lọc tinh → Bể chứa nước sạch.
5	Công suất máy phát điện	630 KVA	300 KVA

TT	Thông tin	Báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2007	Thực tế tại cơ sở
d) Các quy chuẩn được áp dụng			
1	Quy chuẩn về nước thải	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945:2005 (cột B) về nước thải công nghiệp – tiêu chuẩn thải theo quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006).	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản (QCVN 11-MT: 2015/BTNMT) ban hành kèm theo Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Trưởng Bộ tài nguyên và môi trường (giá trị C, cột B
2	Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5942:1995	QCVN 08:2023 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.
3	Tiêu chuẩn về chất lượng không khí	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5937:2005;	QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
4	Tiêu chuẩn về tiếng ồn	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5949:1998 về mức ồn tối đa cho phép khu vực công cộng và dân cư	QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn

Ngoài ra, cơ sở đã có sự bố trí, thay đổi chức năng của một số phòng ban, khu vực để phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế. Bên cạnh đó, có các hạng mục thêm mới và chưa có trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường trước đây gồm:

- Kho lạnh 500 tấn và phòng máy với tổng diện tích 417 m² (trong đó: Kho lạnh là 340 m² và phòng máy là 77 m²) đã được Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề cấp Giấy phép xây dựng số 31/GPXD-UBND ngày 17/8/2022.

- Bể sự cố môi trường với tổng thể tích 37,5 m³

- Kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 7,5 m²

- 02 phòng chứa phế phẩm với diện tích 12 m²/phòng

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở, phát sinh khoảng 9 m³ /ngày.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất và vệ sinh nhà xưởng, máy móc thiết bị 87,4 m³ /ngày.

Tổng lượng phát sinh: 96,4 m³ /ngày.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 162 m³/ngày.đêm; tương đương 6,75 m³/giờ (K_f= 1,1)

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải với chế độ xả thải liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

- Các chất ô nhiễm và giới trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản (QCVN 11-MT: 2015/BTNMT) ban hành kèm theo Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Trưởng Bộ tài nguyên và môi trường (giá trị C, cột B với hệ số áp dụng K_q = 1,2 và K_f = 1,1).

Bảng 4.1: Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 11-MT: 2015/BTNMT (cột B, giá trị C)
1	pH	-	5,5 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh học BOD ₅	Mg/l	66
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	Mg/l	198
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Mg/l	132
5	Amoni (NH ⁴ tính theo N)	Mg/l	26,4
6	Tổng Nitơ (tính theo N)	Mg/l	79,2
7	Tổng Photpho (tính theo P)	Mg/l	26,4
8	Dầu, mỡ động thực vật	Mg/l	26,4
9	Clo dư	Mg/l	26,4
10	Coliforms	MPN hoặc CFU/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: Tại Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long (ấp Càng,

thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng).

+ *Tọa độ vị trí xả nước thải*: Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 6°: X = 1053682; Y = 576621.

+ *Phương thức xả nước thải*:

Nước thải sinh hoạt được thu gom từ các khu vệ sinh bằng hệ thống các đường ống âm PVC có đường kính D90 – D168 về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 238m.

Nước thải sản xuất của cơ sở được thu gom bằng đường cống hở được bố trí dọc theo các phân xưởng, khu vực sơ chế nguyên liệu chảy vào 06 hố gom có kích thước 80x80x80 mm, sau đó theo đường ống âm D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 211m.

Nước thải sinh hoạt và sản xuất sau khi xử lý đạt Quy chuẩn cho phép theo quy định sẽ theo đường cống ngầm D300 có độ dài 18m chảy vào cống thoát nước chung của Cảng Trần Đề và ra nguồn tiếp nhận bằng phương thức tự chảy.

+ *Nguồn tiếp nhận*: Sông Hậu, đoạn qua ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Quy trình sản xuất tại cơ sở không sử dụng lò hơi nên không có nguồn phát sinh khí thải từ hệ thống này. Nguồn phát sinh khí thải tại cơ sở chủ yếu từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và từ hoạt động của máy phát điện.

Tuy nhiên, lượng phát thải không thường xuyên và ở dạng phát tán, lưu lượng rất thấp và không ổn định nên cơ sở không đề nghị cấp phép đối với nội dung này.

3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- *Nguồn phát sinh*: Tiếng ồn, độ rung tại cơ sở chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở và việc chạy máy phát điện.

- *Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn*: Tuân thủ giới hạn về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn)

Bảng 4.2: Giới hạn về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
01	Khu vực thông thường	70 dBA	55 dBA

- *Giá trị giới hạn đối với độ rung*: Tuân thủ các giới hạn về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung) đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ và sinh hoạt tại khu vực thông thường. Cụ thể như sau:

Bảng 4. 3: Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
01	Khu vực thông thường	70 dB	60 dB

4. Nội dung cấp phép đối với chất thải thông thường.

***Chất thải rắn sinh hoạt:**

Phát sinh từ nhu cầu ăn uống và sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở. Khối lượng khoảng 5.054 kg/năm, tương đương 14,4 kg/ngày.

Cơ sở bố trí 8 thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy (05 thùng loại 240 lít và 03 thùng 120 lít) tại các khu vực trong khuôn viên cơ sở. Hằng ngày được công nhân vệ sinh thu gom vào cuối ngày, tập kết về nơi để rác tạm có diện tích khoảng 2 m², nền được tráng xi măng, gần với khu vực đường nội bộ để thuận tiện cho đơn vị đến thu gom rác. Cơ sở hợp đồng với Công ty Cổ phần Công trình đô thị Sóc Trăng để thực hiện việc thu gom và xử lý với tần suất cách ngày lấy 01 lần (Đính kèm hợp đồng tại phần Phụ lục).

***Phế liệu:**

Phát sinh từ văn phòng và các vật dụng từ nhà xưởng. Thành phần gồm các loại rác thải có thể tái chế như giấy, bọc nilong, nhựa, thùng carton, sắt vụn... phát sinh 3.812 kg/năm, tương đương 11 kg/ngày.

Phế liệu được phân loại, lưu chứa tại kho phế liệu có kết cấu bê tông, mái lợp tôn, diện tích 7,5 m² (1,5m x 5m). Cơ sở hợp đồng bán cho cơ sở thu mua phế liệu Nguyễn Thị Hương (Đính kèm hợp đồng tại phần Phụ lục).

***Chất thải sản xuất:**

Là các phế phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất như đầu vỏ tôm, đầu xương cá, nội tạng mực...phát sinh khoảng 50.431 kg/năm (50,431 tấn/năm), tương đương khoảng 144 kg/ngày (0,144 tấn/ngày).

Bảng 4.4: Thống kê khối lượng phế phẩm

TT	Nguyên liệu (tấn/năm)		Tỷ lệ	Phế phẩm (tấn/năm)
1	Bạch tuộc	1.095	38,57 %	19,45
2	Tôm	1.352	47,74 %	24,08
3	Cá	181	6,39 %	3,22
4	Khác (mực, bao tử cá...)	203	7,17 %	3,62
Tổng		2.832	100 %	50,431

Phế phẩm phát sinh tại cơ sở được lưu chứa trong các thùng phuy nhựa và các bao PP có trọng lượng 30 – 35kg, và rải đá vảy lên bề mặt để làm chậm quá trình phân hủy, sau đó được tập kết tại 2 phòng chứa phế phẩm, có diện tích 12m²/

phòng (1,5m x 8m).

Cơ sở hợp đồng bán cho đơn vị thu mua phế phẩm Trần Minh Lanh với tần suất thu gom mỗi ngày, hạn chế được sự ô nhiễm và mùi hôi phát tán ra các khu vực xung quanh. (Đính kèm hợp đồng tại phần Phụ lục).

5. Nội dung cấp phép đối với chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở gồm các vật dụng thải có chứa yếu tố nguy hại được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT như: bóng đèn huỳnh quang thải, dầu DO thải và các giẻ lau có lẫn dầu thải, lượng phát sinh được thống kê qua bảng sau:

Bảng 4.5: Thống kê khối lượng chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	39
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	34
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	10
Tổng			83

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022)

Chất thải nguy hại phát sinh được lưu chứa riêng biệt tại kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 7,5 m² (2,5m x 3m) được bố trí khu vực riêng biệt phía sau cơ sở, kết cấu bê tông, mái tôn, nền được tráng xi măng, cao ráo, không bị ngập nước

- Đối với bóng đèn huỳnh quang thải và giẻ lau dính dầu thải, cơ sở tận dụng 03 thùng nhựa đã qua sử dụng để lưu chứa.

- Đối với dầu thải, cơ sở lưu chứa trong 01 thùng phuy có thể tích 200 lít.

Cơ sở hợp đồng với Công ty Môi trường Á Châu để thực hiện việc thu gom và vận chuyển về nơi xử lý với tần suất mỗi năm 01 lần.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Áp dụng theo Quy chuẩn quốc gia về chế biến thủy sản (QCVN 11:MT:2015/BTNMT) ban hành kèm theo thông tư số 77/2015/BTNMT (giá trị C, cột B), hệ số áp dụng $K_q = 1,2$; $K_f = 1,1$).

Bảng 5.1: Giới hạn các thông số và nồng độ ô nhiễm có trong nước thải

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc tháng 11/2023	QCVN 11-MT:2015/BTNMT Giá trị C (cột B)
1	pH	-	7,25	5,5 – 9
2	BOD ₅ (ở 20°C)	Mg/l	3,70	50
3	COD	Mg/l	18,7	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Mg/l	2,27	100
5	Amoni (NH ⁴ tính theo N)	Mg/l	0,248	20
6	Tổng Nitơ (tính theo N)	Mg/l	2,27	60
7	Tổng Photpho (tính theo P)	Mg/l	0,729	20
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	Mg/l	KPH (MDL=0,3)	20
9	Clo dư	Mg/l	KPH (MDL=0,3)	2
10	Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/100ml	< 2	5.000

Nguồn: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường năm 2023

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện.

- QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (so sánh cột B: Không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ cho thấy nồng độ của các thông số ô nhiễm không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn quốc gia về chế biến thủy sản QCVN 11: MT:2015/BTNMT.

Các kết quả quan trắc đối với nước thải định kỳ của cơ sở giai đoạn năm 2021 – 2022 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.2: Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở giai đoạn 2021 - 2022

Thời gian	Chỉ tiêu	pH	BOD ₅	COD	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Amoni	Tổng Nito	Tổng Photpho	Tổng dầu, mỡ động thực vật	Clo dư	Tổng Coliforms
Ngày 22/3/2021		5,95	2,47	33,9	8,6	0,19	37,6	14,7	0,957	KPH	< 3
Ngày 9/6/2021		6,55	2,86	30,8	3,92	0,193	54,2	12,1	0,323	KPH	2,3 x 10 ¹
Ngày 24/8/2021		7,53	KPH	9,8	3,78	0,045	18,6	12,6	KPH	KPH	< 3
Ngày 9/11/2021		7,35	5,08	32,3	3,33	0,108	20,6	7,28	0,669	KPH	< 3
Ngày 11/3/2022		6,7	4,81	15,1	3,12	0,001	1,63	20	KPH	KPH	9,3 x 10 ²
Ngày 6/5/2022		7,7	3,56	24,2	2,73	0,076	56,3	19,3	KPH	KPH	< 3
Ngày 16/8/2022		7,35	1,79	7,3	5,3	0,033	14,4	14,7	KPH	KPH	1,5 x 10 ¹
Ngày 7/11/2022		6,85	2,96	13,4	2,44	0,077	18,2	10,1	1,44	KPH	< 3
QCVN 11:MT:2015/BTNMT (K_q = 1,2; K_f = 1,1)		Giá trị C (cột B)									
		5,5 – 9	50	150	100	20	60	20	20	2	5.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long năm 2021-2022)

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

Kết quả quan trắc định kỳ tại bảng trên cho thấy nồng độ các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý so sánh với QCVN 11-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (giá trị C, Cột B với hệ số áp dụng K_q = 1,2 và K_f = 1,1) thì các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn, điều này cho thấy hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở trong trạng thái hoạt động tốt và hiệu quả, hạn chế tối đa sự ô nhiễm cho nguồn tiếp nhận.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý chất thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Cơ sở có lưu lượng xả nước thải là $162 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đêm thuộc đối tượng quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 5 Phụ lục XXVIII có lưu lượng xả thải từ 200 đến dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày}$, phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- *Vị trí giám sát*: Tại vị trí xả thải của hệ thống xử lý nước thải. Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^\circ 30'$, múi chiều 6° : $X = 1053682$; $Y = 576621$.

- Tần suất giám sát: Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục: Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 06 tháng/lần đối với trường hợp không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

- Thông số giám sát: Theo QCVN 11 - MT:2015/BTNMT.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản QCVN 11 - MT:2015/BTNMT, giá trị C cột B với hệ số áp dụng $K_q = 1,2$ và $K_f = 1,1$.

2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2.3. Kinh phí giám sát môi trường dự kiến:

Chủ cơ sở bố trí kinh phí để thực hiện công tác giám sát chất lượng môi trường, kinh phí giám sát tính theo quy định hiện hành. Kinh phí giám sát môi trường dự kiến như sau:

Bảng 6.1: Kinh phí giám sát môi trường dự kiến

TT	Thành phần	Số mẫu giám sát	Tần suất	Thành tiền (dự kiến)
1	Giám sát nước thải	10	3 tháng/lần	30.000.000
2	Giám sát chất lượng không khí và tiếng ồn	4	6 tháng/lần	6.000.000

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Cơ sở luôn thực hiện nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất. Trong thời gian 02 năm 2021 – 2022, cơ sở chưa được tiếp nhận thông báo nào về kế hoạch thanh tra, kiểm tra từ các cấp đơn vị có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long cam kết thực hiện nghiêm túc, đúng và đủ các quy định, quy chuẩn trong công tác bảo vệ môi trường để hạn chế tối đa những tác động xấu có thể tác động đến môi trường xung quanh, bao gồm các công tác quản lý về chất thải rắn, nước thải và khí thải.

- Thực hiện và kiểm soát chặt chẽ các biện pháp giảm thiểu được trình bày trên. Nồng độ các chất thải sau khi xử lý phải đảm bảo quy chuẩn cho phép trước khi thải vào môi trường. Cụ thể như nước thải đầu ra đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (giá trị C, Cột B với hệ số áp dụng $K_q = 1,2$ và $K_f = 1,1$).

- Thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung quy định về phòng chống cháy nổ theo quy định hiện hành.

- Đảm bảo về các biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động và vệ sinh lao động.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường được trình bày trong báo cáo này để có kế hoạch xử lý kịp thời các sự cố xảy ra khi cơ sở hoạt động.

- Trong quá trình hoạt động không sử dụng các loại hóa chất, chủng loại vi sinh vật trong danh mục cấm sử dụng của Việt Nam và các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

- Cam kết thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của cơ sở, đảm bảo trong quá trình hoạt động không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Cam kết xử lý chất thải, đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do hoạt động của cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Bảng 1: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Hậu năm 2023

TT	Chỉ tiêu	20/10	23/10	26/10	29/10	01/11	04/11	07/11	10/11	13/11	16/11	Trung bình
1	pH	7,3	7,35	7,35	7,4	7,45	7,5	7,35	7,35	7,35	7,3	5,71
2	Oxy hòa tan DO	2,8	3,05	3,00	3,35	3,2	3,3	3,15	3,00	3,25	3,35	2,49
3	Nhu cầu oxy sinh học BOD₅	4,24	2,42	5,04	6,59	4,03	4,85	3,79	3,76	3,51	3,58	3,10
4	Nhu cầu oxy hóa học COD	42,6	30,7	48,9	61,6	30,7	19,5	33,0	19,5	18,7	17,1	26,70
5	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	550,6	133,8	594,0	689,6	301,8	322,7	307,5	341,2	338,8	357,1	290,0
6	Tổng N	17,3	1,71	12,3	7,28	6,84	5,74	6,02	5,32	5,04	1,09	5,72
7	Tổng P	1,93	0,54	0,29	1,81	0,65	0,61	0,35	1,01	1,02	1,21	0,62
8	Coliform	2,4x10 ⁴	2,4x10 ³	2,4x10 ³	7,9x10 ³	2,4x10 ⁴	1,3x10 ⁴	7,9x10 ³	3,3x10 ³	4,9x10 ³	2,4 x10 ³	9.220
9	TOC	5,14	5,41	5,47	8,21	4,31	6,99	4,20	4,22	7,64	4,57	3,97

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường năm 2023)

Bảng 2: Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cơ sở tháng 11/2023

Chỉ tiêu	pH	BOD ₅	COD	TSS	Amoni	Tổng N	Tổng P	Dầu mỡ động thực vật	Clo dư	Coliform
Nước thải đầu vào	7,05	161,3	1581,6	286,5	19,7	96,7	36,7	0,941	KPH	7,9x10 ⁵
Nước thải đầu ra	7,25	3,7	18,7	2,27	0,248	2,27	0,729	KPH	KPH	< 2

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng không khí tại cơ sở giai đoạn 2021-2022

Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 05:2023/BTNMT (µg/Nm ³)	Ngày 19/5/2021		Ngày 18/11/2021		Ngày 6/5/2022		Ngày 7/11/2022	
Tiếng ồn	dBA	-	68,6	55	72,3	68,4	63,2	65	57,7	62,6
Nhiệt độ	°C	-	34	33	30,2	30,4	29,6	29,8	-	-
Ẩm độ	%	-	78	75	66	65	64	64	-	-
Tổng bụi	µg/m ³	300	40,4	51,5	9,16	20,7	14,4	18,8	17,1	21,6
CO	µg/m ³	30	4.561,6	4.392	3.279,2	4.114,3	3.203,4	3.032,6	2.164,3	2.081,6
NO ₂	µg/m ³	200	36,3	10,3	32,3	24	29,7	36,3	32,4	40,4
SO ₂	µg/m ³	350	13,3	19,6	69,1	45,1	16,4	17,7	14,1	16,1

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 2200688147

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 04 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 15 tháng 03 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUY LONG SEAFOODS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HUY LONG SEAFOODS

2. Địa chỉ trụ sở chính

ấp Cảng, Thị Trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Điện thoại: 0299 3730889

Fax: 0299 3730778

Email: info@huylong.net

Website: www.huylong.net

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN NAM VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 18/04/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001074043434

Ngày cấp: 02/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 12/4/5 Nguyễn Cảnh Di, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P4-15 Trần Bạch Đằng (đường số 4), Khu đô thị Phú Cường, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

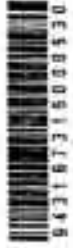
TRƯỞNG PHÒNG



Lương Hồng Đào

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
------------------------------------	------------------------------------

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi hết hạn hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GÁN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty có phân số: 2200688147, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02/7/2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

CD 959242

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- Thửa đất số: 2, tờ bản đồ số: 4
- Địa chỉ: Ấp Cánh, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.
- Diện tích: 7.772,3m², (bằng chữ: Bảy nghìn bảy trăm bảy mươi hai phẩy ba mét vuông).
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 24/9/2064.
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở:

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy chế biến thủy sản

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sản (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng	3486,0	3486,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	24/9/2064

4. Ràng sản xuất là rừng trồng: /

5. Cây lâu năm: /

6. Ghi chú: Không

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.

Số chứng thực: 07/Quyển số: 015CT/BS

Ngày 24 tháng 9 năm 2016

Chánh UBND TT. Trần Đề



Đỗ Thị Hồng Sương

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 11 năm 2016

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

NG. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Khoa

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với

BẢN SAO



ĐÃ THU TIỀN

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 2231/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 24 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi 7.772,3 m² đất của Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề
và cho Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long thuê để xây dựng
Cơ sở chế biến và xuất khẩu thủy sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 35/TTr-STNMT-ĐĐ ngày 04/8/2015 và Công văn số 1201/STNMT-ĐĐ ngày 14/9/2015),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Thu hồi 7.772,3 m² đất của Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề, thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Cảng cá Trần Đề, ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

2. Cho Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long thuê 7.772,3 m² đất thu hồi nêu trên để xây dựng Cơ sở chế biến và xuất khẩu thủy sản với thời hạn, hình thức cho thuê đất và giá đất, tiền thuê đất phải nộp như sau:

- Thời hạn cho thuê đất: 49 năm.

- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.

- Giá đất, tiền thuê đất phải nộp: Áp dụng theo quy định hiện hành.

(Kèm theo sơ đồ vị trí khu đất).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Triển khai Quyết định này đối với Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề; đồng thời, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức bàn giao đất trên thực địa, ký hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long.

b) Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

c) Phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức chỉnh lý hồ sơ địa chính.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thu tiền thuê đất đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, Giám đốc Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TD;
- Chi cục Thuế huyện TD;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: HC, KT. *ly*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Fort

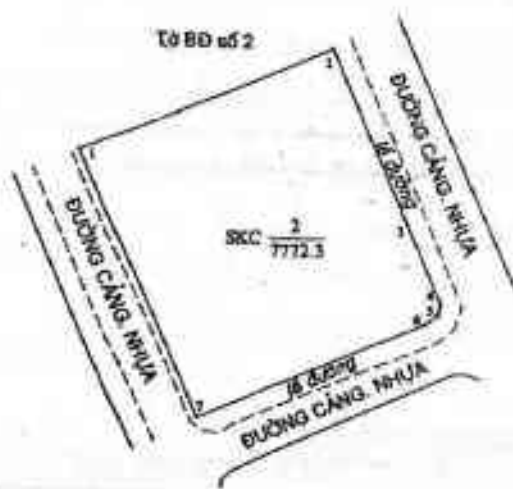


SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐẤT

theo Quyết định số: ~~2231~~ 2231./QĐ-UBND ngày 24.../...~~9~~ 9../2015
của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Thửa 2, tờ bản đồ số 4, diện tích 7.772,3 m² mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất
phi nông nghiệp (SKC)

Tọa lạc tại ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng



Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	84.80
2-3	61.25
3-4	27.16
4-5	3.64
5-6	5.30
6-7	76.90
7-1	91.87

Can vẽ theo trích lục địa chính
thửa đất do Văn phòng đăng ký
quyền sử dụng đất tỉnh Sóc
Trăng cung cấp

Ngày can vẽ: 22/7/2015

UBND TỈNH SÓC TRĂNG

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤTCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31.....

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 10 năm 2015

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤTChứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 04/SCT/BS
Ngày 24 tháng 11 năm 2015

P. Chủ tịch UBND TT. Trần Đê

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2004/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi 7.772,3 m² đất của Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề và cho Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long thuê đất để xây dựng cơ sở chế biến và xuất khẩu thủy sản,

Hôm nay, ngày 23 tháng 10 năm 2015, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG (GỌI TẮT LÀ BÊN A)

Do ông: Trần Ngọc Ân - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng làm đại diện (theo Quyết định số 2231/QĐ-UBND, ngày 24/9/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng).

Địa chỉ: 18 Hùng Vương, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: 079 3820514

Fax: 079 3624416

II. Bên thuê đất: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG (GỌI TẮT LÀ BÊN B)

Do ông: Nguyễn Đình Tài - Giám đốc Công ty (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200688147, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02/7/2015) làm đại diện.

Địa chỉ trụ sở chính: ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: 079 3730889.

fax: 079 3730778.

ĐÃ THU TIỀN

Tài khoản số: 0321000627399 - tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (Vietcombank - Chi nhánh Sóc Trăng).

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên A cho Bên B thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 7.772,3 m² (bảy ngàn bảy trăm bảy mươi hai phẩy ba mét vuông).

Tại Cảng cá Trần Đề, ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 04 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh lập ngày 25/5/2015.

3. Thời hạn thuê đất: 49 (bốn mươi chín) năm, đến ngày 24 tháng 9 năm 2064.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: xây dựng cơ sở chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Điều 2. Bên B có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất là:

$700.000 \text{ đ/m}^2 \times 70\% \times 1,75\% \times 1 = 8.575$ (tám ngàn năm trăm bảy mươi lăm) đồng/m²/năm (được xác định theo Công văn số 1335/TB-CT ngày 05/10/2015 của Cục thuế tỉnh).

Đơn giá thuê đất được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, cơ quan thuế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 24 tháng 9 năm 2015.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Tại Kho bạc Nhà nước huyện Trần Đề.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên A bảo đảm việc sử dụng đất của Bên B trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định của pháp luật);

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên B bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành

hợp pháp sau khi Bên B bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên B trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên B trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao đất.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên: khi nộp tiền thuê đất, Bên B có trách nhiệm phải nộp biên lai thu tiền (bản photo công chứng) của Kho bạc Nhà nước cho Bên A để kiểm tra việc thực hiện hợp đồng theo quy định.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;
3. Bên B bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên B bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên cho thuê đất (bên A)

(Ký tên và đóng dấu)



Trần Ngọc Ân

Bên thuê đất (bên B)

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Đình Tài



Số: 11 /HĐMB/SASC.

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 03 năm 2014.

HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN BÁN ĐẦU GIÁ

1. Tên tổ chức bán đầu giá tài sản:

Công ty TNHH DV Đầu giá và Tư vấn Miền Nam. Sau đây gọi tắt là (SASC).

Đại diện: Ông Đào Ngọc Tuấn Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 354/31 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP.HCM.

Điện thoại: 08.62907376 – 08.62907377 Fax: 08.62907379

Số tài khoản: 10201-000092989-9 tại NH TMCP Công thương VN - Chi nhánh 3 TP.HCM.

2. Họ và tên đầu giá viên: Nguyễn Hồng Phượng

3. Tên tổ chức có tài sản bán đầu giá: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

Địa chỉ: số 03, đường Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện: Ngô Ngọc Tuấn Chức vụ: Phó Giám đốc

4. Họ tên người mua được tài sản bán đầu giá:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Huy Nam

Địa chỉ: Khu cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, H.Châu Thành, T.Kiên Giang.

Mã số doanh nghiệp: 1700415026

Đại diện: Nguyễn Nam Vinh Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số: 01 – 2014/UQ ngày 10 tháng 3 năm 2014 của công ty TNHH Huy Nam)

5. Thời gian và địa điểm bán đầu giá:

+ Thời gian bán đầu giá: ngày 19/3/2014.

+ Địa điểm bán đầu giá: Tại 267 Phú Lợi, phường 2, thành phố Sóc Trăng.

6. Tài sản bán đầu giá: Phương tiện vận tải, Công trình xây dựng (không có giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng), máy móc thiết bị xí nghiệp chế biến thực phẩm Công ty TNHH Quốc Hải tại ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Nguồn gốc tài sản của Công ty TNHH Quốc Hải do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng chuyển giao bán tài sản để thu hồi nợ.

7. Giá khởi điểm: 10.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Mười tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng). Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Theo Giấy yêu cầu bán đầu giá tài sản ngày 25/01/2014 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

8. Giá đã bán: 10.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Mười tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng). Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

9. Thời hạn và phương thức thanh toán tiền mua tài sản:

+ Thời hạn thanh toán tiền mua tài sản:

Người mua được tài sản bán đầu giá thanh toán thêm 15% giá khởi điểm ngay sau khi trúng đầu giá (không được khấu trừ 15% tiền đặt trước cho Công ty TNHH DV Đầu giá và Tư vấn Miền Nam) theo số tài khoản 032.1000.625962 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

Số tiền còn lại tương đương 70% Người mua được tài sản bán đầu giá thanh toán trực tiếp cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Công ty TNHH Huy Nam.

+ Phương thức thanh toán tiền mua tài sản: Chuyển khoản

10. Thời hạn và địa điểm giao tài sản:

+ **Thời hạn giao tài sản:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Sóc Trăng chịu trách nhiệm bàn giao tài sản cho người trúng đấu giá sau khi đã nhận đủ tiền bán tài sản.

+ **Địa điểm giao tài sản:** Tại nơi tài sản tọa lạc.

11. Cam kết thực hiện nghĩa vụ:

a. Đối với người mua tài sản:

Nếu hết thời hạn thanh toán tiền mua tài sản mà người trúng đấu giá không thanh toán đủ tiền mua tài sản thì SASC hủy hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá, người trúng đấu giá phải chịu mất tiền đặt trước; bồi thường các thiệt hại xảy ra và chịu các chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá.

Người mua được tài sản bán đấu giá phải tự liên hệ với Ban quản lý cảng cá Trần Đề để thỏa thuận thuê quyền sử dụng đất và tự liên hệ với các cơ quan có chức năng để làm giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng

b. Đối với Công ty TNHH DV Đấu giá và Tư vấn Miền Nam: Có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ bán đấu giá tài sản trong thời hạn 05 ngày làm việc (kể từ ngày người mua tài sản bán đấu giá nộp đủ 30% số tiền mua tài sản) để bàn giao cho người mua tài sản bán đấu giá.

c. Đối với bên có tài sản bán đấu giá:

Bên có tài sản và bên bán đấu giá có trách nhiệm phối hợp với người mua tài sản bán đấu giá tổ chức bàn giao nguyên trạng tài sản, cung cấp đầy đủ những văn bản giấy tờ có liên quan đến tài sản bán đấu giá để người mua tài sản đấu giá làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bán đấu giá theo quy định.

d. Thuế, phí và lệ phí trước bạ phải nộp (nếu có) của các bên: Bên có tài sản và người mua tài sản thực hiện đúng theo chế độ nhà nước quy định.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên tổ chức bán đấu giá giữ 02 bản, bên có tài sản bán đấu giá giữ 02, người mua tài sản giữ 02 bản.

NGƯỜI MUA TÀI SẢN NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH SÓC TRĂNG



LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 21 tháng 03 năm 2014 (ngày hai mươi mốt, tháng ba, năm hai ngàn không trăm mười bốn). Tại Văn phòng Công chứng Thanh Dũng - số 16 Võ Đình Sâm, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Tôi Trần Thanh Dũng - Công chứng viên Văn phòng Công chứng Thanh Dũng.

CÔNG CHỨNG

Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá được giao kết giữa:

Đơn vị bán đấu giá: Công ty TNHH Dịch vụ Đấu giá và Tư vấn Miền Nam.

Người đại diện là ông: Đào Ngọc Tuấn, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: số 354/31 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Người điều hành cuộc bán đấu giá tài sản:

Bà: Nguyễn Hồng Phượng - Đấu giá viên.

Đơn vị có tài sản bán đấu giá: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

Người mua được tài sản đấu giá:

Công ty TNHH Huy Nam

Đại diện là ông: Nguyễn Nam Vinh

Chức vụ: Phó Giám đốc.

Các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng bán đấu giá;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng bán đấu giá tài sản có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã đọc lại hợp đồng bán đấu giá tài sản này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng bán đấu giá tài sản này, ký vào hợp đồng này trước sự có mặt của Tôi;

- Công chứng viên đã giải thích đầy đủ quyền, nghĩa vụ, hậu quả pháp lý xảy ra. Các bên đồng ý thống nhất và tự nguyện cam kết thực hiện;

- Hợp đồng bán đấu giá tài sản này được làm thành 06 bản chính (mỗi bản chính gồm 01 tờ, 02 trang và 01 trang lời chứng), giao cho:

+ Đơn vị bán đấu giá: 02 bản chính;

+ Đại diện người bán: 02 bản chính;

+ Người mua: 01 bản chính;

+ Lưu tại Văn phòng Công chứng Thanh Dũng: 01 bản chính.

Số công chứng: 615a quyển số IX 21/03/2014/CC-SCC/HDGD.



Trần Thanh Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

GIẤY ỦY QUYỀN

Số 01/UQ/2023

- Căn cứ Bộ luật Dân sự hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
- Căn cứ vào các văn bản pháp luật hiện hành
- Căn cứ điều lệ của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG

Hôm nay ngày 03 tháng 01 năm 2023; tại văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Huy Long, địa chỉ: Ấp Càng, Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi gồm có:

I. BÊN ỦY QUYỀN

Ông Nguyễn Nam Vinh, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Huy Long

Sinh năm: 18/4/1974, CCCD số: 001074043434

Ngày cấp: 02/11/2022 Nơi cấp: CTCCS QLHC về TT XH.

Địa chỉ: Ấp Càng, Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

Quốc tịch: Việt Nam

II. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Ông Hoàng Thế Long, Chức vụ: Phó Giám Đốc điều hành

Sinh năm: 1969, CCCD số: 001069015363; Ngày cấp: 11/09/2018; Nơi cấp: CA Hà Nội;

Quốc tịch: Việt Nam

III. NỘI DUNG

Bên Ủy quyền đồng ý ủy quyền cho bên được Ủy quyền nội dung sau

- Điều hành công việc của công ty trong lĩnh vực nhân sự, hành chính, môi trường, an toàn phòng cháy chữa cháy ...

- Ký, đóng dấu các loại hợp đồng thương mại, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng lao động, hồ sơ nước, môi trường, PCCC và giải quyết các vụ việc khác liên quan đến hoạt động của công ty, các hồ sơ liên quan đến mua bán nội địa và xuất nhập khẩu.

- Giải quyết các đơn thư khiếu nại khiếu tố đối với người lao động, kết hợp với Ban lãnh đạo giải quyết các vụ việc tranh chấp trong nội bộ công ty (nếu có)

- Quản lý, điều hành kiểm tra giám sát việc thực hiện máy móc thiết bị, điện nước, xem xét phê duyệt kế hoạch sửa chữa máy móc thiết bị, mua sắm tài sản cố định và công cụ dụng cụ. Xem xét và duyệt kế hoạch chi tiết khi có phát sinh, triển khai đồng bộ nhằm đảm bảo kịp thời cho sản xuất cũng như các hoạt động khác.

IV. CAM KẾT

- Hai bên cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về mọi thông tin ủy quyền ở trên.

- Mọi hoạt động của công ty theo nội dung quyền hạn ủy quyền, trong thời gian người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm với cơ quan pháp luật nhà nước về những gì mà người được ủy quyền thực hiện

Giấy ủy quyền này có giá trị từ ngày 03/01/2023 đến hết 31/12/2023 hoặc khi có văn bản hủy bỏ

Giấy Ủy quyền này của bên Ủy quyền

Giấy ủy quyền trên được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản, lưu văn thư Công ty cổ phần thủy sản Huy Long 01 bản



BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký, họ tên)

Hoàng Thế Long

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trần Đề, ngày 17 tháng 8 năm 2022

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
SỐ: 30 /GPXD-UBND

1. Cấp cho: Công Ty Cổ phần Thủy sản Huy Long.
 - Địa chỉ: ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.
2. Được phép xây dựng công trình: Văn phòng.
 - Theo thiết kế:
 - Do: Công ty TNHH MTV Xây dựng Cát Biển lập.
 - Gồm các nội dung sau:
 - + Vị trí xây dựng: thửa đất số 2, tờ bản đồ số 4. Tại ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Cách lộ đường là 2,0 m.
 - + Cốt nền xây dựng công trình: -0,35 m so với cao độ hoàn thiện $\pm 0,000$.
 - + Mật độ xây dựng: Hệ số sử dụng đất:
 - + Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng cách lộ đường là 2,0 m.
 - + Màu sắc công trình:
 - + Diện tích xây dựng tầng 01 (tầng trệt): 216,96 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 650,88 m² (Trong đó diện tích mỗi tầng 01, 02, 03 là 216,96 m²)
 - + Chiều cao công trình: 6,90 m, 13,10 m. (Trong đó tầng 01 là 3,90 m, tầng 02 là 3,60 m, tầng 03 là 3,50 m)
 - + Số tầng: 03 tầng
3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Bản sao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CT00530/CD 959242; do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 07/3/2016.
4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. /y

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Phòng KT&HT;
- Lưu: VT, LT.



Khruo Đăng Phưong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Trần Đề, ngày 17 tháng 8 năm 2022

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 31 /GPXD-UBND

- Cấp cho: Công Ty Cổ phần Thủy sản Huy Long
- Địa chỉ: ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.
- 1. Được phép xây dựng công trình: **Kho lạnh + Phòng máy.**
- Theo thiết kế:
- Do: Công ty TNHH MTV Xây dựng Cát Biển lập.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Vị trí xây dựng: thửa đất số 2, tờ bản đồ số 4. Tại ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Cách lề đường là 13,55 m.
 - + Cốt nền xây dựng công trình: -1,150 m so với cao độ hoàn thiện $\pm 0,000$.
 - + Mật độ xây dựng: Hệ số sử dụng đất:
 - + Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng cách lề đường là 2,0 m.
 - + Màu sắc công trình:
 - + Diện tích xây dựng tầng 01 (tầng trệt): **417,00 m².**
 - + Tổng diện tích sàn: **417,00 m²** (Trong đó Kho lạnh là 340 m²; Phòng máy là 77 m²)
 - + Chiều cao công trình: 8,08 m.
 - + Số tầng: 01 tầng.
- 2. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Bản sao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CT00530/CD 959242; do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 07/3/2016.
- 3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./y

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Phòng KT&HT;
- Lưu: VT, LT.

**KT. CHỦ TỊCH
HQ CHỦ TỊCH**



Khưu Đăng Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1509 /QĐHC-CTUBND

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 10 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Xi nghiệp chế biến thực phẩm Quốc Hải
của Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc Hải.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường, ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP, ngày 09/8/2006 của Chính phủ về
việc hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Theo Biên bản số 25/BB.HĐTĐ.07, ngày 31/7/2007 của Hội đồng thẩm
định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi
trường tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Xi nghiệp
chế biến thực phẩm Quốc Hải được thực hiện tại khu 1, Cảng cá Trần Đề, tỉnh
Sóc Trăng của Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc Hải đã được Hội đồng thẩm
định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi
trường tỉnh thông qua tại Biên bản số 25/BB.HĐTĐ.07, ngày 31/7/2007 và
những nội dung đã được bổ sung theo yêu cầu.

Điều 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc Hải có trách nhiệm thực hiện
đúng những nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và
những yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Xử lý nước thải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5945:2005) cột B trước
khi xả ra môi trường.

- Thu gom, xử lý chất thải rắn, xử lý khí thải, tiếng ồn đúng theo quy định
hiện hành của nhà nước.

- Thực hiện nghiêm ngặt chương trình giám sát môi trường đúng theo nội
dung báo cáo được phê chuẩn và có trách nhiệm báo cáo định kỳ với cơ quan nhà
nước chức năng.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc trên là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc bảo vệ môi trường đối với hoạt động đầu tư, sản xuất tại xí nghiệp chế biến thực phẩm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc Hải.

Điều 4. Ủy nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng theo dõi, giám sát việc bảo vệ môi trường tại xí nghiệp chế biến thực phẩm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc Hải.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công nghiệp, Sở Thủy sản, Chủ tịch UBND huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng và Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc Hải căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký,

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- BQL Công cá Trần Đề;
- Lưu: NC, LT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Minh Chính

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xí nghiệp chế biến thực phẩm Quốc Hải”

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1509/QĐHC-CTUBND, ngày 05/10/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê chuẩn báo cáo ĐTM Dự án “Xí nghiệp chế biến thực phẩm Quốc Hải” của Công ty TNHH Quốc Hải;

Căn cứ Quyết định số 170/QĐHC-CTUBND, ngày 11/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 1509/QĐHC-CTUBND, ngày 05/10/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ủy quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng thực hiện một số nhiệm vụ trong xét duyệt và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng;

Qua xem xét đề nghị của Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long tại Công văn số 05-2005/CV-HL ngày 20/11/2015 của Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long về việc xin điều chỉnh chủ đầu tư trong báo cáo đánh giá tác động môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Chương I: "Mô tả tóm tắt dự án".

1. Theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được phê duyệt và điều chỉnh tại Quyết định số 170/QĐHC-CTUBND, ngày 11/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Tại Mục 1.1 và Mục 1.2 Chương I là:

- Tên dự án: Xi nghiệp chế biến thực phẩm Quốc Hải- Chi nhánh Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Thiên Phú

- Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Cảng Trần Đề, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Thiên Phú.

Nay điều chỉnh:

- Tên dự án: Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long

- Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long.

- Tên người đứng đầu: Nguyễn Đình Tài

- Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0793 730889

Điều 2. Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, đồng thời thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường quy định trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký /.

Nơi nhận:

- Công ty CP TS Huy Long;
- Chi cục BVMT;
- Thanh tra Sở TNMT;
- BQL Cảng cá TD;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Thanh
Th.S. Trần Văn Thanh

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long ngày 09/11/2020 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 72/STNMT-NKS ngày 11/01/2021),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long, địa chỉ ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Sông Hậu, đoạn qua ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

2. Vị trí xả nước thải:

- Nhà máy chế biến thủy sản Huy Long (tại ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 5°): $X = 1053681$; $Y = 576621$.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn cho phép theo quy định sẽ tự chảy theo đường ống nhựa PVC (đường kính 140 mm) vào hố ga, sau đó theo đường ống PVC (đường kính 300 mm) chảy vào cống thoát nước chung và ra nguồn tiếp nhận (sông Hậu) theo phương thức tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 162 m³/ngày đêm; 6,75 m³/h.

6. Chất lượng nước thải: Áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (QCVN 11-MT:2015/BTNMT) ban hành kèm theo Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (giá trị C cột B), hệ số áp dụng $K_a = 1,2$ và $K_f = 1,1$.

Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm chính có trong nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B giá trị C ($K_a = 1,2$; $K_f = 1,1$)
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	66
3	COD	mg/L	198
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	132
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	26,4
6	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	79,2
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	26,4
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/L	26,4
9	Clo dư	mg/L	2,64
10	Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/100mL	5.000

7. Thời hạn của giấy phép là 03 năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận, cụ thể:

- Vị trí quan trắc được thực hiện như trong sơ đồ giám sát môi trường (kèm theo Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long).

- Quan trắc lưu lượng nước thải: Lắp đặt đồng hồ đo và xác định được lưu lượng nước thải thực tế theo ngày, tháng và năm.

- Quan trắc chất lượng nước thải sau khi xử lý: Tần suất quan trắc 03 tháng/lần, thông số quan trắc theo quy định tại QCVN 11-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

- Quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận: Tần suất quan trắc 06 tháng/lần, thông số quan trắc theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

3. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo năm báo cáo), tổng hợp báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường (nội dung của Báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông

tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước).

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 3. Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 10/GP-UBND ngày 12/02/2018 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- Công ty CP Thủy sản Huy Long;
- Cục Quản lý TNN (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thuế;
- UBND huyện TP.
- Lưu: VT, KT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 42/GP-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 16 tháng 9 năm 2021

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Gia hạn và điều chỉnh lần 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị gia hạn và điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long ngày 24/8/2021 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 2326/STNMT-NKS ngày 15/9/2021),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long, địa chỉ ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng được khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Phục vụ chế biến thủy hải sản.
2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.
3. Tầng chứa nước khai thác: Tầng Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃).
4. Tổng số giếng khai thác: 02 giếng.
5. Tổng lượng nước khai thác: 180 m³/ngày đêm.
6. Thời hạn của giấy phép: Đến ngày 20/02/2027.
7. Chế độ khai thác: 365 ngày/năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục, múi chiếu 6°)		Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước đỉnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
HL-1	1053650	576610	90	09	94	108	10,7	20,98	QP2-3
HL-2	1053652	576603	90	09	94	108	10,6	21,58	QP2-3

(Kèm theo sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước).

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Lắp đặt thiết bị, bố trí nhân lực thực hiện quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất theo quy định tại Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; cụ thể:

- Đối với thông số lưu lượng khai thác và mực nước trong giếng khai thác: Thực hiện giám sát tự động, trực tuyến; chế độ giám sát không quá 01 giờ 01 lần.

- Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác tại vị trí công trình khai thác: Thực hiện giám sát định kỳ trong quá trình khai thác, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày, kể từ ngày có kết quả phân tích.

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Tài nguyên nước.

6. Hàng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo năm báo cáo), tổng hợp báo cáo về tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (nội dung Báo cáo theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước).

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 06/GP-UBND ngày 20/02/2017 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long;
- Cục Quản lý TNN (Bộ TN&MT);
- Sở TN&MT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Trần Đề;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam

Số: 162 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày 20 / 6 / 2018 của: Công ty cổ phần thủy sản Huy Long

Người đại diện là Ông/Bà: Nguyễn Đình Tài..... Chức danh: Giám đốc.....

.....PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH.....

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Nhà máy chế biến thủy sản

Địa điểm xây dựng: TP Sóc Trăng, TĐ số 02, TBD số 04, ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty Cổ phần thủy sản Huy Long

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH XD - PCCC Thanh Liệt

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Hạng sản xuất, bậc chịu lửa, nhóm nguy hiểm cháy của nhà; quy mô công trình; khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy; đường cho xe chữa cháy; bố trí công năng; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy bằng nước; trang bị bình chữa cháy xách tay; hệ thống điện phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy; hệ thống điện; hệ thống chống sét và nối đất

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:
Công ty Cổ phần thủy sản Huy Long

C66-BCA

- Lưu: PCCC

Sóc Trăng, ngày 10 tháng 7 năm 2018.

TRƯỞNG PHÒNG.....



Thượng tá Đặng Văn Hải

THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

[illegible]

CTY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG
Số: 78/HĐDV - CTĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

V/v Thực hiện dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH 11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ vào sự thoả thuận của 2 bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023, tại Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng, chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG

- Ông, Bà: Hoàng Thế Long - Chức vụ: Phó Giám đốc

- Địa chỉ: Ấp cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Mã số thuế: 2200688147

- Điện thoại : 02993 730889

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG

- Ông, Bà: **Đậu Đức Hiền** - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

- Trụ sở: Số 422 Quốc Lộ 1A, Khóm 5, Phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

- Tài khoản số: 117000070343 tại NH TMCP Công Thương Việt Nam – CN Sóc Trăng.

- MST: 2200177456

- Điện thoại : 02993 825900.

Hai bên đồng ý ký hợp đồng với điều khoản sau:

Điều I: Nội dung hợp đồng

- Hai Bên A và B thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển đem rác thải sinh hoạt về bãi rác tại huyện Trần Đề.

- Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cho Bên A tại: Công ty Cổ phần Thủy sản Huy Long tại địa chỉ Ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Khối lượng: 0,57 m³/lần lấy rác

- Số lần lấy rác: Cách ngày lấy 1 lần.

Điều II: Giá cả và phương thức thanh toán

- Giá cả : Hai bên thống nhất giá cả lấy rác là: 800.000 đồng/tháng
(Bao gồm thuế VAT)

- Giá trị hợp đồng: 800.000 đồng/tháng * 12 tháng = 9.600.000 đồng
(Chín triệu, sáu trăm ngàn đồng)



- **Phương thức thanh toán:** Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản một quý một lần.

- Trường hợp bên A chậm thanh toán cho bên B theo thỏa thuận của hợp đồng thì bên A phải bồi thường cho bên B số tiền trả chậm theo mức lãi suất tín dụng quá hạn hiện hành do ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định đối với giá trị chậm thanh toán, nhưng số ngày chậm thanh toán không được quá 45 ngày (kể cả chủ nhật và ngày lễ).

Điều III: Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023

Điều IV: Trách nhiệm 2 bên

Trách nhiệm Bên A

- Thực hiện đúng như điều II của hợp đồng này
- Tạo điều kiện thuận lợi trong suốt thời gian Bên B lấy rác và hỗ trợ cho Bên B trong điều kiện gặp khó khăn.
- Phải có nơi tập trung rác thải (bồn chứa hoặc đống chứa rác chắc chắn) đặt nơi thuận tiện để Bên B dễ dàng lấy rác và đưa rác lên xe thu gom.
- Cử người giám sát và ký xác nhận công nhân Bên B lấy xong chuyển rác theo khối lượng như điều I. Trường hợp Bên A không có người ký xác nhận thì xem như Bên B đã lấy sạch rác và Bên B không chịu trách nhiệm về số rác phát sinh trong bồn, Bên A không khiếu nại gì thêm.

Trách nhiệm Bên B

- Bố trí nhân sự phương tiện đến nhận rác thải sinh hoạt theo đúng thời gian đã thỏa thuận, phương tiện phải đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo thu gom sạch rác thải rơi vãi khi gom rác.
- Thực hiện đúng như điều I, III của hợp đồng này
- Giữ gìn tài sản hiện có của Bên A
- Xuất hóa đơn cho Bên A.
- Chỉ thu gom rác thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động của bên A thải ra hàng ngày, các loại rác khác như: rác thải y tế, rác thải công nghiệp thông thường bên B sẽ không thu gom. Rác xây dựng, rác tổng vệ sinh ... sẽ thỏa thuận hợp đồng thu gom riêng.

Điều V: Các điều khoản khác

- Trường hợp lượng rác phát sinh ngoài hợp đồng, nếu Bên A có nhu cầu thu gom thì hai bên sẽ ký hợp đồng riêng số chuyển phát sinh.
- Giá cả trên là tạm tính, khi có thay đổi lớn về khối lượng tăng giảm 5% khối lượng rác thu gom trong thời gian 5 lần lấy rác hay giá cả nhiên liệu, chi phí nhân công, quãng đường vận chuyển, đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý rác thay đổi,... hai bên sẽ trao đổi thỏa thuận tính giá mới cho phù hợp và lập phụ lục hợp đồng hoặc hợp đồng mới.
- Trường hợp có tạm ngưng lấy rác thì 2 bên phải thông báo bằng văn bản cho nhau biết trước 3 ngày.
- Hợp đồng này tự thanh lý sau khi Bên A và Bên B thực hiện đầy đủ các Điều I, II, III, IV.

Điều VI: Điều khoản chung

Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2023. Trước khi hợp đồng hết hiệu lực 30 ngày, hai bên bàn bạc trao đổi thống nhất ký kết hợp đồng mới.

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có gì khó khăn, vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc và tìm biện pháp giải quyết trên tinh thần lợi ích chung. Trường hợp tranh chấp không giải quyết được thì Quyết định của Tòa án Sóc Trăng sẽ là quyết định cuối cùng ràng buộc hai bên thực hiện. An phí sẽ do bên thua kiện chịu.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản: Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Hoàng Lê Long

ĐẠI DIỆN BÊN B



Đậu Đức Hiền



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----000-----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 01/HIL-NTH/2023

(V/v bán phế liệu)

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH 11 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005.
- Căn cứ vào chức năng và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 02 tháng 01 năm 2023, chúng tôi gồm:

Bên A: (Bên bán hàng) CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG

Địa chỉ : Ấp Càng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.

Mã số thuế : 2200688147

Điện thoại : 0299.3730.889

Tài khoản số : 0321000627399 mở tại NH Vietcombank Sóc Trăng.

Đại diện : Ông **HOÀNG THẾ LONG** Chức vụ: P.Giám Đốc.

Bên B: (Bên mua hàng) NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Địa chỉ : Ấp Càng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại : 0986.704996.

Số CMND : 365527365

Cấp ngày: 11/07/2016 tại: Công an Tỉnh Sóc Trăng

Hai bên đã tiến hành bàn bạc và thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

Điều 1: TÊN HÀNG - ĐƠN GIÁ:

Hai bên cùng thống nhất việc mua bán phế liệu với chi tiết như sau:

STT	TÊN HÀNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
01	Bọc sạch	đồng/kg	8.000	
02	Bọc dơ	đồng/kg	2.500	
03	Nhựa bể (mũ xô)	đồng/kg	4.000	
04	Sắt	đồng/kg	9.000	
05	Thiếc	đồng/kg	7.000	
06	La Phong nhựa	đồng/kg	3.000	
07	Inox 304	đồng/kg	28.000	
08	Inox 201	đồng/kg	10.000	
09	Nhôm	đồng/kg	25.000	
10	Giấy	đồng/kg	4.000	
11	Dây đai	đồng/kg	2.000	
12	Kết hải sản màu loại I	đồng/kg	9.000	
13	Kết hải sản màu loại II	đồng/kg	7.000	

Đơn giá trên sẽ thay đổi theo từng thời điểm. Khi có thay đổi sẽ được hai bên thương lượng cụ thể và thống nhất với nhau bằng văn bản.

Điều 2: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bên B sẽ ký quỹ cho Bên A là: 20.000.000 đồng, xem như là tiền thế chân cho hợp đồng.

Sau mỗi lần nhận hàng Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A toàn bộ giá trị hàng hóa đã nhận trước khi xe ra khỏi cổng Công ty.

Điều 3: GIAO NHẬN - VẬN CHUYỂN

Hàng hóa sẽ được xuất bán tại kho bên A.

Bên B sẽ chịu toàn bộ chi phí vận chuyển phát sinh nếu có.

Điều 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này, trong quá trình thực hiện hợp đồng có khó khăn, vướng mắc gì thì hai bên sẽ cùng bàn bạc giải quyết. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng thì sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và ra tòa án kinh tế Sóc Trăng để giải quyết.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

Bản hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2023 và hết hiệu lực đến hết 31/12/2023



Hoàng Thế Long

ĐẠI DIỆN BÊN B ✓

Nguyễn Thị Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 02/HIL-TML/2023

(V/v mua bán phế phẩm)

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH 11 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005.

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 02 tháng 01 năm 2023 chúng tôi gồm:

Bên A: (Bên bán) CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG

Địa chỉ : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Mã số thuế : 2200688147 Điện thoại : 0299.3730.889

Tài khoản số : 0321000627399 mở tại NH Vietcombank Sóc Trăng.

Đại diện : Ông **HOÀNG THẾ LONG** Chức vụ: P.Giám Đốc.

Bên B: (Bên mua) TRẦN MINH LANH

Địa chỉ : Ấp Phương Hòa 1, xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng

Số CMND : 365473888, cấp ngày: 29/08/2012 tại: CA Sóc Trăng

Hai bên đã tiến hành bàn bạc và thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

Điều I: TÊN HÀNG - ĐƠN GIÁ:

Bên A đồng ý bán, Bên B đồng ý mua phế phẩm với chi tiết như sau:

Hàng tháng bên B thu gom phế phẩm các loại nội tạng mục 1.000đ/kg, đầu xương cá 2.000đ/kg

Đơn giá trên sẽ thay đổi theo từng thời điểm. Khi có thay đổi sẽ được hai bên thương lượng cụ thể và thống nhất với nhau bằng văn bản.

Điều II: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bên B sẽ thanh toán cho bên A 01 tháng/ lần theo bảng kê xác nhận 02 bên

Điều III: TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN - GIAO NHẬN

Bên A có trách nhiệm gom các phế liệu vào phi hoặc bao để đúng nơi qui định; cử người giám sát theo dõi, ghi chép số liệu, đối chiếu số liệu và hướng dẫn bên B lấy phế phẩm ra khỏi nhà máy;

Bên B có trách nhiệm đến bên A nhận hàng hàng và tự vận chuyển toàn bộ phế phẩm nói trên ra khỏi nhà máy bên A; không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh; đảm bảo vệ sinh và thu gom đúng qui định vệ sinh của bên A; chịu trách nhiệm về bảo quản, vận chuyển, xử lý theo đúng qui định về môi trường; tự chịu chi phí vận chuyển, nhân công; Việc thu gom phải diễn ra hàng ngày;

Điều IV: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này, trong quá trình thực hiện hợp đồng có khó khăn, vướng mắc gì thì hai bên sẽ cùng bàn bạc giải quyết. Bên nào vi phạm và gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường; Nếu bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng thì sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và ra tòa án kinh tế Sóc Trăng để giải quyết.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau đến hết ngày 31/12/2023. Hết thời hạn hợp đồng xem như tự động thanh lý



Hoàng Thế Long

ĐẠI DIỆN BÊN B

Lanh

Trần Minh Lanh

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 5109 /HD.MTĐT-NH/23.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại do Tổng Cục Môi trường cấp ngày 22/01/2020 (cấp lần hai), mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX;

Căn cứ Hợp đồng liên kết số: 2083/HĐ.MTĐT-AC/17.V ký ngày 02/02/2017 giữa Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu.

Căn cứ Phụ lục Hợp đồng số: 882/PL.MTĐT-AC/22.V ký ngày 20/09/2022 giữa Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

Căn cứ bản cam kết ký ngày 10/03/2018 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Huy Long

Hôm nay, ngày 04/04/2023, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG

Địa chỉ : Ấp Cánh, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại : 02993.730.889

Mã số thuế : 2200688147

Đại diện : Ông HOÀNG THẾ LONG

Chức vụ : Phó Giám Đốc điều hành

(Căn cứ Giấy uỷ Quyền số 01/UQ/2023 ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Giám Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Huy Long)

BÊN B : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 028. 3820 8666 – 028. 3820 6550

Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Đại diện : Ông TRẦN VĂN QUÂN

Chức vụ: Phó Giám Đốc

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 01/GUQ-MTDT ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ với các điều khoản sau :

• **NỘI DUNG DỊCH VỤ**

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được viết tắt là "CTNH") cho Bên A

• **Thời gian, địa điểm thu gom chất thải nguy hại:**

• Tần suất thu gom: 01 lần/năm

• Thời gian thu gom: Bên A phải báo trước 72 giờ cho Bên B để có kế hoạch tiếp nhận.

• Thời điểm thu gom xử lý: sau 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

• Địa điểm thu gom chất thải nguy hại: Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Huy Long - Ấp Cảng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.

• **Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý**

• Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại: Xe có biển kiểm soát sau: Xe Jinbei BKS 54Y-6663, Xe Forland BKS 54V-2345, Xe Thaco BKS 51C-577.98, Xe Thaco BKS 63C-01927, Xe Thaco BKS 51C-627.11, Xe Isuzu BKS 51C-470.50, Xe Thaco BKS 51C-717.12, Xe Dongfeng BKS 51C-361.34, Xe Isuzu BKS 51C-723.47, Xe Veam BKS 51C-499.84.

• Địa điểm xử lý: Nhà máy xử lý CTNH tại Đồng Thạnh

• Đơn vị liên kết thực hiện:

• Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

• Địa chỉ liên hệ: 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TPHCM

• Người phụ trách: Chị Bùi Ngân : 0903371585. Hotline 1900 54 54 50

• **GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

• **Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Điều kiện lưu chứa
		Rắn	Lỏng	Bùn				

1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thái	X			16 01 06	Kg	31.000	Thùng carton
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thái tổng hợp thái		X		17 02 03	Kg	12.000	Can nhựa/ Thùng chứa
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	Kg	12.000	Bao PE
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thái hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bán mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	X			16 01 13	Kg	12.000	Bao PF/ Thùng carton
5	Bao bì cứng thái bằng nhựa	X			18 01 03	Kg	12.000	Bao PF/ Xếp gọn

Ghi chú:

- Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)
- Danh mục chất thái trên cũng là danh mục chất thái Bên B vận chuyển và xử lý Bên A.
- Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thái cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

• **Giá trị hợp đồng:**

Chi phí vận chuyển, xử lý mỗi chuyến = Khối lượng CTNH (theo mã) x đơn giá

Giá trị hợp đồng là tổng giá trị tất cả các chuyển vận chuyển, xử lý trong hợp đồng.

- **Phương thức nghiệm thu, thanh toán:**

Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 07 ngày sau mỗi chuyển vận chuyển chất thải và nhận được Đề nghị thanh toán từ Bên B.

Hóa đơn tài chính sẽ được Bên B chuyển giao cho Bên A trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên A thanh toán cho Bên B.

Thông tin xuất hoá đơn:

TÊN CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN HUY LONG

MÃ SỐ THUẾ: 2200688147

ĐỊA CHỈ XHD: Ấp Càng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số : 310 1000000 5651 – Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Bên A chịu phí khi chuyển khoản và ghi đầy đủ nội dung chuyển khoản theo cú pháp như sau: "Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số ...) Về việc ...

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng

Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu sẽ thay Bên A thanh toán chi phí của hợp đồng này cho Bên B.

- **TRÁCH NHIỆM HAI BÊN**

Bên A

- Phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, báo cáo, chứng từ quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có).
- Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của bên B.

Trường hợp vì lý do khách quan nếu Bên A chưa đính kèm được chứng từ ngay sau khi chuyển giao CTNH thì chậm nhất trong 02 tháng (kể từ ngày thu gom) Bên A phải cung cấp chứng từ CTNH cho Bên B để hoàn tất hồ sơ. Sau 02 tháng Bên B

chưa nhận được chứng từ CTNH của Bên A thì Bên B sẽ làm văn bản xác nhận và Bên A tự chịu mọi trách nhiệm về sau.

- Thông báo trước cho bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do bên A chịu.
- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của hợp đồng đã ký.
- Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.
- Phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại chủ nguồn thải.
- Bàn giao CTNH đúng thời hạn theo hợp đồng. Thời điểm cuối cùng bên A chuyển giao CTNH phải trước 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng để hai bên có đủ thời gian hoàn thiện giấy tờ pháp lý liên quan.
- Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
- Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo Điều 2.

Bên B

- Ký vào chứng từ CTNH, biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.
- Phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
- Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
- Thu gom CTNH của bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của bên B.
- Đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- Trong vòng 05 (năm) tuần sau khi nhận chất thải phải giao trả cho Bên A chứng từ CTNH đã xử lý. Nếu bên A vi phạm điều khoản thanh toán, hoặc gửi chứng từ trễ (chứng từ đã ký tên, đóng dấu) thì thời gian trả chứng từ sẽ cộng thêm tương ứng với thời gian bên A chậm thanh toán/ gửi chứng từ trễ.
- Trong trường hợp xe hư hỏng, sẽ sắp xếp (bổ trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).
- Nếu không tiếp nhận chất thải theo như trong hợp đồng mà không thông báo trước cho Bên A thì Bên B sẽ hoàn trả lại 100% chi phí bên B đã nhận của bên A trước

đó.

- Từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
- Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty
- Có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo Điều 2.

• **GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH**

- Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyên để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở Điều 1 (Báo trước 02 ngày về số Điện thoại: 1900 54 54 50 nội bộ : 2)
- Đối với Bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

• **HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

- Hợp Đồng này có hiệu lực từ ngày 20/04/2023 đến ngày 19/04/2024
- Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong những trường hợp sau:
 - Nếu các bên đồng ý chấm dứt hàng văn bản.
 - Nếu bất cứ vi phạm trách nhiệm theo điều 3 không được khắc phục trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục từ Bên không vi phạm.
 - Bên A vi phạm điều khoản thanh toán theo Điều 2.
 - Bên A vi phạm bàn giao CTNH cho bên B theo Điều 1.
- Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.
- Bên B sẽ không hoàn trả số tiền bên A thanh toán trước (nếu có) nếu bên A vi phạm và hợp đồng chấm dứt trước thời hạn.
- Trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước 01 (một) tháng.

• **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

• **BẤT KHẢ KHÁNG**

- Bất khả kháng là những sự kiện khách quan nằm ngoài sự kiểm soát của các bên bao gồm nhưng không giới hạn ở: dịch bệnh, động đất, bão, lũ lụt, gió lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hay đe dọa chiến tranh... hoặc các thảm họa khác không thể lường trước được; hoặc sự thay đổi của luật pháp bởi chính quyền Việt Nam.
- Khi một bên không thể thực hiện tất cả hay một phần của nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra một cách trực tiếp, Bên này sẽ không được xem là vi phạm Hợp đồng nếu đáp ứng được tất cả những điều kiện sau:
 - Bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp của sự gián đoạn hoặc trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; và
 - Bên bị gặp phải sự kiện bất khả kháng đã nỗ lực để thực hiện nghĩa vụ của mình và giảm thiểu thiệt hại gây ra cho Bên kia bởi sự kiện bất khả kháng; và
 - Tại thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia cũng như cung cấp văn bản thông báo và giải thích về lý do gây ra sự gián đoạn hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.

• **ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

- Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi.
- Hợp đồng này tự thanh lý khi không còn bất kì tồn đọng, vướng mắc nào và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng theo điều 5.
- Hợp đồng được lập thành 06 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; bên A giữ 02 bản và bên B giữ 04 bản.
- Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên. ✓

[illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: 912.../2023/HĐ NT../MTAC

V/v Cung cấp giải pháp vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị Định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ bản cam kết ký ngày 10/03/2018 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Huy Long

Hôm nay, ngày 04 tháng 04 năm 2023

Địa điểm: Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG

Địa chỉ xuất hóa đơn : Ấp Càng, Thị Trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại : 02993.730.889

Mã số thuế : 2200688147

Đại diện
hành : Ông HOÀNG THẾ LONG

Chức vụ: Phó Giám Đốc điều

(Căn cứ Giấy ủy Quyền số 01/UQ/2023 ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Giám Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Huy Long)

BÊN B : CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU

Địa chỉ xuất hóa đơn : 1C9 Ấp 1, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Địa chỉ nhận thư : Số 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : 1900 54 54 50 Email:
info@moitruongachau.com

Mã số thuế : 03 08 29 55 64

Đại diện : **NGUYỄN THANH DŨNG** Chức vụ: **Giám Đốc**

Tài khoản NH 1 : 041.0101.0024.496 Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritime Bank) Chi Nhánh Sài Gòn

Tài khoản NH 2 : 114.869.597 Tại Ngân hàng VPB – PGD Tân Phú, Chi nhánh Sài Gòn

Xét nhu cầu và năng lực của ba bên:

Chủ nguồn thải có nhu cầu tìm kiếm đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và các dịch vụ tư vấn có liên quan

Công Ty Môi Trường Á Châu có kinh nghiệm làm việc với đơn vị xử lý phù hợp với chủ nguồn thải và cung cấp các dịch vụ được liệt kê cụ thể bên dưới.

• **THỜI HẠN HỢP ĐỒNG**

- Thời hạn hợp đồng: 20/04/2023 đến ngày 19/04/2024
- Địa điểm tiếp nhận chất thải: **Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Huy Long - Ấp Cánh, Thị Trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.**
- Đơn vị xử lý: thể hiện trong hợp đồng xử lý CTNH ký kèm theo hợp đồng này.

• **NỘI DUNG HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN GIÁ**

Bảng 01:

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	CHI PHÍ
1	Cung cấp giải pháp, lựa chọn đơn vị xử lý CTNH và chịu trách nhiệm đảm bảo tính chất pháp lý hợp đồng xử lý CTNH. Đại diện Bên A thực hiện các công việc với "Chủ xử lý" (Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh) liên quan đến "Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại Số: 3.2.00.../HD.MTĐT-NH/23.4.VX giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 04/04/2023" (Sau đây gọi tắt là "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại") Chi phí xử lý 100 Kg CTNH/ năm, trong đó, bóng đèn huỳnh quang thải ≤ 15 Kg; các chất khác ≤ 85 Kg. Chi phí vận chuyển chất thải: 01 lần/năm	VND/ Năm	8.450.000
2	Nếu khối lượng CTNH bàn giao trong 1 năm: bóng đèn huỳnh quang thải > 15 Kg; hoặc các chất khác > 85 Kg thì chi phí xử lý CTNH phát sinh theo Bảng 02	VND/ Kg	
3	Chi phí vận chuyển phát sinh từ chuyến thứ 2 trở đi (nếu có) là 5.300.000 VND/ chuyến	VND/ chuyến	
TỔNG CỘNG (chưa bao gồm thuế VAT)		VND	8.450.000

Bảng 02: Chi phí xử lý CTNH phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VND/Kg)	Phương thức lưu trữ khi bàn giao
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	31.000	Thùng carton
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải tổng hợp thải	17 02 03	12.000	Can nhựa/ Thùng chứa

03	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12.000	Bao PE
04	Các thiết bị, linh kiện điện tử thái hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 13	12.000	Bao PE/ Thùng carton
05	Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03	12.000	Bao PE/ Xếp gọn

• **Ghi chú:**

- Đơn giá chưa có phí bảo vệ môi trường đối với chất thái rắn nguy hại.
- Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)
- Danh mục chất thái trên cũng là danh mục chất thái Công ty Môi trường Á Châu vận chuyển và xử lý cho Quý Doanh nghiệp. Các loại chất thái phải được lưu trữ riêng biệt, có dán nhãn và Mã CTNH trước khi bàn giao.
- Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thái cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

• **PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

- Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán từ Bên B.

Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày (kể từ ngày đến hạn thanh toán) mà không có lý do chính đáng (phản hồi qua hình thức: gửi văn bản, email thông báo,...) thì Bên B sẽ ngưng cung cấp dịch vụ và thanh lý hợp đồng. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí dịch vụ các hạng mục do Bên B đã thực hiện.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Khách hàng ghi đầy đủ thông tin

theo cú pháp như sau: "Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số) ... Về việc ...

- Thời hạn thanh toán:

- Lần 1: Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên A thanh toán cho bên B 100% giá trị hợp đồng đã bao gồm 10% (VAT) với số tiền là: **9.295.000VND (Chín triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn Việt Nam đồng)**. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà Bên A không bàn giao chất thải như thỏa thuận thì bên B không hoàn trả lại tiền.

- Lần 2: Trong trường hợp phát sinh chất thải, Bên B sẽ gửi Bên A biên bản giao nhận, chi phí đã thực hiện. Bên A có trách nhiệm phản hồi thông tin nếu có sai sót trong 03 (ba) ngày làm việc.

- Bên A chịu phí khi chuyển khoản.

- Hồ sơ thanh toán gồm:

- Lần 1: Hợp đồng đầy đủ 2 chữ ký và Hoá đơn tài chính

- Lần 2: Biên bản giao nhận chất thải và Hóa đơn tài chính

- **LIÊN HỆ THỰC HIỆN DỊCH VỤ**

- **Báo cáo cáo công tác bảo vệ môi trường – quan trắc chất lượng môi trường định kỳ:** Bên A vui lòng liên hệ tổng đài chăm sóc khách hàng theo số **1900 54 54 50 (nội bộ 0)** hoặc điện thoại nhân viên chăm sóc khách hàng).

- **Thu gom CTNH:** Bên A Thông báo cho Bên B số lượng chất thải cần vận chuyển và xử lý cho phòng chất thải theo số điện thoại **1900 54 54 50 (Nội bộ: 2)**, Bên B sẽ có trách nhiệm trả lời thời gian vận chuyển, xử lý trong thời hạn 48 giờ làm việc và tiến hành vận chuyển trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ lúc nhận được thông báo từ Bên A.

- **QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A**

- Quyền của bên A

- Bên A có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên B;

- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên B vi phạm các điều

019
3 T
PH
1 S
(LC
- T
304
Q T
NH
NH V
THUC
THAO
TIAU
CPWD

khoản trong hợp đồng này.

- **Trách nhiệm của bên A**

- Thực hiện các nội dung theo Điều 3 của “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại” giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh.

- Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao được ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin có ký tên và đóng dấu của Bên A;

- Thanh toán kinh phí thực hiện đúng thời hạn hợp đồng cho Bên B.

- Thanh toán chi phí phát sinh theo hợp đồng này (nếu có).

- Bên A trình ký hợp đồng và gửi lại Bên B trong vòng 15 ngày (kể từ ngày Bên A nhận được hợp đồng do Bên B gửi). Nếu Bên A không gửi lại hợp đồng trong 15 ngày mà không có lý do chính đáng (phản hồi qua hình thức: gửi văn bản, email thông báo,...) thì xem như hợp đồng Bên B gửi trước đó không còn giá trị thực hiện.

- **QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B**

- **Quyền của bên B**

- Bên B có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên A;

- Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên A vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này;

- Có quyền yêu cầu Chủ xử lý từ chối thực hiện nghĩa vụ “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại” nếu Bên A vi phạm một trong các điều khoản của hợp đồng này.

- Có quyền gia tăng thời gian trả chứng từ xử lý CTNH của “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại” nếu Bên A vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng này

- Trong thời gian hiệu lực “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại”, nếu Bên A không có nhu cầu vận chuyển, xử lý CTNH thì Bên B sẽ không hoàn trả lại chi phí theo hợp đồng này.

- **Trách nhiệm của bên B**

- Chịu trách nhiệm làm việc với Chủ xử lý để hoàn tất công việc thu gom, vận

chuyển, xử lý CTNH cho Bên A;

- Chịu trách nhiệm thay Bên A thanh toán chi phí “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại” cho Chủ xử lý
- Bên B đảm bảo rằng tất cả các hoạt động liên quan đến việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH của Chủ xử lý là đúng quy định của pháp luật;
- Bên B đảm bảo rằng nhân viên của mình và nhân viên của Chủ xử lý:
- Sử dụng những thiết bị, công cụ và máy móc về an toàn và sức khỏe nghề theo quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Tuân thủ tất cả các biện pháp đảm bảo an toàn sức khỏe nghề nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Thực hiện các điều khoản liên quan đến hợp đồng.
- **CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG**
 - Hợp đồng này và “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại” giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh có giá trị thực hiện song song nhau, nếu một trong hai hợp đồng không còn hiệu lực thì hợp đồng còn lại cũng không còn giá trị thực hiện. Lúc này, Bên B sẽ thông báo cho các bên liên quan về việc hết hiệu lực của “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại”.
 - Mỗi bên trong Hợp đồng này sẽ chịu trách nhiệm trả thuế, phí chuyển khoản ngân hàng, các chi phí và phí tổn áp dụng đối với mỗi bên theo luật pháp Việt Nam có liên quan.
 - Hợp đồng này sẽ không được chỉnh sửa, thay đổi hoặc sửa đổi trừ khi có thỏa thuận chung bằng văn bản do hai bên trong Hợp đồng này ký.
 - Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án TP Hồ Chí Minh, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí xét xử do bên thua kiện chịu.
 - Trong trường hợp có những trục trặc kỹ thuật ngoài mong muốn (bảo trì, sửa chữa hệ thống xử lý chất thải; thay đổi giấy phép xử lý,...) thì Bên B sẽ thông báo với

Bên A bằng văn bản và hai bên sẽ thỏa thuận phương án xử lý tiếp theo.

- Việc thực hiện công việc theo Hợp đồng này có thể được một bên tạm ngưng nếu vì những lý do bất khả kháng. Những lý do đó bao gồm thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, cháy nổ, chiến tranh, tai nạn, bạo động hoặc phá hoại, thiếu nguồn lực thỏa đáng, nguyên liệu, máy móc hay dụng cụ, vấn đề về lao động, đình công, các yêu cầu về quốc phòng, lệnh cấm của tòa. Bên đòi quyền tạm ngưng thực hiện theo Hợp đồng này sẽ thông báo cho các bên kia bằng văn bản về nguyên nhân tạm ngưng, việc thực hiện được tạm ngưng và thời gian dự kiến tạm ngưng. Khi sự kiện gây tạm ngưng đã kết thúc, bên đòi quyền tạm ngưng sẽ thông báo cho các bên kia biết việc tạm ngưng đã chấm dứt và ước lượng khi nào thì việc thực hiện Hợp đồng sẽ được tiếp tục như bình thường.

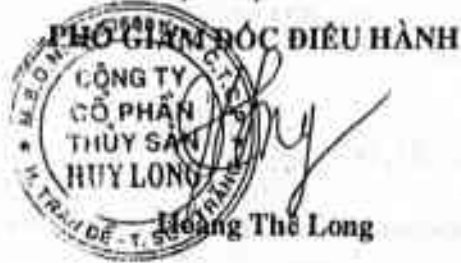
- Nếu Bên A thanh toán trễ hạn cho Bên B thì Bên A phải trả lãi cho Bên B với khoản tiền trả chậm. Số tiền lãi này được tính bằng cách lấy lãi suất nợ quá hạn theo ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhân với số tiền chậm thanh toán với số ngày chậm thanh toán.

- Nếu Bên A hoặc Bên B vi phạm bất kỳ cam kết và/ hoặc nghĩa vụ khác của Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng không thuộc các trường hợp được phép chấm dứt theo quy định tại Hợp đồng và quy định pháp luật thì phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh.

- Mỗi Bên sẽ không tiết lộ nội dung của bất kỳ điều khoản của Hợp đồng này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của các Bên kia, trừ khi có yêu cầu của pháp luật và trừ khi các nhân viên của các Bên cần nắm một số điều cơ bản để thực hiện công việc. Các bên đồng ý giữ gìn tất cả các thông tin kinh doanh một cách bí mật và không tiết lộ bất kỳ thông tin cho bên thứ ba trừ khi được phép bằng văn bản của Bên kia. Để tránh sự nghi ngờ, các Đại lý/chi nhánh của các bên không được coi là các bên thứ ba.

- Hợp đồng này gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 02 (hai) bản, với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Hoàng Thế Long

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Thanh Dũng

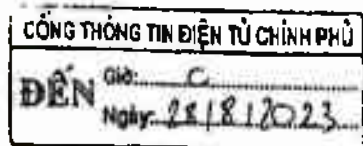
Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại Số: 3.2.09.../HD.MTĐT-NH/23.4.VX là một phần không thể tách rời hợp đồng này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 995/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch Vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 và Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 9606/BC-HĐTĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo ĐMC của Quy hoạch; ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh tại văn bản số 4213/CV-HĐTĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 4784/BKHĐT-QLQH ngày 21 tháng 6 năm 2023 về việc rà soát tổng thể hồ sơ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới quy hoạch tỉnh Sóc Trăng bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Sóc Trăng và không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

a) Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước, với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch liên quan. Bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định và phát triển.

b) Khai thác hiệu quả lợi thế vị trí chiến lược ven biển quan trọng và hạ tầng giao thông kết nối liên vùng để xây dựng Sóc Trăng trở thành cửa ngõ chính ra Biển Đông của vùng đồng bằng sông Cửu Long, là trung tâm đầu mối của Vùng về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics với trọng tâm là cảng biển ngoài khơi cửa Trần Đề. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên nước, tài nguyên thiên nhiên, trọng tâm là tài nguyên biển, ven biển; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

c) Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, đảm bảo kết nối giữa các đô thị động lực với các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ, trung tâm đầu mối; gắn kết không gian biển với khu vực đất liền; hình thành các hành lang kinh tế kết nối các không gian phát triển mới, các hành lang kinh tế quan trọng của Vùng, quốc gia; thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

d) Đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung mọi nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, chú trọng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số; cải cách hành chính, chuyển đổi số; cải thiện môi trường đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh.

đ) Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền trên biển; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; mở rộng các quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản, văn hóa, lịch sử; phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, vật chất cho người dân.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Sóc Trăng là một trong những tỉnh phát triển khá của vùng đồng bằng sông Cửu Long; có công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển, nông nghiệp hiện đại và bền vững; hình thành cảng biển ngoài khơi cửa Trần Đề và có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; có hệ thống đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, bền vững; có đủ năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh và hạnh phúc.

b) Một số chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt bình quân 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 124 triệu đồng.

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 27%; công nghiệp - xây dựng đạt khoảng 35%; dịch vụ đạt khoảng 30%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt khoảng 8%.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn khoảng 14.000 tỷ đồng.

+ Kinh tế số chiếm 20% GRDP của tỉnh.

+ Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt khoảng 45%.

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40 - 45%.

+ Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, có 80/80 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 10 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có ít nhất 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2 - 3%/năm; trong đó, giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo 3 - 4%/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; trong đó, đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,5%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 90%.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%, tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân là 33 giường, tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân là 11 người.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt 98 - 99%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt 75%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 98 - 100%.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 75%.

+ Tỷ lệ che phủ rừng khoảng 3%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Sóc Trăng trở thành khu vực phát triển động lực của vùng đồng bằng sông Cửu Long gắn với phát triển cảng biển Trần Đề; là tỉnh có kinh tế phát triển khá của cả nước, vận hành theo phương thức chính quyền số, kinh tế số và xã hội số đối với các hoạt động kinh tế - xã hội; các ngành sản xuất, dịch vụ thông minh với các mô hình kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Các lĩnh vực xã hội phát triển hài hòa; môi trường và cảnh quan thiên nhiên được gìn giữ. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; người dân có cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc.

4. Các đột phá phát triển

a) Huy động, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm mọi nguồn lực, ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có tính chiến lược, lan tỏa, trọng tâm là hạ tầng giao thông (đường cao tốc, tuyến Đông - Tây, Bắc - Nam), cảng biển; các hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

b) Cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ, phấn đấu đến năm 2030, cơ bản hoàn thành chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên địa bàn tỉnh; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

c) Phát triển nguồn nhân lực gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành tiềm năng tạo bước đột phá phát triển như năng lượng, du lịch, cảng biển, logistics, đô thị, dịch vụ, chuyển đổi số và ngành nông nghiệp, thủy sản, chế biến thủy sản.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng dựa trên nền tảng tăng năng suất, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn trong không gian phát triển mới; cân đối, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; trong đó:

1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a) Ngành nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp theo hướng xanh, bền vững, hiện đại gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, đáp ứng các yêu cầu thị trường trong và ngoài nước. Hình thành vùng chuyên canh các mặt hàng chủ lực, thế mạnh của tỉnh với quy mô thích hợp.

- Ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số vào sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng, khai thác, đánh bắt thủy, hải sản; cải tiến, phát triển giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu, điều kiện thổ nhưỡng và nhu cầu của thị trường. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh gắn với công nghiệp chế biến và năng lượng; tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm OCOP; xây dựng, định vị thương hiệu nông sản chủ lực của tỉnh; phát triển đa dạng các thị trường tiêu thụ; kết hợp du lịch.

- Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững, trong đó chú trọng nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây ăn trái, lúa đặc sản, chăn nuôi bò.

b) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, có sức cạnh tranh cao, tạo bước đột phá để nâng cao năng suất, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo giá trị gia tăng lớn. Trong đó:

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế. Đa dạng hóa các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp phụ trợ.

- Phát triển công nghiệp năng lượng thân thiện với môi trường và các ngành công nghiệp gắn với kinh tế biển.

c) Ngành dịch vụ

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ; các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn theo hướng hiện đại đáp ứng tốt cung cầu của thị trường. Trong đó:

- Phát triển dịch vụ logistics thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; hình thành các trung tâm logistics có khả năng tiếp nhận và trung chuyển hàng hóa, kết nối các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long với cả nước và thị trường thế giới.

- Phát triển hạ tầng thương mại, ưu tiên các hạ tầng thương mại có tính lan toả, có tác động mạnh mẽ đến hỗ trợ sản xuất lưu thông. Tập trung phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kho bãi và ứng dụng công nghệ mới trong logistics, ưu tiên đầu tư tại cảng biển Trần Đề.

- Tăng cường thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh thương mại điện tử. Tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng với các sản phẩm du lịch chủ lực và sản phẩm du lịch bổ sung, dựa trên tiềm năng, thế mạnh của tỉnh như du lịch văn hóa, ẩm thực, tâm linh, lễ hội, sinh thái miệt vườn, sinh thái biển, nghỉ dưỡng, kết hợp thể dục thể thao, vui chơi giải trí, khu đô thị; kết nối chuỗi sản phẩm du lịch trong tỉnh với các địa phương trong vùng. Thu hút phát triển các dịch vụ lưu trú, ăn uống; dịch vụ hỗ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

- Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như dịch vụ logistics, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ thông tin và truyền thông, y tế, giáo dục kỹ năng và đào tạo nghề.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đẩy nhanh tốc độ nghiên cứu ứng dụng, nhận chuyển giao những thành tựu của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; trong đó, ưu tiên nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chọn tạo giống, chế biến và bảo quản nông sản, công nghiệp chế biến, phát triển kinh tế biên, năng lượng tái tạo, chuyển đổi số, y dược và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường ứng dụng phần mềm trí tuệ nhân tạo (AI) vào quản lý sản xuất, tự động kết nối cung cầu sản phẩm trên các ngành và lĩnh vực (nhất là nông nghiệp); đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu suất thu hồi sản phẩm chế biến, xay xát lúa gạo; phát triển các sản phẩm tạo giá trị gia tăng từ lúa gạo ST.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

b) Thông tin, truyền thông và chuyển đổi số

- Đổi mới công tác quản lý, điều hành của Nhà nước, xây dựng chính quyền số; phát triển kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số.

- Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) trong thu thập và xử lý thông tin, truy xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số.

c) Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hướng tới phát triển bền vững, cân đối về số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý, hiệu quả; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên; đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trường đạt chuẩn quốc gia. Quan tâm giáo dục tại các vùng có điều kiện kinh tế còn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xã hội hóa đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

- Đào tạo nghề gắn kết với phát triển kinh tế - xã hội; trong đó chú trọng đào tạo lực lượng lao động có chuyên môn, tay nghề cao, lao động ngành kỹ thuật, dịch vụ và công nghiệp mới gắn với chuyển đổi nghề nghiệp và quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Đào tạo các ngành nghề theo nhu cầu của thị trường lao động và người sử dụng lao động gắn với giải quyết việc làm, đảm bảo người lao động sau học nghề có việc làm và thu nhập ổn định; tạo điều kiện cho người lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, góp phần đẩy mạnh

chuyển dịch lao động, thúc đẩy việc làm bền vững và tạo nguồn lao động có tay nghề, chất lượng cao khi trở về nước. Đồng thời, nghiên cứu, liên kết đào tạo nghề với các trường trong và ngoài nước.

- Phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

d) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Phát triển ngành y tế đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Nâng cao sức khỏe Nhân dân cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng sống.

- Xây dựng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và công tác dự phòng; tăng cường năng lực, chất lượng y tế tuyến cơ sở; nâng tầm các cơ sở y tế tuyến trên theo hướng chuyên sâu, phạm vi phục vụ cấp vùng, khu vực. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập; đa dạng các sản phẩm, dịch vụ y tế như chăm sóc sắc đẹp, bác sĩ gia đình...

đ) Văn hóa, thể thao

- Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu; đồng thời, kế thừa và phát huy truyền thống, giá trị tốt đẹp của văn hoá dân tộc; gắn kết bảo tồn, phát huy văn hóa địa phương với phát triển du lịch.

- Chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân dân. Đầu tư, trang bị cơ sở vật chất và nhân lực phát triển thể dục, thể thao trường học; phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng; đầu tư, đào tạo, bồi dưỡng và chọn lọc các môn thể thao thành tích cao. Khuyến khích xã hội hóa phát triển thể dục, thể thao.

e) An sinh xã hội

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công. Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí. Tăng cường công tác trợ giúp và bảo trợ xã hội, bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới.

- Quan tâm thực hiện đầy đủ chính sách về dân tộc, tôn giáo; các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; tạo điều kiện để đồng bào, Nhân dân thực hiện quyền tín ngưỡng, tôn giáo đúng quy định.

g) Quốc phòng và an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống, làm lực lượng nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân; bố trí quy hoạch đất quốc phòng, an ninh phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng thể trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thể trận quốc phòng toàn dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3. Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế, xã hội

a) Các hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế Bắc - Nam gồm các tuyến: (i) Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Sóc Trăng - Cà Mau (Quốc lộ 1): đảm nhận phần lớn khối lượng hàng hóa liên tỉnh; (ii) Cần Thơ - Sóc Trăng - Cà Mau (Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp) và (iii) Cần Thơ - Sóc Trăng (Quốc lộ 91B): thu gom nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, mở rộng cửa ngõ vùng cho cảng biển Trần Đề; (iv) Sóc Trăng - Bạc Liêu: kết nối tỉnh Sóc Trăng với Bạc Liêu thông qua tuyến đường bộ ven biển; (v) Quốc lộ 60: kết nối thị xã Ngã Năm - Thạnh Trị - Mỹ Tú - Châu Thành - thành phố Sóc Trăng - Long Phú và tỉnh Trà Vinh.

- Hành lang kinh tế Đông - Tây gồm các tuyến: (i) Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: kết nối cảng biển nước sâu Trần Đề với các tỉnh phía Tây vùng đồng bằng sông Cửu Long và Vương quốc Campuchia; (ii) Đường tỉnh 937B: kết nối thị xã Ngã Năm - huyện Thạnh Trị - huyện Mỹ Xuyên và thị xã Vĩnh Châu; (iii) Đường tỉnh 934B: là một trong những trục động lực phát triển của tỉnh, kết nối thành phố Sóc Trăng với huyện Trần Đề.

b) Các vùng kinh tế - xã hội

Tổ chức 04 vùng kinh tế - xã hội gồm:

- Vùng ven biển: Là vùng gồm toàn bộ diện tích đất liền của thành phố Sóc Trăng với đất liền và phần không gian biển của thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề. Đây là vùng động lực, trung tâm phát triển, lan tỏa; phát triển kinh tế vùng ven biển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: đô thị - công nghiệp - thương mại, dịch vụ hậu cần logistics - du lịch - nông nghiệp, thủy sản gắn với kinh tế biển, cảng biển.

- Vùng ven sông Hậu: Là vùng gồm toàn bộ diện tích của huyện Châu Thành, huyện Kế Sách và huyện Long Phú. Phát triển kinh tế vùng ven sông Hậu theo hướng tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp hiệu quả cao, công nghiệp, đô thị và dịch vụ.

- Vùng nội địa: Là vùng gồm toàn bộ diện tích của thị xã Ngã Năm, huyện Thanh Tri, huyện Mỹ Tú và huyện Mỹ Xuyên. Phát triển kinh tế vùng nội địa theo hướng khai thác các điều kiện thuận lợi sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp, đô thị và dịch vụ (nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến).

- Vùng Cù Lao Dung: Là vùng chỉ gồm huyện Cù Lao Dung; định hướng phát triển chủ yếu về du lịch kết hợp đô thị, thương mại, dịch vụ và các mô hình nông nghiệp. Đây là vùng đặc biệt, vùng du lịch trọng điểm của tỉnh với tầm nhìn sẽ trở thành nơi nghỉ dưỡng cao cấp và nơi đáng sống của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

c) Phương hướng phát triển không gian biển

Phát triển không gian biển phù hợp với Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

Tập trung phát triển các ngành kinh tế biển chiến lược, quan trọng như: kinh tế hàng hải; nuôi trồng và khai thác thủy hải sản; năng lượng tái tạo; công nghiệp và dịch vụ gắn kinh tế biển; tài nguyên khoáng sản biển.

Phát triển kinh tế bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các tài nguyên biển và hải đảo, trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái, tạo sinh kế bền vững cho người dân. Đồng thời, bảo vệ vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; bảo đảm an ninh, trật tự trên biển và triển khai tốt các hoạt động tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, LIÊN HUYỆN, HUYỆN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG, KHU BẢO TỒN DI SẢN, VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, KHU QUÂN SỰ, AN NINH, PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

a) Phương án phát triển hệ thống đô thị: Khi có đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định, phấn đấu đến năm 2030 phát triển hệ thống đô thị của tỉnh gồm 25 đô thị: 01 đô thị loại I, 02 đô thị loại III, 09 đô thị loại IV và 13 đô thị loại V, với tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40 - 45%. Đến năm 2050, hệ thống đô thị của tỉnh gồm 31 đô thị: 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại II, 02 đô thị loại III, 09 đô thị loại IV và 18 đô thị loại V. Trong đó, định hướng một số đô thị trọng tâm như:

- Thành phố Sóc Trăng là trung tâm kinh tế của tiểu vùng ven biển Đông; trung tâm công nghiệp chế biến nông - thủy sản, công nghiệp năng lượng sạch, trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử; thành phố Sóc Trăng với vai trò là đô thị tỉnh lỵ, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng của tỉnh. Nghiên cứu việc mở rộng địa giới hành chính nhằm tạo tiền đề thuận lợi cho việc định hướng đến năm 2030, thành phố Sóc Trăng cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

- Đô thị Vĩnh Châu là một trong những đô thị trung tâm của vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng. Thị xã Vĩnh Châu là đô thị thương mại, công nghiệp, dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan, nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế biển như: điện gió ngoài khơi, nuôi trồng thủy sản mặn/lợ, dịch vụ hậu cần biển. Bên cạnh đó, nghiên cứu phát triển mở rộng đô thị theo hướng tạo lập các khu chức năng, các khu đô thị lấn biển với tính chất, quy mô phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất, thủy văn và đảm bảo điều kiện kết nối với hạ tầng theo định hướng phát triển của thị xã.

- Thị xã Ngã Năm là trung tâm của vùng nội địa về phía Tây Nam tỉnh Sóc Trăng; là đô thị thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sông nước, chợ nổi truyền thống.

- Định hướng đến năm 2030, Trần Đề cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV, là thị xã trực thuộc tỉnh và định hướng phát triển thành thị xã; hướng phát triển không gian chính là hướng về thành phố Sóc Trăng và ven sông Hậu; là trung tâm kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, phát triển mạnh công nghiệp, thương mại, dịch vụ hậu cần cảng biển, vận tải, hàng hải, các khu sản xuất công nghiệp, năng lượng tái tạo ven biển, du lịch biển và đô thị biển; gắn kết với cảng biển ở cửa ngõ Trần Đề, Khu kinh tế ven biển Trần Đề, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; là trung tâm nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá cho cả vùng duyên hải Biển Đông.

b) Nghiên cứu phát triển hệ thống các đô thị còn lại tương xứng với tiềm năng của tỉnh và theo kế hoạch phân loại, nâng cấp đô thị được xác định cho từng đô thị trong quy hoạch tỉnh, trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế của từng đô thị kết hợp với lợi thế chung của tỉnh với hơn 72 km bờ biển và khoảng 70 km sông Hậu. T ưu hóa việc kết hợp cải tạo, chỉnh trang khu vực đô thị hiện hữu với phát triển các khu đô thị mới đồng bộ về các khu chức năng thương mại, dịch vụ, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các khu nhà ở. Nghiên cứu các khu đô thị, khu chức năng dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng ven biển, lấn biển, ven sông; khai thác các tiềm năng du lịch gắn phát triển đô thị tại Cù Lao Dung, các cồn nổi trên sông Hậu và khu vực bãi bồi ven biển.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

Tiếp tục thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp huyện phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh.

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

a) Phát triển khu vực nông thôn gắn với công tác xây dựng nông thôn mới, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đai; đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, thích ứng biến đổi khí hậu, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

b) Mở rộng, sắp xếp các khu dân cư nông thôn đồng bộ với hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, có tính đến tiếp cận các dịch vụ xã hội, giáo dục, y tế.

c) Phát triển du lịch tại các điểm dân cư gắn với bảo vệ không gian, cảnh quan di tích tôn giáo, tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn; khắc phục các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

d) Bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch, dịch vụ thương mại và phát triển sản phẩm OCOP.

đ) Phương án phát triển khu vực khó khăn

Về phát triển kinh tế: Thúc đẩy thực hiện Chương trình nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững, có hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh cho hộ nghèo, cận nghèo; tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo, cận nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực thị trường (thị trường vốn, lao động, đất đai, khoa học, kỹ thuật, công nghệ và thị trường hàng hóa đầu vào, đầu ra...), hướng đến phát triển sản xuất và dịch vụ, tăng thu nhập, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống, tinh thần cho người nghèo, cận nghèo.

Về phát triển cơ sở hạ tầng: Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn, kết nối giao thông nông thôn với các trục đường huyện, đường tỉnh; nạo vét công trình thủy lợi; mở rộng hệ thống cấp nước sạch.

Về phát triển văn hóa, xã hội: Đầu tư hoàn thiện mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh; nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng giáo dục các cấp; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính), chính sách ưu đãi đối với các đối tượng khu vực khó khăn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo tồn phát huy giá trị bản sắc dân tộc.

4. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

a) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Nghiên cứu triển khai lập các quy hoạch xây dựng vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và theo quy định.

b) Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Vùng huyện Trần Đề: Đến năm 2030, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV gắn kết với thành phố Sóc Trăng và dọc sông Hậu. Hình thành cảng biển ở cửa ngõ Trần Đề; nghiên cứu phát triển các khu công nghiệp, trung tâm logistics, khu chức năng dịch vụ hậu cần cảng.

- Vùng huyện Thạnh Trị: Là một trong những huyện quan trọng của tỉnh về sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa. Phát triển các khu nông nghiệp tập trung, khu nhân giống và sản xuất lúa đặc sản, xây dựng các cánh đồng thông minh; chuyển đổi nông nghiệp bền vững, hình thành các khu nông nghiệp, trồng màu, chăn nuôi gia súc theo hướng kết hợp ứng dụng công nghệ cao; phát triển cụm công nghiệp hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

- Vùng huyện Châu Thành: Là vùng phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải, đô thị và phát triển nông nghiệp kết hợp ứng dụng công nghệ cao. Phát huy lợi thế về giao thông kết nối, vị trí tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng để phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương

mai, dịch vụ, du lịch, đô thị và là vùng nguyên liệu về nông nghiệp; đồng thời, nghiên cứu phát triển bền vững ngành nông nghiệp theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, định hướng huyện Châu Thành trở thành một huyện nông thôn mới - hiện đại.

- Vùng huyện Kế Sách: Là vùng phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch đô thị và nông - ngư nghiệp gắn với lợi thế của sông Hậu; là vùng nguyên liệu cây ăn trái của tỉnh. Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ, du lịch, hỗ trợ và phục vụ phát triển nông nghiệp; phát triển theo hướng nông nghiệp kết hợp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh và nông nghiệp hữu cơ; phát triển kinh tế du lịch trên cơ sở gắn kết với các tuyến du lịch khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng huyện Mỹ Tú: Là vùng phát triển đa dạng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; kết hợp phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị khu vực tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng; du lịch văn hóa lịch sử. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp thâm canh cao; chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; xây dựng, phát triển một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị để khai thác lợi thế về giao thông và vị trí tiếp giáp thành phố Sóc Trăng; phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh về di tích lịch sử tại địa phương.

- Vùng huyện Long Phú: Là vùng phát triển tổng hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, logistics và nông - ngư nghiệp gắn với lợi thế là điểm giao thương giữa hành lang kinh tế quốc lộ 91B và hành lang kinh tế quốc lộ 60. Đầu tư hoàn thiện, phát triển các khu, cụm công nghiệp theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh, hoàn thành xây dựng nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1; chú trọng phát triển nông nghiệp, hình thành các vùng trồng lúa tập trung chất lượng cao, lúa thơm, đặc sản; phát triển vùng trồng cây ăn trái, vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung.

- Vùng huyện Mỹ Xuyên: Là vùng có thế mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện kết hợp trồng lúa, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; là vùng nguyên liệu lớn, ổn định cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản. Định hướng di dời trung tâm huyện lỵ về khu vực xã Hòa Tú 1; phát triển các cụm công nghiệp nhằm tận dụng lợi thế về nguồn nguyên liệu nông nghiệp và thủy sản của địa phương; đẩy mạnh phát triển lúa đặc sản, lúa chất lượng cao các loại, tổ chức sản xuất lúa gạo, rau màu theo hướng phát triển cụm ngành, chuỗi giá trị; xây dựng khu thương mại, du lịch, dịch vụ Vườn Cò kết hợp phát triển các mô hình du lịch cộng đồng.

- Vùng huyện Cù Lao Dung: Là vùng huyện phát triển du lịch trọng điểm của tỉnh, bao gồm các xã đảo. Phát triển du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng cao cấp và là nơi đáng sống của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Hình thành các khu chức

năng phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng; phát triển đô thị phù hợp với điều kiện đặc thù; phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng kết hợp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển các loại hình du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sinh thái ven biển, du lịch sinh thái dưới tán rừng.

5. Phương án phát triển các khu chức năng

a) Khu kinh tế

Nghiên cứu phát triển, thành lập Khu kinh tế ven biển Trần Đề dọc theo cửa biển Trần Đề và vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng, quy mô dự kiến khoảng 40.000 ha, với định hướng là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa chức năng, nhằm khai thác, phát huy đồng bộ, hiệu quả cảng biển nước sâu Trần Đề khi được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

b) Khu công nghiệp

- Phát triển, thành lập mới 03 khu công nghiệp và mở rộng 01 khu công nghiệp tại những vị trí thuận lợi về kết nối giao thông đường bộ, đường thủy, cảng biển và có hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, với tổng quy mô phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030. Định hướng phát triển các khu công nghiệp có tính chất đa ngành, trong đó chú trọng lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, các ngành ứng dụng công nghệ, kỹ thuật cao, công nghiệp hỗ trợ, phụ trợ và thân thiện môi trường.

- Nghiên cứu phát triển, thành lập mới 05 khu công nghiệp và mở rộng 01 khu công nghiệp trong trường hợp tỉnh Sóc Trăng được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp và khu kinh tế. Rà soát lại, đảm bảo số lượng và diện tích khu công nghiệp trong giai đoạn này phù hợp với khả năng thu hút đầu tư. Các khu công nghiệp có quy mô diện tích trên 500 ha phải được phân kỳ đầu tư theo các giai đoạn, mỗi giai đoạn không quá 500 ha theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

c) Cụm công nghiệp

Phát triển cụm công nghiệp theo hướng mỗi đơn vị cấp huyện có ít nhất 01 cụm công nghiệp; trừ huyện Cù Lao Dung (không định hướng phát triển cụm công nghiệp); quy hoạch mới 08 cụm, đưa tổng số cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh lên 18 cụm.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

d) Khu du lịch

Phát triển các khu du lịch kết hợp dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể thao. Nghiên cứu xây dựng các khu sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể dục thể thao, đô thị trên địa bàn một số huyện, thị xã, thành phố, nhất là huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu; trong đó, có những công trình, dự án có điểm nhấn như kết hợp sân gôn, đô thị biển, cáp treo.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

6. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Hình thành các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung tại các khu vực thuận lợi về điều kiện tự nhiên và hạ tầng tại từng địa bàn. Phát triển các phân trường thành các vùng sản xuất đa chức năng (nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, năng lượng). Từng bước đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho từng vùng sản xuất, đáp ứng yêu cầu cơ giới hoá, hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp đồng bộ, bền vững, giảm phát thải khí nhà kính, phù hợp với từng vùng sinh thái của tỉnh, phục vụ tốt nuôi trồng thủy sản, cây ăn trái, lúa, rau màu, chăn nuôi...; kết hợp triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án do Trung ương đầu tư.

7. Phương án phát triển các khu bảo tồn, di sản

Bảo quản, tu bổ, phục hồi các khu bảo tồn, di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh và các khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Bảo tồn, phát huy di sản văn hoá phi vật thể. Định hướng bảo tồn và phát huy 10 di tích cấp quốc gia, 50 di tích cấp tỉnh, 12 lễ hội, 10 di sản văn hóa phi vật thể được công nhận cấp quốc gia, không gian văn hóa người Khmer và người Hoa.

8. Phương án phát triển khu quân sự, khu an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thể trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh.

Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Diện tích các khu đất quốc phòng, an ninh được bố trí, sử dụng theo chỉ tiêu được phân bổ và theo yêu cầu thực tiễn.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

Bám sát định hướng của quy hoạch cấp quốc gia để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh bảo đảm đồng bộ, hiện đại, liên thông, thúc đẩy liên kết vùng.

a) Đường bộ

- Đường bộ Quốc gia: Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ (Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng; Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; quốc lộ 1; quốc lộ 60; quốc lộ 61B; quốc lộ 91B (đường Nam sông Hậu); Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp; Đường bộ ven biển).

- Đường địa phương:

+ Các tuyến đường tỉnh: Phân đầu tối thiểu đạt cấp III đồng bằng, đảm bảo kết nối đồng bộ giữa các địa phương trong tỉnh. Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị được phê duyệt.

+ Các tuyến đường huyện: Nâng cấp các tuyến đường huyện quan trọng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, V theo tiêu chuẩn quy định hiện hành; ưu tiên nâng cấp các tuyến và đoạn tuyến chưa được cứng hóa, phân đầu đạt tỷ lệ cứng hóa 100%.

b) Đường thủy nội địa

Đầu tư phát triển hạ tầng đường thủy phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng. Hình thành các tuyến vận tải thủy liên tỉnh, liên huyện (các tuyến giao thông vận tải đường thủy nội địa thuộc tỉnh quản lý, khai thác đảm bảo từ cấp III đến cấp VI), gồm:

- Các tuyến đường thủy nội địa quốc gia: Tuyến cửa Định An - Campuchia, tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau, tuyến Cần Thơ - Cà Mau...

- Các tuyến đường thủy nội địa địa phương: Hình thành 03 tuyến vận tải thủy nội địa địa phương, gồm: Tuyến Kê Sách - Châu Thành - Mỹ Tú, tuyến Long Phú - Trần Đề - Vĩnh Châu, tuyến Thị xã Ngã Năm - Mỹ Tú - Thạnh Trị - Mỹ Xuyên.

- Phát triển cảng hành khách, hàng hóa, gồm: Cảng Sóc Trăng, cảng Long Hưng, cảng Ngã Năm, cảng Cái Côn, cảng Trần Đề. Ưu tiên theo hình thức xã hội hóa.

c) Hàng không

Nghiên cứu phát triển sân bay chuyên dùng có tiềm năng tại Trần Đề để phục vụ nhu cầu bay cá nhân, du lịch, cứu hộ cứu nạn.

d) Hàng hải

- Đầu tư phát triển hệ thống cảng biển, trong đó ưu tiên thu hút đầu tư, xây dựng và phát triển khu bến cảng biển Trần Đề phù hợp với năng lực của nhà đầu tư và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu trở thành cảng biển đặc biệt theo Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị.

- Phát triển các công trình hạ tầng hàng hải công cộng được thực hiện theo quy hoạch chuyên ngành, đảm bảo tính kết nối giữa các khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của Nhân dân. Nâng cấp, cải tạo các tuyến luồng hàng hải để đảm bảo hoạt động ổn định, phù hợp với năng lực khai thác của hệ thống cảng biển; trong đó, chú trọng cải tạo, nâng cấp các tuyến luồng chính bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề.

đ) Công trình hạ tầng giao thông khác

- Phấn đấu mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 01 bến xe khách; nghiên cứu vị trí, quy mô bến xe khách tỉnh tại thành phố Sóc Trăng hoặc vùng lân cận phù hợp kết nối với tuyến quốc lộ.

- Phát triển bến hàng hóa tập trung bao gồm: Bến Cù Lao Dung, bến Vĩnh Châu 1, bến Vĩnh Châu 2, bến Long Phú, bến Kế Sách 1, bến Kế Sách 2, bến Mỹ Xuyên, bến Thạnh Trị.

- Hình thành các bến (hàng hóa, hành khách), cảng sông có thể hình thành theo các khu du lịch, khu - cụm công nghiệp, các dự án thu hút đầu tư và nhu cầu phát triển thực tế của địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục V, VI, VII)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Nguồn điện

Duy trì nguồn phát hiện có; triển khai Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1, công suất 1.200 MW; phát triển nguồn năng lượng tái tạo, gồm các Nhà máy điện năng lượng mặt trời công suất khoảng 850 MWp (nguồn điện tự dùng);

khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà cho các nhà xưởng; nguồn cấp điện từ năng lượng gió đầu nối lưới điện với tổng công suất tăng thêm khoảng 3.000 MW; khuyến khích phát triển các nhà máy phát điện sử dụng chất thải rắn (tổng công suất khoảng 25 MW) và điện sinh khối (tổng công suất khoảng 25 MW).

b) Lưới điện

- Lưới điện cao thế 220 - 500 kV:

+ Lưới 500 kV: Xây dựng trạm biến áp 500 kV Long Phú, công suất 1.500 MVA (hiện hữu sân phân phối Trung tâm điện lực Long Phú), tại huyện Long Phú giải toả công suất nguồn điện khu vực.

+ Lưới 220 kV: Xây dựng mới 02 trạm biến áp với tổng công suất 1.000 MVA; cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường dây với tổng chiều dài khoảng 82 km.

- Lưới điện cao thế 110 kV:

+ Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 21 trạm biến áp với tổng công suất 1.721,5 MVA và 01 trạm cắt 100 kV Trần Đề (dự trù là sân phân phối trạm 220 kV Trần Đề), trong đó: Giữ nguyên 02 trạm biến áp với công suất 191 MVA; cải tạo 07 trạm biến áp với công suất sau cải tạo là 652 MVA; xây mới 12 trạm biến áp với công suất 878,5 MVA.

+ Xây mới 23 tuyến đường dây 110 kV với chiều dài khoảng 262,2 km; cải tạo và nâng tiết diện 07 công trình với chiều dài khoảng 185,2 km.

- Lưới điện trung thế:

+ Đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110 kV, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV.

+ Phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

c) Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 1.334 MVA; xây dựng mới 20 km đường dây 110 kV. Khối lượng lưới điện giai đoạn 2031 - 2050 sẽ chuẩn xác trong các quy hoạch trong thời kỳ tiếp theo.

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, truyền thông, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; tạo sự bức

phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông. Phần đầu đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Sóc Trăng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (toàn trình); phát triển trung tâm dữ liệu của tỉnh đạt chuẩn trung tâm dữ liệu cấp độ 3, có khả năng dự phòng; phát triển Trung tâm dữ liệu của tỉnh kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia; chuyển đổi Ipv4 sang Ipv6.

- Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền số, phát triển đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

- Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, chủ động cấp, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế khác, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng, quy hoạch thủy lợi có liên quan.

- Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp thời tiết cực đoan, nâng cao mức bảo đảm tiêu, thoát nước, phòng chống triều cường, ngập, hạn, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tập trung đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây mới trạm bơm, cống, nạo vét hệ thống sông, kênh, rạch phục vụ tiêu, thoát và trữ nước; hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển các khu vực nuôi trồng thủy sản, cây ăn trái, lúa, màu phù hợp với phân vùng sinh thái nông nghiệp; xây mới, gia cố, bảo vệ hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu; xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các tuyến đê sông, đê biển.

- Từng bước đầu tư hoàn thiện và nâng cấp các hệ thống mạng lưới thủy lợi của tỉnh, phục vụ đa mục tiêu cho sản xuất và dân sinh. Mạng lưới thủy lợi được phân thành các vùng:

- + Hệ thống thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp (cung cấp và kiểm soát nước ngọt phục vụ sản xuất, đảm bảo tưới, tiêu quanh năm, phục vụ canh tác lúa 2 - 3 vụ).

+ Hệ thống thủy lợi Kế Sách (cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất, đảm bảo tưới tiêu quanh năm, phục vụ canh tác lúa 2 - 3 vụ, cây ăn trái).

+ Hệ thống thủy lợi Long Phú - Tiếp Nhật (cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất lúa 2 vụ, cây hoa màu và cây ăn trái và một phần nhỏ diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn ở khu vực ven sông Hậu).

+ Hệ thống thủy lợi Ba Rinh - Tà Liêm (cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất, phục vụ canh tác lúa 2 - 3 vụ, hoa màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản nước ngọt).

+ Hệ thống thủy lợi Cù Lao sông Hậu (giữ nước ngọt để trồng hoa màu và cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản nước mặn).

+ Hệ thống thủy lợi Thạnh Mỹ (nuôi trồng thủy sản nước mặn và trồng hoa màu, cây ăn trái).

+ Hệ thống thủy lợi ven biển Đông (nuôi trồng thủy sản nước mặn, trồng màu).

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Phân vùng cấp nước và công trình đầu mối cấp nước:

+ Các khu vực thuận lợi về nguồn nước (gồm các huyện: huyện Châu Thành, huyện Kế Sách và huyện Long Phú): Định hướng tiếp tục sử dụng nguồn nước từ các nhà máy nước hiện có; đầu tư mở rộng hoặc xây mới các nhà máy nước theo kế hoạch, quy hoạch phát triển cấp nước của địa phương.

+ Các khu vực ít thuận lợi về nguồn nước (gồm các huyện: thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú và huyện Mỹ Xuyên): Định hướng cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước hiện có với giải pháp phù hợp; đối với nhu cầu phát triển cấp nước tăng thêm theo từng giai đoạn quy hoạch, đầu tư mở rộng mạng đường ống cấp nước và kết nối, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước quy mô vùng.

+ Các khu vực khó khăn về nguồn nước (gồm các huyện: thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Cù Lao Dung): Định hướng đầu tư mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước và kết nối, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước quy mô vùng; đối với khu vực đô thị, khu vực dân cư nông thôn chưa kết nối được với nhà máy nước quy mô vùng: cải tạo nhà máy nước phân tán hiện hữu hoặc xây mới ứng dụng công nghệ xử lý nước lợ, nước mặn phù hợp.

- Phát triển mạng lưới cấp nước kết nối hiệu quả với hạ tầng cấp nước của vùng; bố trí hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân (nhất là các khu vực thiếu nước cục bộ do hạn mặn, khu vực nhiễm phèn nặng, khu vực ven biển...); khai thác và sử dụng nguồn nước theo hướng hiệu quả, bền vững; ưu tiên giải pháp sử dụng nguồn nước mặt, hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm. Phát triển mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) phù hợp với định hướng phát triển các nhà máy nước.

- Trường hợp cần thiết, kêu gọi đầu tư nhà máy cấp nước mặt trên địa bàn với quy mô phù hợp, đảm bảo tính khả thi để đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho đô thị, khu vực đông dân cư và công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

c) Phương án phát triển hệ thống thoát nước mặt

- Khu vực ngoại thành, dân cư nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải sinh hoạt qua xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; trong dài hạn, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt ở khu vực tập trung dân cư mật độ cao.

- Các khu đô thị mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng nhằm tái sử dụng nước mưa, tiết kiệm trong đầu tư xử lý nước thải. Đối với đô thị cũ, cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp hiệu quả, thích hợp.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

- Tiếp tục sử dụng chung các khu xử lý chất thải rắn (thông thường) hiện có; nghiên cứu xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh, khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp huyện, liên huyện.

- Kêu gọi đầu tư xã hội hóa nhằm cải tạo, nâng cấp các địa điểm xử lý chất thải rắn y tế theo cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh cũ, Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu và Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm.

- Xử lý chất thải nguy hại tại nhà máy xử lý chất thải nguy hại theo quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long; trường hợp cần thiết, khả thi tỉnh kêu gọi đầu tư nhà máy xử lý chất thải nguy hại với quy mô và địa điểm phù hợp trên địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại trung tâm các huyện, thành phố, thị xã, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm nguy hiểm về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và đáp ứng các quy định hiện hành. Mỗi huyện có 01 đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của công an cấp huyện; mỗi khu vực (nhóm huyện) có ít nhất một đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực, đáp ứng yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, doanh trại.

- Trường hợp cần thiết, kêu gọi đầu tư nhà máy cấp nước mặt trên địa bàn với quy mô phù hợp, đảm bảo tính khả thi để đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho đô thị, khu vực đông dân cư và công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

c) Phương án phát triển hệ thống thoát nước mặt

- Khu vực ngoại thành, dân cư nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải sinh hoạt qua xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; trong dài hạn, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt ở khu vực tập trung dân cư mật độ cao.

- Các khu đô thị mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng nhằm tái sử dụng nước mưa, tiết kiệm trong đầu tư xử lý nước thải. Đối với đô thị cũ, cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp hiệu quả, thích hợp.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

- Tiếp tục sử dụng chung các khu xử lý chất thải rắn (thông thường) hiện có; nghiên cứu xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh, khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp huyện, liên huyện.

- Kêu gọi đầu tư xã hội hóa nhằm cải tạo, nâng cấp các địa điểm xử lý chất thải rắn y tế theo cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh cũ, Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu và Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm.

- Xử lý chất thải nguy hại tại nhà máy xử lý chất thải nguy hại theo quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long; trường hợp cần thiết, khả thi tình kêu gọi đầu tư nhà máy xử lý chất thải nguy hại với quy mô và địa điểm phù hợp trên địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại trung tâm các huyện, thành phố, thị xã, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm nguy hiểm về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và đáp ứng các quy định hiện hành. Mỗi huyện có 01 đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của công an cấp huyện; mỗi khu vực (nhóm huyện) có ít nhất một đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực, đáp ứng yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, doanh trại.

Phát triển hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp nước, thông tin liên lạc đảm bảo yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải tiếp cận được 100% trung tâm thôn, xóm (nông thôn) và lõi khu dân cư (thành thị).

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ bác sĩ và dược sĩ.

- Đầu tư xây dựng mới: Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Y học Cổ truyền, Trung tâm Cấp cứu 115, Trung tâm Tim mạch. Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo: Bệnh viện Đa khoa tỉnh (phần đầu đạt chuẩn bệnh viện hạng đặc biệt giai đoạn trước 2030), Bệnh viện 30 tháng 4, Bệnh viện Quân Dân y, Bệnh viện Chuyên khoa 27/2, Bệnh viện Chuyên khoa Sản Nhi, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp y và Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm. Đầu tư xây dựng và củng cố hoàn thiện các cơ sở hạ tầng cho hệ thống y tế dự phòng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

- Xây mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các trung tâm y tế còn lại. Phần đầu Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm đạt chuẩn mô hình bệnh viện đa khoa hạng II (tuyên huyện). Nâng cấp, thay thế trang thiết bị y tế và cơ sở hạ tầng cho các trung tâm y tế tuyến huyện, thị và thành phố trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã; đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp các trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; đảm bảo 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh tại từng xã.

- Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân; trong đó, khuyến khích các dự án đầu tư các cơ sở, bệnh viện tư nhân phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là kêu gọi đầu tư cơ sở y tế đạt chuẩn quốc tế; kêu gọi các dự án lồng ghép, kết hợp du lịch với chăm sóc sức khỏe.

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục sắp xếp mạng lưới trường lớp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; tập trung các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia; quan tâm đầu tư, nâng cấp hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; đảm

bào đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học trong giáo dục thường xuyên. Quan tâm đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các trường, lớp đảm bảo yêu cầu trường đạt chuẩn quốc gia theo mục tiêu đề ra; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng trung tâm giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

- Phát triển hệ thống, mạng lưới trường, lớp mầm non, phổ thông phù hợp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại hóa. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập phù hợp với tình hình phát triển giáo dục, đào tạo của địa phương; tập trung đẩy nhanh phát triển hệ thống trường học mầm non, phổ thông tư thục ở địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

3. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với tất cả các ngành, lĩnh vực từ quản lý nhà nước đến hoạt động kinh tế - xã hội để nâng cao năng suất và chất lượng phát triển.

- Đầu tư trang thiết bị đồng bộ, đáp ứng công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh Sóc Trăng, nhằm thực hiện mục tiêu liên kết phát triển vùng, liên vùng. Tăng cường đầu tư hạ tầng phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, kinh phí cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng bộ, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (trong đó có xây dựng mới trụ sở Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng); xây dựng Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản công nghệ cao Vĩnh Châu; xây dựng Trung tâm ương tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản tại Cù Lao Dung, Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển tại Trần Đề.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

a) Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, cải tạo, nâng cấp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; đảm bảo đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học; nâng cấp, cải tạo, xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn.

- Xây dựng mới phân hiệu của trường Đại học Cần Thơ tại thành phố Sóc Trăng; nâng cấp các trường cao đẳng (Trường Cao đẳng Nghề, Trường Cao đẳng cộng đồng) đạt chất lượng cao; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp các huyện, thị xã, thành phố. Nghiên cứu thành lập trung tâm thực hành vùng tại thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu.

- Hình thành hệ thống giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập cho người khuyết tật.

- Khuyến khích đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, nhất là các trường đào tạo kỹ năng đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng, chiến lược của tỉnh.

b) Mạng lưới an sinh xã hội

- Cùng cố và hoàn thiện hệ thống hạ tầng an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo cơ bản điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

- Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng (cơ sở 1); đầu tư xây dựng mới Trung tâm Bảo trợ xã hội (cơ sở 2); nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh; Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Sóc Trăng (tại Cù Lao Dung). Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ tại các huyện, thị xã.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cùng cố, nâng cấp lại các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng mới, các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập tại các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

- Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư các công trình văn hóa, thể thao trọng điểm; chú trọng công tác tu bổ, tôn tạo di tích; phát triển các khu vực tôn giáo, tín ngưỡng mang tính đặc trưng của địa phương. Phát triển các trung tâm thể thao, nhà thi đấu hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về giao lưu, trao đổi văn hóa, thể thao.

- Đầu tư hoàn chỉnh các hạng mục công trình, bổ sung trang thiết bị Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh Sóc Trăng; Trung tâm Văn hóa tỉnh và Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh; đầu tư mới Nhà hát và Rạp chiếu phim tỉnh; Trung tâm văn hóa - thể thao - truyền thanh cấp huyện; các hạng mục chuyển đổi số Thư viện, Bảo tàng thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (nâng cấp Bảo tàng tỉnh từ loại III lên loại II); nhà thiếu nhi trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Xã hội hóa đầu tư vào các dự án văn hóa, thể thao; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, thể thao.

6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ

- Phát triển trung tâm logistics tại huyện Trần Đề và thành phố Sóc Trăng nhằm gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại trong và ngoài nước. Phát triển trung tâm đầu mối ở Trần Đề gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản khu vực ven biển.

- Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí, gồm: các Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm và huyện Trần Đề, Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Sóc Trăng, Trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP và các siêu thị (hạng I).

- Hình thành các chợ đầu mối, chuyên doanh nông sản tại huyện Kế Sách, huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và chợ đầu mối tại thành phố Sóc Trăng. Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp các dự án chợ đáp ứng các yêu cầu cơ bản về phòng chống cháy nổ, vệ sinh, an toàn thực phẩm.

- Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt tại thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực.

- Phát triển các Trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP. Khuyến khích thu hút đầu tư, xã hội hóa để phát triển trung tâm logistics, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của các địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

- Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đất đai.

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng bảo vệ môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III trên địa bàn tỉnh; khu vực có nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú.

- Vùng hạn chế phát thải: Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ; vùng đệm của Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung và bãi bồi ven biển huyện Trần Đề;

vùng đệm của Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước; các xã ven biển có vùng đất ngập nước, ngập mặn; toàn bộ khu dân cư tập trung của các đô thị loại IV, loại V.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh.

b) Về định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

Di chuyển nghĩa trang ra khỏi đô thị, tuy vậy cần làm từng bước gắn với giải pháp công viên hóa các nghĩa trang đã có trong các đô thị. Các nghĩa trang tại khu vực nông thôn không đạt các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến các chương trình kế hoạch phát triển của các địa phương phải ngừng chôn lấp. Tiếp tục thực hiện dự án xây dựng nghĩa trang tập trung đã được quy hoạch.

c) Về quan trắc chất lượng môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước và trạm quan trắc môi trường không khí.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

d) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước, khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung. Bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên trên các vùng đất ngập nước tự nhiên, vùng đất chưa sử dụng không thuộc hệ sinh thái rừng. Xây dựng và phát triển một số cơ sở bảo tồn nhằm bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm.

đ) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Hoàn thành giao đất, giao rừng để rừng thực sự có chủ phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.

Thực hiện các chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phục hồi, trồng mới, trồng thay thế và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển; kết hợp hài hòa giữa bảo vệ rừng với phát triển sinh kế từ rừng, đặc biệt là thủy sản sinh thái dưới tán rừng và du lịch sinh thái, phát triển các mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng, góp phần nâng cao khả năng phòng hộ ven biển.

- Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết hiệu quả với tuyến đường phục vụ công tác tuần tra, bảo vệ rừng kết hợp phục vụ du lịch sinh thái. Nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật thông tin ngành lâm nghiệp, đặc biệt là hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Nghiên cứu tiến hành điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan trong các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quyết định được phê duyệt và quy định của pháp luật.

- Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác 16 khu mỏ khoáng sản, gồm: 07 khu cát sông, 09 vùng triển vọng khoáng sản khu vực biển ven bờ.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

Nguồn nước được phân bổ theo thứ tự ưu tiên: (1) Nước cho sinh hoạt; (2) Nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Nước cho hoạt động nông nghiệp; (4) Nước cho kinh doanh du lịch, dịch vụ. Trong trường hợp hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại được phân bổ cho các ngành còn lại theo tỷ lệ phù hợp.

b) Bảo vệ tài nguyên nước

Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất; xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước; xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định. Cải thiện chất lượng nguồn nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các sông, kênh, rạch chưa đáp ứng được mục đích sử dụng.

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, các công trình phòng chống hạn, mặn, thực hiện các biện pháp trữ nước trong mùa khô. Xây dựng các tuyến đê bao, kè chống sạt lở ven sông, ven biển, các công trình trạm bơm chống ngập úng. Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp. Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập, sụt lún, sạt lở bờ sông, bờ biển, kết hợp hài hoà giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình. Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu. Chủ động phòng tránh thích nghi với triều cường, ngập úng, bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông, bảo đảm sản xuất.

- Xây dựng và thực hiện phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó có phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. Đồng thời, thực hiện cụ thể hóa các phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Có phương án phòng chống triều cường của các tuyến sông, bờ biển, phương án đầu tư phát triển, hoàn thiện hệ thống đê và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai hiệu quả. Kết hợp đồng bộ với các công trình, dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh.

IX. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

X. GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

Tập trung đẩy mạnh huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển (trong đó, quan tâm giải pháp cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh). Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Thực hiện các chương trình, dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng, chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề, chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước; xây dựng Đề án việc làm trong bối cảnh cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.

b) Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp; triển khai đào tạo nghề nghiệp theo hình thức đặt hàng; hỗ trợ đào tạo doanh nhân; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

c) Thực hiện các giải pháp phát triển nguồn nhân lực gắn liền với các giải pháp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong giai đoạn quy hoạch, bên cạnh việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

d) Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

3. Giải pháp về phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và bảo vệ môi trường

a) Về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo

Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội, đẩy mạnh thông tin truyền thông về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tiếp tục nâng cao nhận thức và năng lực lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ phát triển trong giai đoạn mới.

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển các lĩnh vực theo xu thế cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, quá trình chuyển đổi số. Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu phát triển của các tổ chức, cá nhân nghiên cứu ứng dụng đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh; phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số cho một số ngành lĩnh vực quan trọng như: nông nghiệp, sản phẩm OCOP, trái cây, thủy sản, sản xuất công nghiệp, các lĩnh vực xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

b) Về môi trường

Thực hiện phân công, phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, các địa phương; đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường; đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu xử lý chất thải.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các chương trình, nghị quyết của Trung ương và Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực.

b) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác.

c) Tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các Đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị hiện đại để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các phương pháp tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dân dật và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

b) Quản lý giám sát chặt chẽ, đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

6. Giải pháp về nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

a) Thực hiện hiệu quả việc tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng chính quyền điện tử; thực hiện công khai, minh bạch hóa thông tin, hoạt động quản lý, điều hành trên môi trường mạng; áp dụng các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền.

b) Áp dụng các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền: Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh (PAPI) và các bộ chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động khác.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

a) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

b) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

c) Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch.

XI. BẢN ĐỒ

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XVIII.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Quy hoạch.

c) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

d) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh trong trường hợp có mâu thuẫn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

e) Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu, danh mục các dự án ưu tiên, các phụ lục (kèm theo Quyết định này) trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục dự án ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này, phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có).

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, thực tiễn phát triển tỉnh và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của đất nước, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2). Th Tùng 110





TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
170



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 548/21.05.108	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 31/5/2021
-------------------------------	---	-------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu vào – Trước khi xử lý từ HTXLNT
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 19/5/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 5999 : 1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,10
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	382,6
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	925,5
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	112,5
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,448
6.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	111,7
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	19,8
8.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,60
9.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ⁶

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1766/21.11.108	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 20/11/2021
--------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu vào
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 09/11/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 5999:1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,45
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	199,4
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220G:2017	1.774,3
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	313,4
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,129
6.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	284,1
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	45,6
8.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	4,198
9.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	9,3 x 10 ⁶

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỜNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



TbS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
Tel/Phone: (0299) 3616638;
3627819

Mã số mẫu 21.03.097	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 31/3/2021
------------------------	---	-------------------------------

-Tên mẫu/Sample
-Khách hàng/Client
-Địa chỉ/Address
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving
-Thời gian lưu mẫu/Holding
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method
-Kết quả thử nghiệm/Test result

: Nước thải – Sau khi xử lý từ HTXLNT
: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
: Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
: 22/3/2021
: 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
: Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 5999 : 1995

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	5,95
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	2,47
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	33,9
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	8,60
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,190
6.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	37,6
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	14,7
8.	Dầu, mỡ động thực vật ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,957
9.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
10.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	< 3

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép lung phẩn nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



Ths. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

SỐ/MÃ SỐ MẪU 549/21.05.109	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 31/5/2021
-------------------------------	---	-------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu ra - Sau khi xử lý từ HTXLNT
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 19/5/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 5999 : 1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	6,55
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	2,86
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	30,8
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	3,92
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,193
6.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,323
7.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	2,3 x 10 ¹

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



GIÁM ĐỐC

ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
170



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

SỐ/MÃ SỐ MẪU 769/21.06.077	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 14/6/2021
-------------------------------	---	-------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu ra
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Công, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 09/6/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Mẫu do khách hàng mang đến (mẫu đựng trong chai nhựa)
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	54,2
2.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	12,1

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636; (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



GIÁM ĐỐC

ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VINCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1042/21.08.043	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 31/8/2021
--------------------------------	---	-------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu ra
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 24/8/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Mẫu do khách hàng mang đến (mẫu đựng trong chai nhựa)
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,53
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	Không phát hiện (MDL = 1)
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	9,80
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	3,78
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,045
6.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	18,6
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	12,6
8.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
9.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
10.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	< 3

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VINCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
TP. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street, 6
Ward, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1765/21.11.107	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 20/11/2021
--------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu ra
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 09/11/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 5999:1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,35
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	5,08
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	32,3
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	3,33
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,108
6.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,669
7.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	< 3

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRÁC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
TP. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street, 6
Ward, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1940/21.12.052	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 25/12/2021
--------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu ra
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 06/12/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Mẫu do Khách hàng mang đến (Mẫu đựng trong chai nhựa)
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	20,6
2.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	7,28

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636, (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép tổng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRÁC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 550/21.05.110	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 31/5/2021
-------------------------------	---	-------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước inlet 1 – Thuộc nguồn cách cống xả 100m – 200m
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 19/5/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,05
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,00
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7,34
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	31,6
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	36,2
6.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,008
7.	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	1.907,4
8.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	3,33
9.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,261
10.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,667
11.	Clor dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
12.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	9,3 x 10 ³

Chú thích:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRÁC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 551/21.05.111	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 31/5/2021
-------------------------------	---	-------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt 2 – Hạ nguồn cách cống xả 100m – 200m
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 19/5/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,25
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,02
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	3,77
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	22,0
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	25,8
6.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,003
7.	Clorua (Cl) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	1.850,6
8.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	1,82
9.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,184
10.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾¹	mg/L	SMEWW 5520B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
11.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
12.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	1,5 x 10 ⁴

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
170



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1767/21.11.109	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 20/11/2021
--------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt 01
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cánh, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 09/11/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663-6:2018
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,25
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	2,95
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	3,22
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	21,6
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	167,1
6.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,005
7.	Clorua (Cl) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	42,7
8.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	2,05
9.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,598
10.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,750
11.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
12.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ³

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Th. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1768/21.11.110	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 20/11/2021
--------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt 02
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 09/11/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 6663-6:2018
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,20
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,05
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	5,51
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38,6
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	360,0
6.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,020
7.	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	73,3
8.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	6,92
9.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,669
10.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,653
11.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
12.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	4,3 x 10 ³

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM





TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
170



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 552/21.05.112	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 31/5/2021
-------------------------------	---	-------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước dưới đất - Ống khoan nhà máy
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 19/5/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 -11:2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,30
2.	Độ màu ⁽³⁾	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	Không phát hiện (MDL = 4,00)
3.	Độ cứng tổng (CaCO ₃) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 2340C:2017	264,0
4.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6180:1996	Không phát hiện (MDL = 0,01)
5.	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ :2017	73,8
6.	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	35,8
7.	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	0,558
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	< 3

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- (3) Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ VIMCERTS 019.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRÁC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
178



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P.6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1769/21.11.111	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 20/11/2021
--------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước dưới đất
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cánh, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 09/11/2021
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 6663-11:2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,05
2.	Độ màu	PtCo	TCVN 6185:2015	5,00
3.	Độ cứng tổng (CaCO ₃) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 2340C:2017	248,0
4.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6180:1996	Không phát hiện (MDL = 0,01)
5.	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ :E:2017	57,2
6.	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	34,1
7.	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	0,934
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	4,0 x 10 ⁰

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Huynh Thao Vy



THS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRÁC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 1616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 528/K.21.05.025	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 27/5/2021
---------------------------------	---	-------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Không khí xung quanh + Tiếng ồn
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Vị trí đo đạc, lấy mẫu/ Sampling location : Tại cổng nhà máy
-Thời gian đo đạc, lấy mẫu /
Time of sampling : Từ 13h40 – 14h10 ngày 19/5/2021
-Thời gian lưu mẫu/ Holding : Không
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	Tiếng ồn ⁽¹⁾	dB(A)	TCVN 7878 – 2 : 2018	68,6
2.	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	QCVN 46 : 2012/BTNMT	34,0
3.	Ẩm độ ⁽¹⁾	%	QCVN 46 : 2012/BTNMT	78
4.	Tổng bụi lơ lửng ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5067 : 1995	40,4
5.	CO ⁽¹⁾	µg/m ³	HD.PT.CO	4.561,6
6.	NO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 6137 : 2009	36,3
7.	SO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5971 : 1995	13,3

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 527/K.21.05.024	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 27/5/2021
---------------------------------	---	-------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Không khí xung quanh + Tiếng ồn
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cánh, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Vị trí đo đạc, lấy mẫu/ Sampling location : Tại khu vực văn phòng
-Thời gian đo đạc, lấy mẫu /
Time of sampling : Từ 13h10 – 13h40 ngày 19/5/2021
-Thời gian lưu mẫu/ Holding : Không
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	Tiếng ồn ⁽¹⁾	dBA	TCVN 7878 : 2 : 2018	55,0
2.	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	QCVN 46 : 2012/BTNMT	33,0
3.	Ẩm độ ⁽¹⁾	%	QCVN 46 : 2012/BTNMT	75
4.	Tổng bụi lơ lửng ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5067 : 1995	51,5
5.	CO ⁽¹⁾	µg/m ³	HD.PT.CO	4.392,0
6.	NO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 6137 : 2009	10,3
7.	SO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5971 : 1995	19,6

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



THS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1735/K21.11.012	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 18/11/2021
---------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Không khí xung quanh + Tiếng ồn
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Vị trí đo đạc, lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực cổng nhà máy
-Thời gian đo đạc, lấy mẫu /
Time of sampling : Từ 13h30 – 14h00 ngày 08/11/2021
-Thời gian lưu mẫu/ Holding : Không
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	Tiếng ồn ⁽¹⁾	dB(A)	TCVN 7878 – 2 : 2018	72,3
2.	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	QCVN 46 : 2012/BTNMT	30,2
3.	Ẩm độ ⁽¹⁾	%	QCVN 46 : 2012/BTNMT	66,0
4.	Tổng bụi lơ lửng ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5067 : 1995	9,16
5.	CO ⁽¹⁾	µg/m ³	HD.PT.CO	3.279,2
6.	NO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 6137 : 2009	32,3
7.	SO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5971 : 1995	69,1

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép lung phẩn nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



GIÁM ĐỐC

ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hồng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hong Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1736/K21.11.013	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM <i>TEST REPORT</i>	Ngày trả kết quả 18/11/2021
---------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Không khí xung quanh + Tiếng ồn
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Vị trí đo đạc, lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực văn phòng
-Thời gian đo đạc, lấy mẫu /
Time of sampling : Từ 14h10 – 14h40 ngày 08/11/2021
-Thời gian lưu mẫu/ Holding : Không
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	Tiếng ồn ⁽¹⁾	dB(A)	TCVN 7878 – 2 : 2018	68,4
2.	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	QCVN 46 : 2012/BTNMT	30,4
3.	Âm độ ⁽¹⁾	%	QCVN 46 : 2012/BTNMT	65,0
4.	Tổng bụi lơ lửng ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5067 : 1995	20,7
5.	CO ⁽¹⁾	µg/m ³	HD.PT.CO	4.114,3
6.	NO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 6137 : 2009	24,0
7.	SO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5971 : 1995	45,1

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



ThS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SÓC TRĂNG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
178



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 685/22.05.032	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 20/05/2022
-------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải dầu vào
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cống, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 06/05/2022
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 5999:1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,50
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	411,1
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	2.039,2
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	318,9
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,106
6.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	212,1
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	43,9
8.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,98
9.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ⁷

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy

GIÁM ĐỐC



TS. Diệp Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P.6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1977/22.11.055	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 24/11/2022
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu vào – điểm trước khi xử lý từ hệ thống xử lý nước
thải (14h10 – Tọa độ X=576.621; Y=1.053.975)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng Trần Đề, TT. Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 5999:1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	6,65
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	61,2
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	385,0
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	82,3
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,216
6.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	49,5
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	15,3
8.	Tổng dầu, mỡ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,80
9.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996 SMEWW 9221:2017	2,4 x 10 ⁶

Ghi chú:

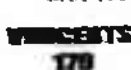
- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM





TRUNG TÂM QUAN TRÁC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3627819

Số/Mã số mẫu 332/22.03.185	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 28/03/2022
-------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu m – cuối hệ thống xử lý nước thải
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 11/03/2022
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng: TCVN 5999 : 1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492-2:2019	6,70
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4,81
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	15,1
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	3,12
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,001
6.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	1,63
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	20,0
8.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
9.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
10.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	9,3 x 10 ²

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại tương trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy



GIÁM ĐỐC

Trần Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 684/22.05.031	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 20/05/2022
-------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu ra
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 06/05/2022
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 5999:1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,70
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001:2008	3,56
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	24,2
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	2,73
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,076
6.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	56,3
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	19,3
8.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
9.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
10.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	<3

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận mẫu tại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



GIÁM ĐỐC

Trần Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 1616638;
1827819

Số/Mã số mẫu 1309/22.08.078	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 31/08/2022
--------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu ra
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 16/08/2022
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 5999:1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,35
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,79
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	7,30
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	5,30
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,033
6.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	14,4
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	14,7
8.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
9.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
10.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	1,5 x 10 ¹

Chú thích:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Nguyễn Tuấn Anh



**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Word 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1978/22.11.056	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 24/11/2022
--------------------------------	---	--------------------------------

- Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu ra – điểm sau khi xử lý từ hệ thống xử lý nước thải
(14h15 – Tọa độ X=576.625; Y=1.053.988)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng Trần Đề, TT. Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅,
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 5999:1995
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	6,85
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	2,96
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	13,4
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	2,44
5.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,077
6.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	18,2
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	10,1
8.	Tổng dầu, mỡ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,44
9.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-CLB:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
10.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996 SMEWW 9221:2017	< 3

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS G36. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM
QUAN TRẮC



TRUNG TÂM QUAN TRÁC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 687/22.05.034	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 20/05/2022
-------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt 01
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 06/05/2022
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663-6:2018
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,10
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	2,90
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6,17
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220B:2017	28,9
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	64,6
6.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6109-1:1996	Không phát hiện (MDL = 0,01)
7.	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	2.732,5
8.	Tổng Nitơ ⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	3,73
9.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	1,58
10.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,565
11.	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-CLB:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
12.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	9,3 x 10 ⁴

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Giám Đốc



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 688/22.05.035	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 20/05/2022
-------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt 02
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 06/05/2022
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663-6:2018
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,20
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	2,99
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9,08
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	39,1
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	91,9
6.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	Không phát hiện (MDL = 0,01)
7.	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	3.152,9
8.	Tổng Nitơ ⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	4,34
9.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	1,21
10.	Dầu mỡ tổng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,495
11.	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
12.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	9,3 x 10 ⁴

Chú thích:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích
- Không nhận khiêu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM





TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VINCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1979/22.11.057	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 24/11/2022
--------------------------------	---	--------------------------------

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt – Điểm thượng nguồn cách cống xả thải 100-200m
(14h20 – Tọa độ X=576.630; Y=1.054.019)
- Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
- Địa chỉ/Address : Ấp Càng Trần Đề, TT. Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD,
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 6663-6:2018
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,15
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,70
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	5,91
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	23,5
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	76,9
6.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,006
7.	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	23,8
8.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	1,21
9.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,477
10.	Tổng dầu, mỡ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,440
11.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-CLB:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
12.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996 SMEWW 9221:2017	9,3 x 10 ³

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636, (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VINCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM





TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1980/22.11.058	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 24/11/2022
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt – Điểm hạ nguồn cách cống xả thải 100-200m
(14h25 – Tọa độ X=576.659; Y=1.053.934)
- Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
- Địa chỉ/Address : Ấp Càng Trần Đề, TT. Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 6663-6:2018
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,10
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,65
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2008	3,49
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12,6
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	90,9
6.	Amoniac (NH ₃ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,005
7.	Clorua (Cl) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	25,2
8.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	1,07
9.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,362
10.	Tổng dầu, mỡ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
11.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-CLB:2017	Không phát hiện (MDL = 0,3)
12.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996 SMEWW 9221:2017	4,0 x 10 ²

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM





TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 686/22.05.033	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 20/05/2022
-------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample	: Nước dưới đất
-Khách hàng/Client	: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address	: Ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving	: 06/05/2022
-Thời gian lưu mẫu/Holding	: 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD ₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method	: Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 6663-11:2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result	

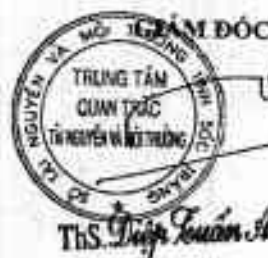
STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,30
2.	Độ màu	PtCo	TCVN 6185:2015	5,00
3.	Độ cứng tổng (CaCO ₃) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 2340C:2017	327,1
4.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6180:1996	Không phát hiện (MDL = 0,01)
5.	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ :E:2017	23,4
6.	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	68,7
7.	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	0,928
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	< 3

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy





TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P.6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1981/22.11.059	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 24/11/2022
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước dưới đất – Tại giếng khoan nhà máy
(14h30 – Tọa độ X=576.629; Y=1.053.970)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng Trần Đề, TT. Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
-Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 - 11: 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,25
2.	Độ màu	-	TCVN 6185:2015 (Phương pháp A)	Không màu
3.	Độ cứng tổng (CaCO ₃) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 2340C:2017	220,8
4.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6180:1996	Không phát hiện (MDL = 0,01)
5.	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2017	38,1
6.	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	17,8
7.	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	0,810
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996 SMEWW 9221:2017	< 3

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VI.LAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM





TRUNG TÂM QUAN TRÁC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 617/KC.22.05.004	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 14/05/2022
----------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Không khí xung quanh + Tiếng ồn
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Vị trí đo đạc, lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực văn phòng
-Thời gian đo đạc, lấy mẫu /
Time of sampling : Từ 08h00 – 08h30 ngày 06/05/2022
-Thời gian lưu mẫu/ Holding : Không
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	Tiếng ồn ⁽¹⁾	dB(A)	TCVN 7878-2 : 2018	63,2
2.	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	QCVN 46 : 2012/BTNMT	29,6
3.	Ám độ ⁽¹⁾	%	QCVN 46 : 2012/BTNMT	64,0
4.	Tổng bụi lơ lửng ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5067 : 1995	14,4
5.	CO ⁽¹⁾	µg/m ³	HD.PT.CO	3.203,4
6.	NO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 6137 : 2009	29,7
7.	SO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5971 : 1995	16,4

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy





TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P.6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 618/KC.22.05.005	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 14/05/2022
----------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Không khí xung quanh + Tiếng ồn
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cánh, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Vị trí đo đạc, lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực cổng nhà máy
-Thời gian đo đạc, lấy mẫu /
Time of sampling : Từ 08h40 – 09h20 ngày 06/05/2022
-Thời gian lưu mẫu/ Holding : Không
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	Tiếng ồn ⁽¹⁾	dB(A)	TCVN 7878-2 :2018	65,0
2.	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	QCVN 46 : 2012/BTNMT	29,8
3.	Am độ ⁽¹⁾	%	QCVN 46 : 2012/BTNMT	64,0
4.	Tổng bụi lơ lửng ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5067 :1995	18,8
5.	CO ⁽¹⁾	µg/m ³	HD.PT.CO	3.032,6
6.	NO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 6137 : 2009	36,3
7.	SO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5971 : 1995	17,7

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Huỳnh Thảo Vy

GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Tuấn Anh



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VINCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P.6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1995/K.22.11.009	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 24/11/2022
----------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Không khí xung quanh + Tiếng ồn
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng Trần Đề, TT. Trần Đề, huyện Trần Đề,
tỉnh Sóc Trăng.
-Vị trí đo đạc, lấy mẫu/ Sampling location : Tại khu vực văn phòng (Tọa độ X= 576.650; Y= 1.053.951)
-Thời gian đo đạc, lấy mẫu /
Time of sampling : Từ 14h35 – 15h05 ngày 07/11/2022
-Thời gian lưu mẫu/ Holding : Không
-Kết quả thử nghiệm/ Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	Tiếng ồn ⁽¹⁾	dB(A)	TCVN 7878 – 2 : 2018	57,7
2.	Tổng bụi lơ lửng ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5067 : 1995	17,1
3.	CO ⁽¹⁾	µg/m ³	HD.PT.CO	2.164,3
4.	NO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 6137 : 2009	32,4
5.	SO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5971:1995	14,1

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VINCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thảo Vy



TRUNG TÂM QUAN TRÁC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VINCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1994/K.22.11.008	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 24/11/2022
----------------------------------	---	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Không khí xung quanh + Tiếng ồn
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng Trần Đề, TT. Trần Đề, huyện Trần Đề,
tỉnh Sóc Trăng.
-Vị trí đo đạc, lấy mẫu/ Sampling location : Tại cổng nhà máy (Tọa độ X= 576.630; Y= 1.053.967)
-Thời gian đo đạc, lấy mẫu /
Time of sampling : Từ 14h00 – 14h30 ngày 07/11/2022
-Thời gian lưu mẫu/ Holding : Không
-Kết quả thử nghiệm/ Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Methods	Kết quả Test Result
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN.7878 – 2 : 2018	62,6
2.	Tổng bụi lơ lửng ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5067 : 1995	21,6
3.	CO ⁽¹⁾	µg/m ³	HD PT.CO	2.081,6
4.	NO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 6137 : 2009	40,4
5.	SO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	TCVN 5971:1995	16,1

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VINCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

KT. GIÁM ĐỐC
THỦY SẢN HUY LONG



Nguyễn Thanh Vy



TRUNG TÂM QUAN TRÁC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 3235/23.11.167	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 04/12/2023
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

- Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu vào
(10h50' – Tọa độ X=1053975; Y=576621)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng Trần Đề, TT. Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 16/11/2023
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 16/11/2023
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 5999:1995;
TCVN 8880 : 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,05
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	161,3
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.581,6
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	286,5
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	19,7
6.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	96,7
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	36,7
8.	Dầu, mỡ động thực vật ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	0,941
9.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	Không phát hiện (MDL = 0,3)
10.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B: 2023	7,9 x 10 ⁵

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Thủy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6.
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 1616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 3236/23.11.168	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 04/12/2023
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

- Tên mẫu/Sample : Nước thải đầu ra
(11h00' - Tọa độ X=1053988; Y=576625)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng Trần Đề, TT. Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 16/11/2023
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 16/11/2023
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu của Khách hàng; TCVN 5999:1995;
TCVN 8880 : 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,25
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,70
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18,7
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	2,27
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,248
6.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	2,27
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,729
8.	Dầu, mỡ động thực vật ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	Không phát hiện (MDL = 0,3)
9.	Clo dư ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-CLB:2023	Không phát hiện (MDL = 0,3)
10.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B: 2023	< 2

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THỬ NGHIỆM



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 2835/23.10.146	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 10/11/2023
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt (13h30' - Tọa độ X=1054019, Y=576630)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cánh, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 20/10/2023
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 20/10/2023
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018;
TCVN 8880 : 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,30
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	2,80
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4,24
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	42,6
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	550,6
6.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	17,3
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	1,93
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4 x 10 ⁴
9.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	5,14

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thủy An



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Dương Ngọc Thủy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 2837/23.10.152	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 10/11/2023
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt (13h45' - Tọa độ X=1054019, Y=576630)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp cảng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 23/10/2023
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 23/10/2023
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018;
TCVN 8880 : 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,35
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,05
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	2,42
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	30,7
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	133,8
6.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	1,71
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,541
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4 x 10 ³
9.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	4,41

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thủy An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Ngọc Thùy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 2849/23.10.193	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 10/11/2023
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt (08h55' - Tọa độ X=1054019, Y=576630)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 26/10/2023
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 26/10/2023
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018;
TCVN 8880 : 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,35
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,00
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,04
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	48,9
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	594,0
6.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	12,3
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,286
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4 x 10 ³
9.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	5,47

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thủy An



Dương Ngọc Thủy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu
2854/23.10.199

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày trả kết quả
10/11/2023

- Tên mẫu/Sample
-Khách hàng/Client
-Địa chỉ/Address
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method
-Kết quả thử nghiệm/Test result

: Nước mặt (08h45' - Tọa độ X=1054019, Y=576630)
: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
: Ấp Càng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
: 29/10/2023
: 29/10/2023
: Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018;
TCVN 8880 : 2011

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,40
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,35
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,59
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	61,6
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	689,6
6.	Tổng Nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	7,28
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	1,81
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7,9 x 10 ³
9.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	8,21

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM
QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Ngọc Thúy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 2905/23.11.001	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 16/11/2023
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt (09h00' - Tọa độ X=1054019, Y=576630)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 01/11/2023
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 01/11/2023
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018;
TCVN 8880 : 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,45
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,20
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4,03
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	30,7
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	301,8
6.	Tổng Nitơ ⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	6,84
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,650
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4 x 10 ⁴
9.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	4,31

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THỬ NGHIỆM

Lê Thủy An



Dương Ngọc Thủy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu
2958/23.11.033

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày trả kết quả
17/11/2023

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt (08h40' - Tọa độ X=1054019, Y=576630)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 04/11/2023
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 04/11/2023
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018;
TCVN 8880 : 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,50
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,30
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4,85
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19,5
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	322,7
6.	Tổng Nitơ ⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	5,74
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,614
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,3 x 10 ⁴
9.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	6,99

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VII.AS 636, (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép lung phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THỬ NGHIỆM

Lê Thủy An



Dương Ngọc Xuân



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 3031/23.11.046	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 22/11/2023
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt (08h55' - Tọa độ X=1054019, Y=576630)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2023
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 07/11/2023
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018;
TCVN 8880 : 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,35
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,15
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,79
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	33,0
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	307,5
6.	Tổng Nito ⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	6,02
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,345
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7,9 x 10 ³
9.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	4,20

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An



K. GIÁM ĐỐC
H. GIÁM ĐỐC

Dương Ngọc Thùy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 3045/23.11.102	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 22/11/2023
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt (08h30' - Tọa độ X=1054019, Y=576630)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Càng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 10/11/2023
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 10/11/2023
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018;
TCVN 8880 : 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,35
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,00
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,76
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19,5
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	341,2
6.	Tổng Nitơ ⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	5,32
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	1,01
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3,3 x 10 ³
9.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	4,22

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636 (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THỬ NGHIỆM

Lê Thủy An



GIÁM ĐỐC
PHỤ GIÁM ĐỐC

Dương Ngọc Thủy



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 3141/23.11.115	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 29/11/2023
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------

-Tên mẫu/Sample : Nước mặt (08h45' - Tọa độ X=1054019, Y=576630)
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
-Địa chỉ/Address : Ấp Cảng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 13/11/2023
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 13/11/2023
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018;
TCVN 8880 : 2011
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,35
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,25
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,51
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18,7
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	338,8
6.	Tổng Nito ⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	5,04
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	1,02
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4,9 x 10 ¹
9.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	7,64

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An





TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
170



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hùng Vương street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu
3234/23.11.166

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày trả kết quả
04/12/2023

Tên mẫu/Sample : Nước mặt (10h40' - Tọa độ X=1054019, Y=576630)
Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SAN HUY LONG
Địa chỉ/Address : Ấp Cảng Trần Đề, TT. Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 16/11/2023
Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 16/11/2023
Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663 – 6 : 2018;
TCVN 8880 : 2011
Kết quả thử nghiệm/Test result :

STT	Tên chỉ tiêu Specifications	Đơn vị tính Measuring Unit	Phương pháp Test Method	Kết quả Test Result
1.	pH ⁽¹⁾⁽²⁾	-	TCVN 6492:2011	7,30
2.	Oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,35
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,58
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17,1
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	357,1
6.	Tổng Nito ⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	1,09
7.	Tổng Photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	1,21
8.	Coliforms ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4 x 10 ³
9.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	4,57

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh, BOD₅). Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

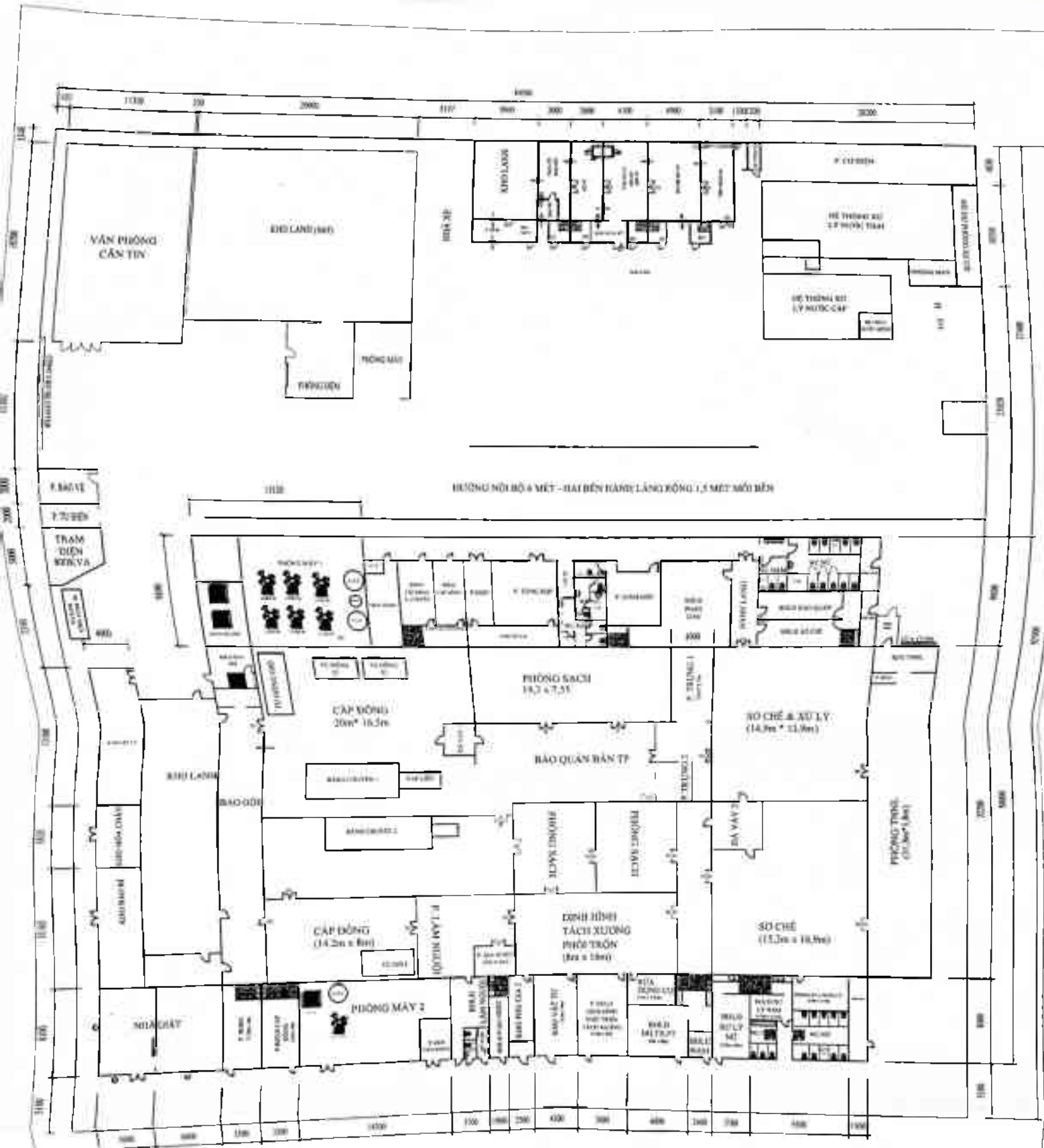
PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Ngọc Thúy



NGÀY CẬP NHẬT

02/08/2023

TỈ LỆ

1:300

VỀ KỸ THUẬT

Nguyễn Hồng Nhân

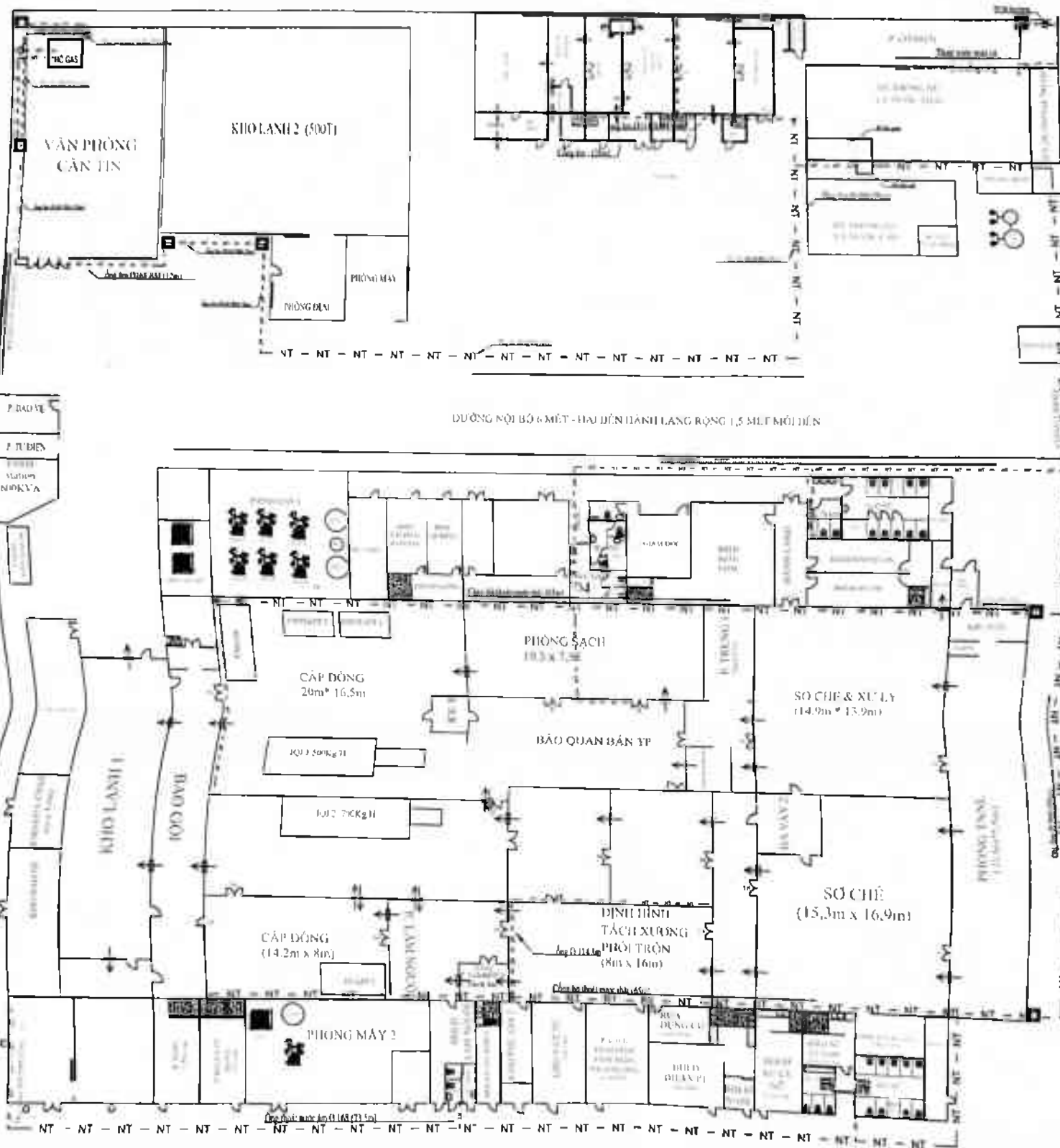
KIỂM TRA VÀ PHÊ DUYỆT

Eng Thị Mỹ Cẩm

Hoàng Thế Long

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
 Ấp Cảng, Thị trấn Trần Đề, Trần Đề, Sóc Trăng

MB TỔNG THỂ



GHI CHÚ:

— NT — NT — Đường ống thoát nước thải
 □ Hồ gom

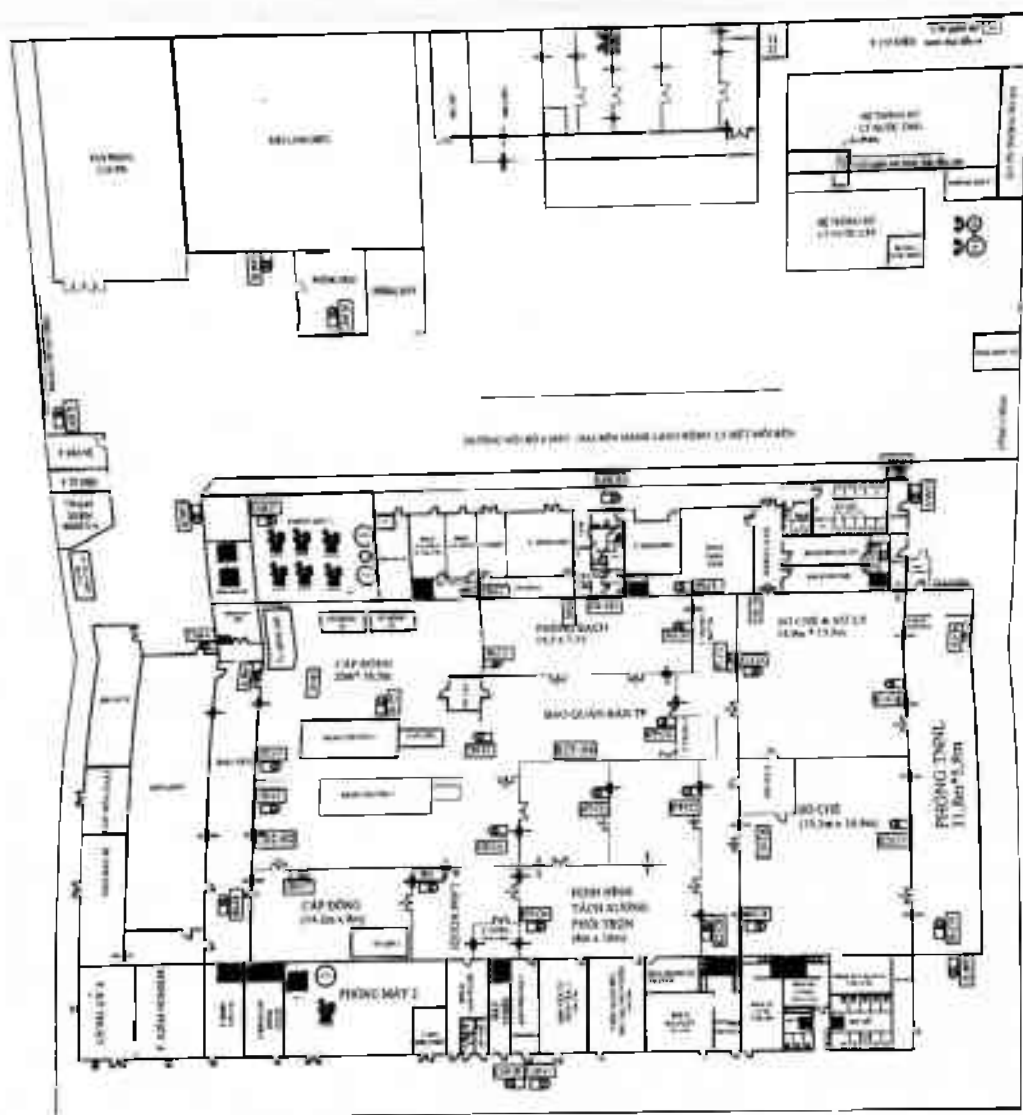
THÔNG KÊ

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số	Ghi chú
1	Thiết bị xử lý nước thải	m³	100	
2	Thiết bị xử lý nước thải	m³	100	
3	Thiết bị xử lý nước thải	m³	100	
4	Thiết bị xử lý nước thải	m³	100	
5	Thiết bị xử lý nước thải	m³	100	

NGÀY CẬP NHẬT 02/08/2023	VẼ KỸ THUẬT 	KIỂM TRA 	PHÊ DUYỆT
TỈ LỆ 1:300	Nguyễn Hồng Nhân	Ông Thị Mỹ Cẩm	Ông Thị Mỹ Cẩm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG
 Ấp Cảng, Thị trấn Trần Đề, Trần Đề, Sóc Trăng

MB THOÁT NƯỚC THẢI



vị trí giám sát
nước mặt

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT